

Số: /2022/QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất
thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo
Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01
năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật đất đai; Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019
quy định về Khung giá đất;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá
đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; Định giá đất cụ thể và tư vấn xác định
giá đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 02 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và
lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2019
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, khóa XVII, kỳ họp thứ 11 về việc thông
qua Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Nghị quyết số 319/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2022
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa, khóa XVIII, kỳ họp thứ 9 về việc sửa
đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên
địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Nghị quyết số 231/2019/NQ-HĐND
ngày 12 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
778/TTr-STNMT ngày 10 tháng 9 năm 2022 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội*

dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa ban hành kèm theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Điều chỉnh, bổ sung, đính chính, bãi bỏ một số tuyến đường, đoạn đường trong Bảng giá đất ở:

1.1. Điều chỉnh giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:

Điều chỉnh 1.572 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 15 huyện, thị xã, thành phố trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh.

(Kèm theo Bảng 01: Bảng chi tiết giá đất ở điều chỉnh)

1.2. Bổ sung giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:

Bổ sung quy định giá đất ở cho 644 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 14 huyện, thị xã, thành phố.

(Kèm theo Bảng 02: Bảng chi tiết giá đất ở bổ sung)

1.3. Đính chính giá đất ở các đoạn đường, tuyến đường:

Đính chính 454 tuyến đường, đoạn đường trên địa bàn 14 huyện, thị xã, thành phố trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024.

(Kèm theo Bảng 03: Bảng chi tiết giá đất ở đính chính)

1.4. Bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường:

Bãi bỏ 49 đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn 10 huyện trong Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024.

(Kèm theo Bảng 04: Bảng chi tiết bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường)

2. Bổ sung giá đất thương mại, dịch vụ:

2.1. Bổ sung đất thương mại, dịch vụ Khu du lịch Hải Hoà (có vị trí đặc biệt mặt đường chính C-C3).

2.2. Bổ sung đất kho tàng và khu logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn: Áp dụng tại tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (xác định vị trí theo lớp để xác định 1 (một) mức giá và không áp dụng phân lớp).

(Kèm theo Bảng 05: Bảng chi tiết giá đất thương mại, dịch vụ)

2.3. Bảng giá đất này chỉ áp dụng đối với khu Khu du lịch Hải Hoà, đất kho tàng và khu logistics (3 khu) tại Khu kinh tế Nghi Sơn và không áp dụng đối với trường hợp phân lớp để xác định hệ số giảm giá.

3. Điều chỉnh, bổ sung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp:

3.1. Điều chỉnh, bổ sung giá đất của 185 khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; trong đó có 42 khu công nghiệp (03 khu công nghiệp giá đất đã có hạ tầng kỹ thuật, 39 khu công nghiệp giá đất chưa có hạ tầng kỹ thuật) và 143 cụm công nghiệp.

(Kèm theo Bảng 06: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp)

3.2. Bảng giá đất này thay thế Bảng 8: Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

4. Điều chỉnh, bổ sung các trường hợp đặc biệt quy định tại tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh:

4.1. Điều chỉnh điểm a tiết 1.2 khoản 1 Điều 1: “*Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ hai (2) mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất*” thành: “*Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ hai (2) mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất (trừ khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh)*”.

4.2. Bổ sung điểm e vào tiết 1.2 khoản 1 Điều 1:

“*e) Trường hợp thửa đất có nhiều kết quả xác định giá đất khác nhau thì áp dụng kết quả xác định giá có mức giá cao nhất*”.

4.3. Bổ sung đối với giá đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp không áp dụng phân lớp theo tiết 1.2 khoản 1 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5. Bổ sung giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh:

5.1. Bổ sung tiết 2.15. Giá đất nông nghiệp khác vào khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“*2.15. Đất để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ương tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh: được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tại vị trí 1 của cùng xã,*

phường, thị trấn (giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm được quy định tại tiết 2.1 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)”.

5.2. Bổ sung tiết 2.16 vào khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“2.16. Giá đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (là đất để làm nơi mai táng tập trung, đất có công trình làm nhà tang lễ và công trình để hỏa táng) Được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại khu vực lân cận của cùng xã, phường, thị trấn (giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.10 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)”.

5.3. Bổ sung tiết 2.17 vào khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“2.17. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng:

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn (giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại tiết 2.3 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản: được xác định bằng vị trí 2 (hai) giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, đường, đoạn đường, phố tại các xã, phường, thị trấn (giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.10 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh).”

5.4. Bổ sung tiết 2.18 vào khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh như sau:

“2.18. Giá đất công trình sự nghiệp thực hiện dự án xã hội hoá (giáo dục, y tế, thể thao) và giá đất công trình công cộng có mục đích kinh doanh: được xác định bằng giá đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí tại xã, phường, thị trấn (Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định tại tiết 2.11 khoản 2 Điều 1 Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh)”.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Những nội dung khác không sửa đổi, bổ sung được tiếp tục thực hiện theo quy định tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm

2019 của UBND tỉnh quy định Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố:

Căn cứ quy định tại Quyết định này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức triển khai thực hiện tại các địa phương, hướng dẫn và thực hiện xác định quyền và nghĩa vụ tài chính trên đất cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn.

Trong quá trình thực hiện, khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Cục Thuế tỉnh Thanh Hóa, theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chủ động hướng dẫn và giải quyết những phát sinh vướng mắc trong việc xác định nghĩa vụ và quyền lợi tài chính trên đất của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế Thanh Hóa; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
 - Bộ Tài chính (để b/c);
 - TTr Tỉnh ủy; TTr HĐND tỉnh (để b/c);
 - Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
 - Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
 - MTTQ Việt Nam tỉnh Thanh Hóa;
 - Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
 - Công báo tỉnh Thanh Hóa;
 - Cổng TTĐT tỉnh Thanh Hóa;
 - Lưu: VT, KTTC (ĐNV).
- BGD 22-07

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thi

ỦY BAN NHÂN TỈNH THANH HÓA

**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT ĐIỀU CHỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
THỜI KỲ 2020 - 2024**

Thanh Hoá, năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
Bảng 01: Bảng giá chi tiết giá đất ở điều chỉnh.....	1
Bảng 02: Bảng chi tiết giá đất ở bổ sung.....	62
Bảng 03: Bảng giá chi tiết giá đất ở định chính.....	89
Bảng 04: Bảng giá chi tiết bãi bỏ các tuyến đường, đoạn đường.....	126
Bảng 05: Bảng chi tiết giá đất thương mại dịch vụ.....	130
Bảng 06: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.....	131

Bảng 01: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số /2022 /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019	Giá đất ở điều chỉnh thời kỳ 2020 - 2024
1. THÀNH PHỐ THANH HOÁ			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	Tuyến Quốc lộ 1A		
1.4	Đoạn từ Phan Chu Trinh đến Đại lộ Lê Lợi (Điện Biên)	33.000	50.000
B	GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:		
IV	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN		
1	Đường Lê Hoàn:		
1.2	Đoạn từ Triệu Quốc Đạt đến Đại lộ Lê Lợi	55.000	65.000
8	Đường Triệu Quốc Đạt:		
8.1	Đoạn từ Lê Hoàn đến Trần Phú	40.000	55.000
19	Đường Nguyễn Du:		
19.1	Đoạn từ Lê Hoàn đến Trần Phú	40.000	55.000
63	Các đường ngang, dọc khu Vincom	35.000	42.000
2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN			
I	PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN		
1	Đường Hồ Xuân Hương		
1.1	Đoạn từ Núi Trường Lệ - Lê Lợi	20.000	30.000
1.2	Đoạn từ đường Lê lợi - Tây Sơn	30.000	45.000
5	Đường Lê Lợi		
5.3	Từ đường Lý Tự Trọng - Trần Hưng Đạo	8.000	11.500
5.4	Từ đường Trần Hưng Đạo - Cầu Bình Hoà	7.000	10.400
6	Đường Đào Duy Từ	6.000	7.500
7	Đường Lê Hoàn :		
7.3	Từ đường Nguyễn Du - Nhà ông Bình phương	8.000	8.960
8	Đường Tây Sơn phía Nam		
8.3	Từ toà án nhân dân thành phố Sầm Sơn đến đường Lý Tự Trọng		
8.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	4.000	6.000
8.3.2	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	4.000	4.000
13	Đường Trần Hưng Đạo		
13.1	Từ Bắc đường Lê Lợi đến đường Bà Triệu	6.000	8.860
13.2	Từ Nam đường Lê Lợi đến hết khu liên kế dự án HUD4	6.000	9.200

13.3	Từ giáp khu liên kế dự án HUD 4 đến Cống Sông Đơ	6.000	6.000
II	PHƯỜNG BẮC SƠN		
1	Đường Hồ Xuân Hương : (Từ Tây Sơn đến Nam Lê Thánh Tông)	30.000	45.000
6	Đường Tây Sơn phía Bắc		
6.3	Từ toà án nhân dân thành phố Sầm Sơn đến đường Lý Tự Trọng		
6.3.1	Từ Toà án nhân dân đến đường Nguyễn Trãi	4.000	6.000
6.3.2	Từ phía Tây đường Nguyễn Trãi đến đường Lý Tự Trọng	4.000	4.000
12	Đường Lê Thánh Tông		
12.4	Đoạn từ Ngô Quyền - Lý Tự Trọng	8.000	8.500
30	Đường nội bộ khu dân cư Dịch vụ công cộng Bắc Sơn	5.000	6.067
III	PHƯỜNG TRUNG SƠN		
1	Đường Hồ Xuân Hương	22.000	45.000
2	Đường Thanh Niên		
2.1	Từ Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	7.000	9.500
3	Đường Nguyễn Du		
3.1	Từ đường Lê Thánh Tông - Nguyễn Hồng Lễ	9.000	10.985
3.2	Từ đường Nguyễn Hồng Lễ - Hai bà Trưng	5.000	11.000
4	Đường Ngô Quyền	7.000	8.860
5	Đường Nguyễn Trãi	5.000	8.250
6	Đường Trần Hưng Đạo	6.000	8.860
9	Đường Nguyễn Hồng Lễ		
9.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.000	18.600
9.2	Từ đường Thanh Niên cải dịch - Nguyễn Du	7.000	12.000
10	Đường Hai Bà Trưng		
10.1	Từ đường Hồ Xuân Hương - Thanh Niên	10.000	18.600
10.3	Từ đường Nguyễn Du - Ngô Quyền	5.000	8.500
10.4	Từ đường Ngô Quyền - Trần Hưng Đạo	4.000	7.500
12	Đường Nguyễn Khuyến		
12.1	Từ đường Nguyễn Du - Nguyễn Bình Khiêm	3.000	4.000
12.2	Từ đường Nguyễn Bình Khiêm - Trần Hưng Đạo	2.000	5.000
22	Đường nội bộ trong MBQH khu dân cư Thân Thiện: MBQH số 8500	4.000	5.000
IV	PHƯỜNG QUẢNG TIẾN		
1	Đường Ngô Quyền		
1.1	Từ Nam Sông Mã đến đường Nguyễn Sỹ Dũng	2.500	8.860
1.2	Từ đường Nguyễn Sỹ Dũng đến đê Sông Mã	2.500	4.000
3	Đường Trần Hưng Đạo	6.000	8.860
14	Đường Trần Nhân Tông (đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến Cầu sông Đơ)		

14.1	Đoạn từ giáp địa phận Quảng Cư đến đường Trần Hưng Đạo	6.000	9.500
14.2	Đoạn từ phía Tây đường Trần Hưng Đạo đến cầu Sông Đơ	6.000	8.860
29	Đường Phạm Ngũ Lão	4.000	5.000
V	PHƯỜNG QUẢNG CƯ		
1	Đường Hồ Xuân Hương:		
1.1	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng - Trần Nhân Tông (Mới ĐT)	20.000	45.000
1.2	Đoạn từ đường Trần Nhân Tông đến hết đường Hồ Xuân Hương (trong khu du lịch FLC)	15.000	30.000
3	Đường Nguyễn Du cũ		
3.1	Đoạn thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	4.000	9.000
3.2	Đoạn còn lại	4.000	5.500
4	Đường Nguyễn Du Cải dịch (từ Hai Bà Trưng đến đê Sông Mã)	6.000	8.000
7	Đường Hoàng Hoa Thám		
7.1	Từ đường Ngô Quyền - đường Thành Thắng (Hoà Tôn)	4.000	6.000
10.2	Đường Thu - Hồng		
10.2.1	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ông Hàn)	2.000	5.500
10.2.2	Từ đường Nguyễn Du (ông Hàn) - giáp DC đường Thanh Niên cải dịch	2.000	4.000
10.2.3	Từ DC đường Thanh Niên cải dịch - đ. Thanh Niên cũ	4.000	4.000
19	Đường TN cải dịch - Đ Hai BT - đ Thu Hồng		
19.1	Đường Thanh niên cải dịch		
19.1.1	Từ Hai Bà Trưng đến Trần Nhân Tông	6.000	16.789
19.1.2	Từ Trần Nhân Tông đến đê Sông Mã	6.000	8.000
22	Đường Trần Nhân Tông (Mới đầu tư)		
22.1	Từ Đ. Hồ xuân Hương - Nguyễn Du cải dịch	7.500	16.000
22.2	Từ Nguyễn Du cải dịch - giáp Quảng Tiến	6.500	10.000
25	Các lô quy hoạch còn lại trong mặt bằng Thanh Thái	3.000	4.000
26	Mặt bằng TĐC Sông Đông		
26.1	Đường Đông Tây 2 (Trong MBTĐC Sông Đông)	3.000	8.000
26.2	Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Sông Đông	2.000	4.500
27	Mặt bằng TĐC khu Trung Chính		
27.1	Đường QH nối từ đường Trần Nhân Tông - Hoàng Hóa Thám	4.000	5.000
27.2	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Trung Chính	3.000	4.500
28	Các lô QH còn lại trong Mặt bằng TĐC khu Cường Thịnh 3	2.000	4.500
29	Mặt bằng TĐC khu biệt thự cao cấp (MBQH số: 05)	3.000	5.500
VI	PHƯỜNG QUẢNG CHÂU		
1	Đường Quốc lộ 47 nay là đường Lê Lợi (Từ giáp địa phận xã Quảng Thọ đến đầu cầu Bình Hòa)	6.000	9.040
6	Đường Nam Sông Mã	4.000	7.500
7	Đường Ven biển	4.000	7.500

9	Đường Tây Sầm Sơn 3	4.000	7.500
10	Đường Tây Sầm Sơn 5	4.000	7.500
19	Đường nội bộ trong MBQH TĐC Xuân Phương 3 (khu 1, Khu 2)		
19.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	2.600	5.000
19.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.600	4.000
20	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Nhon		
20.1	Chiều rộng lòng đường 12,5m	2.600	5.000
20.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.600	4.000
21	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Côi - Đồng Bến		
21.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	2.600	5.000
21.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.600	4.000
22	Đường nội bộ MBQH TĐC Đồng Hón		
22,1	Đường cây xanh mặt nước	2.600	6.000
21.1	Chiều rộng lòng đường 10,5m	2.600	5.000
21.2	Chiều rộng lòng đường 7,5m	2.600	4.000
VII	PHƯỜNG QUẢNG VINH		
1	Đường 4B	3.500	4.500
6	Đường Voi - Sầm Sơn	3.500	7.500
7	Đường Ven biển (nay đường Hùng Vương)	4.000	7.500
VI	PHƯỜNG QUẢNG THỌ		
1	Đường Quốc lộ 47 nay là đường Lê Lợi	6.000	9.010
2	Đường 4B	3.500	4.830
6	Đường Nam Sông Mã	4.000	7.500
7	Đường Ven biển nay đường Hùng Vương	4.000	7.500
IX	XÃ QUẢNG HÙNG		
1	Đường 4A	3.500	4.500
2	Đường 4B	3.500	4.500
3	Đường 4C	4.000	6.630
4	Đường trục xã		
4.1	Từ đường 4A đến đường 4B	3.500	5.000
4.2	Từ đường 4B đến giáp Cầu Sông Rào	3.500	6.100
4.3	Từ phía Đông Cầu Sông Rào ra biển	3.500	5.660
9	Đường ven sông Rào (MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3)	3.500	5.750
10	Các đường còn lại trong MBQH 118, MB TĐC Thôn 2, Thôn 3	2.600	4.600
11	Đường ven biển nay là đường Hùng Vương	3.500	7.500
X	XÃ QUẢNG ĐẠI		
8	Đường ven sông Rào (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)	3.500	5.750
9	Đường nội bộ (MBQH 90, MB TĐC đồng Bông, đồng Sác)		

9.1	Lòng đường rộng 10,5m	2.600	4.850
9.2	Lòng đường rộng 7.5m	2.600	4.400
10	Đường ven biển nay đường Hùng Vương	3.500	7.500
XI	XÃ QUẢNG MINH		
1	Đường 4A	3.500	4.500
2	Đường 4B	3.500	4.500
5	Đường Ba Voi - Sầm Sơn nay là đường Võ Nguyên Giáp	3.500	7.500
4. HUYỆN ĐÔNG SƠN			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
III	ĐƯỜNG TỈNH LỘ GÓM - CẦU TRÀU		
3	XÃ ĐÔNG YÊN		
3.1	Đường Tỉnh lộ 517 từ cầu Đanh (giáp Đông Thịnh) - hộ ông Cường Yên Bằng	2.500	3.000
3.2	Đường Tỉnh lộ 517 (từ hộ ông Cường) Yên Bằng - giáp Triệu Sơn	2.000	2.800
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG		
1.8	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Đông Tân	1.000	1.500
1.13	Đường trục khu phố Toàn Tân từ Cổng Làng - cầu kênh Bắc	1.000	1.500
1.14	Đường trục chính khu phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	700	1.000
1.15	Đường ngõ phố của phố Nhuệ Sâm, Xuân Lưu, Đông Xuân	500	1.000
1.19	Ngõ phố còn lại của phố Toàn Tân - Đại Đồng	500	1.000
1.22	Đường ngõ xóm còn lại thuộc thôn 6,7 xã Đông Anh cũ chuyển về TT Rừng Thông	500	1.000
2	XÃ ĐÔNG TIẾN		
2.1	Lô 2,3,4 tại mặt bằng QH dân cư số 707/2010 /QĐ-UBND	1.000	1.200
2.3	Đường xã từ cầu qua kênh Bắc - giáp QL45 (Triệu Xá 1)	1.500	1.800
2.4	Đoạn QL45 cũ (Kim Sơn - Hiệp Khởi)	1.500	1.800
2.5	Đường liên thôn Hiệp Khởi	600	720
2.6	Đường liên thôn Triệu Xá 1;	700	840
2.7	Đường liên thôn Triệu Tiên;	550	660
2.8	Đường liên thôn Triệu Xá 2;	550	660
2.9	Đường liên thôn Nhuận Thạch;	500	600
2.10	Đường thôn Toàn Tân từ cổng làng - Nhà văn hóa;	600	720
2.11	Đường ngõ, xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Tiến	300	360
2.13	Đường trục chính tất cả các thôn xã Đông Tiến	400	480
2.14	MBQH số 1190/QĐ-QH ngày 19/8/2015, lô 2, 3, 4	1.500	1.800
2.15	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH	1.800	2.160

	20,5m		
2.16	MBQH số 1544 (trừ các lô tiếp giáp QL45)- đường QH 10,5m	1.400	1.680
2.17	MBQH 485	1.500	1.800
2.18	Lô 2, 3 tại MBQH số 831	1.500	1.800
2.19	MBQH số 769	1.000	1.200
2.20	MBQH số 769 lô 2,3	500	600
2.21	Đoạn từ nhà ông Tam đi vào Trường Mầm non mới (MBQH số 1163- mặt đường rộng 7,5m)	1.500	1.800
2.22	MBQH số 1163 các lô còn lại	1.000	1.200
5	XÃ ĐÔNG MINH		
5.1	Đường từ QL 47 đi xã Đông Hòa (Trục đường 10.5m)	1.500	3.000
5.3	Đường từ cầu Đá – MB 929 (Cồn Mần)	800	1.500
5.4	Đường từ Nghĩa địa Bái Đầu đi MB 929 (Đa Xi)	1.000	1.500
5.6	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 6		
5.6.1	Đường từ QL 47 đến đường liên thôn thôn 1,2,3,4	900	1.200
5.6.2	Đường liên thôn thôn 1,2,3 từ Nhà Ông Thái thôn 1 đi đến nhà Ông Thiện thôn 3	900	1.200
5.7+5.8	Đường ngõ xóm của các thôn	800	900
5.9	Đường huyện Đông Minh - Đông Khê- Đông Thanh	1.500	2.000
5.10	MBQH số 1622, 1623, 825 - đường đôi	1.800	2.000
5.11	Mặt bằng quy hoạch số 1622, 1623, 825 - Đường còn lại	1.500	1.800
5.13	MBQH 771	1.500	1.800
5.14	Khu dân cư tái định cư đường cao tốc xã Đông Minh (Đông Vạn, Đông Bái Nội)	1.500	2.000
5.15	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 (xã Đông Minh)	2.000	3.000
6	XÃ ĐÔNG KHÊ		
6.1	Khu vực MBQH số 70/QH năm 2010	1.500	1.800
6.2	Đường huyện từ Đông Minh - Trại bò Đông Thanh	1.200	1.440
6.3	Đường liên thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	700	840
6.4	Các đường ngõ xóm còn lại các thôn: Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5	400	480
6.5	Đường nội bộ MBQH 537	1.500	1.800
6.6	Đường nội bộ còn lại MBQH 538	1.500	1.800
6.7	Đường nối UBND xã Đông Thanh - đi QL47 xã Đông Minh	2.000	2.400
	Các tuyến thuộc xã Đông Anh (cũ)		
4.1	Đường xã Đông Anh (cũ)- Đông Tiến;	1.700	2.000
4.2	Đường xã từ QL47 giáp hộ ông Hoàn - Trung tâm văn hóa xã giáp đường Đông Anh (cũ) - Đông Tiến.	2.000	2.400
4.4	Đường thôn 1, 2, 3, 4	1.400	1.800
4.5	Lô 2 tại mặt bằng QH dân cư số 917 /QĐ-UBND (khu vực QL47)	2.000	2.400

4.6	Các đường ngõ xóm của các thôn 1, 2, 3, 4	500	2.400
4.7	Các lô còn lại của các mặt bằng: MBQH số 606; 495; Khu tái định cư cao tốc xã Đông Anh (cũ); Khu dân cư Đồng Bùng	2.000	2.400
4.8	Khu dân cư Đồng Nam (các lô còn lại)	1.700	2.400
4.11	MBQH số 2408 các lô còn lại khu Cồn U (Thôn 1)	1.700	2.000
4.12	Đường QL 45(mặt cắt 3-3) nối QL 47 (Nhà máy may Phú Anh)	3.000	3.600
4.13	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn Đông Ninh	2.000	2.500
7	XÃ ĐÔNG HOÀNG		
7.1	Đường liên thôn: Thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú	500	600
7.2	Các đường thôn, ngõ xóm:Thôn Học Thượng, Thọ Phạt, Hoàng Học, Trùy Lạc Giang, Tâm Bình, Cẩm Tú	300	360
8	XÃ ĐÔNG THỊNH		
8.1	Đường liên xã từ thị trấn Rừng Thông - Đông Văn	1.500	2.000
8.3	Các đường ngõ xóm của tất cả các thôn trong xã	500	600
8.5	Đường liên thôn Đại Từ 1,2,3; Ngọc Lậu 1,2	700	840
9	XÃ ĐÔNG YÊN		
9.2	Đường liên thôn Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	800	1.000
9.3	Đường ngõ xóm còn lại: Yên Doãn 1, Yên Doãn 2, Yên Cẩm 1, Yên Cẩm 2, Yên Trường, Yên Bằng, Yên Thành	400	800
9.5	MBQH 1397 các lô còn lại	500	1.000
10	XÃ ĐÔNG NINH		
10.1	Từ QL47 vào Công sở xã	1.500	2.500
10.2	Từ Công sở xã - Cầu Vạn	1.000	1.500
10.3	Đường liên thôn: Hoà Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	450	750
10.4	Đường liên thôn Phù Bình đến cầu Phù Chẩn	300	500
10.5	Đường liên thôn Phù Bình đến Phù Chẩn	350	500
10.7	MBQH số 7917	1.500	2.500
12	XÃ ĐÔNG VĂN		
12.4	Đường Liên xã đi Đông Yên đến Đông Phú, phường An Hoạch	2.000	3.500
12.5	Đường thôn Văn Thịnh, Văn Đoài, Văn Trung, Văn Châu	700	2.000
12.6	Các đường ngõ xóm còn lại của tất cả các thôn trong xã Đông Văn	400	1.200
12.11	MBQH số 630 lô 2,3	500	2.000
14	XÃ ĐÔNG QUANG		
14.1	Đường huyện từ giáp Đông Vinh - ngã ba Duy Tân;	1.500	2.500
14.4	Đường thôn của thôn Minh Thành, thôn 1 Đức Thắng	700	1.500
14.5	Đường ngõ xóm của các thôn	300	800

14.6	Đường xã các thôn Văn Ba, thôn 1 Đức Thắng, Thịnh Trị 1, Minh Thành, Thịnh Trị 2, Thịnh Trị 3	800	1.500
14.13	MBQH số 2063 Đồng Ròn	1.000	2.000
14.2;14.3	Đường huyện từ ngã ba Duy Tân - giáp Đông Phú	2.000	2.500
15	XÃ ĐÔNG NAM		
15.1	Đường huyện từ Đông Phú - Đường Sắt	1.000	1.500
15.3	Đường xã từ đường huyện - Cầu ông Nguyễn thôn Mai Chũ; Đường xã từ đường huyện - Công Đồng Hạ thôn Phú Yên; Đường xã từ đường huyện đi ông Tùng thôn Thành Vinh	500	1.500
15.4	Đường xã từ đường huyện - Cầu ông Lũy thôn Thành Vinh; Đường xã từ đường huyện đi cầu ông Đổ, thôn Mai Chũ	500	1.200
5. HUYỆN HOÀNG HÓA			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
I	ĐƯỜNG TRUNG ƯƠNG		
1.2	Đường Quốc lộ 10		
1.2.11	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã Hoàng Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	5.500	7.500
1.2.12	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	4.000	6.500
1.2.13	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 1A (ngã tư Hoàng Minh)	3.500	6.000
II	ĐƯỜNG TỈNH		
2.2	ĐT.510 (Hoàng Thành-Ngã tư Gòng-Chợ Vực)		
2.2.9	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp thị trấn Bút Sơn)	5.000	6.000
2.3	ĐT.510B (Trường-Phụ)		
2.3.1	Từ cảng cá H.Trường đến hết trụ sở UBND xã H.Trường	3.000	5.000
2.3.2	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Bình (thôn5)	2.500	3.500
2.3.3	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Trường (tiếp giáp xã H.Hải)	2.500	3.500
2.3.4	Đoạn tiếp theo đến hết xã H.Hải (giáp xã H.Tiến)	2.500	3.500
2.3.5	Đoạn tiếp theo đến hết nhà ông Lê Văn Vinh (Chiều) thửa 142, tờ 34	2.500	3.500
2.3.6	Đoạn tiếp theo đến cầu Đen kênh Trường Phụ	3.500	5.000
2.3.7	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường ĐH-HH.22	3.000	5.000
2.3.8	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp kênh N21	3.500	5.000
2.3.9	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)	4.000	5.500
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh (đường Ngọc - Thanh)	3.000	5.000
2.3.11	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Ngọc (tiếp giáp xã Hoàng Đông)	2.500	3.500
2.3.12	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Chính (thôn Lê Lợi, xã Hoàng Đông)	1.600	3.000
2.3.13	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 Bru điện xã H.Đông	2.000	3.500

2.3.14	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đông (giáp xã H.Phụ)	1.600	3.000
2.3.15	Đoạn tiếp theo đến Nhà VH thôn Hồng Kỳ	1.600	3.000
2.3.16	Đoạn tiếp theo đến Trạm Y tế xã H.Phụ	2.000	3.500
2.3.17	Đoạn tiếp theo đến trại tôm giống Hải Yến	1.500	2.500
2.3.18	Đoạn tiếp theo đến Trạm Hải Đăng	1.500	2.500
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
IV	XÃ HOÀNG PHƯỢNG		
4.2	ĐH-HH.06 (Hoàng Quý - Hoàng Phượng)		
4.2.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dừa) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)		
4.2.1.1	Từ ĐH-HH.03 (cầu chợ Dừa) đến nhà ông Phượng (Liêu)	700	4.500
4.2.1.2	Từ nhà ông Phượng (Liêu) đến ngã tư nhà ông Phúc (thôn 3)	700	2.000
XVIII	XÃ HOÀNG PHÚC (Nay là thị trấn Bút Sơn)		
18.2	Đường ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ - Hoàng Đạt - Hoàng Hà)		
18.2.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	1.500	6.000
18.2.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã (cũ)	1.000	5.000
18.2.3	Đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.19 đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạt)	1.000	2.000
XXV	XÃ HOÀNG VINH (Nay là thị trấn Bút Sơn)		
25.2	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)		
25.2.1	Từ cầu kênh N22 (tiếp giáp QL10) đến ngã 4 (nhà ông Muôn)	1.300	6.000
25.2.2	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh, cũ (tiếp giáp xã Hoàng Đông)	1.100	4.000
XXXIII	XÃ HOÀNG CHÂU		
33.1	ĐH-HH.16 (Hoàng Vinh (cũ) - Hoàng Lưu - Hoàng Đạo)		
33.1.4	Từ ngã 4 Đình DTL5 đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (Thôn Tiến Thắng)	600	900
XXXIX	XÃ HOÀNG ĐÔNG		
39.2	Đường xã		
39.2.1	Từ ĐT.510B (ngã 4 Bưu điện) đến nhà ông Trinh (thôn Lê Lợi)	1.000	1.200
39.2.2	Từ ĐT.510B đến nhà bà Lam (thôn Lê Giang)	500	700
39.2.3	Từ ĐT.510B đến nhà ông Hùng Oanh (thôn Phú Xuân)	500	700
39.2.4	Từ ĐT.510B đến nhà bà Chuyên (thôn Phú Xuân)	500	700
39.2.5	Từ ĐT.510B đến nhà ông Dũng (thôn Lê Giang)	500	700
39.2.6	Từ ĐT.510B đến nhà ông Đồng (thôn Phú Xuân)	500	700
39.2.7	Từ ĐT.510B đến nhà ông Nét (thôn Lê Lợi)	500	700
39.2.8	Từ ĐT.510B đến nhà ông Bản (thôn Quang Trung)	500	700
39.2.9	Từ ĐT.510B đến nhà ông Phú (thôn Lê Lợi)	500	700
39.2.10	Từ ĐT.510B đến nhà bà Long (thôn Quang Trung)	500	700

39.2.11	Từ ĐT.510B đến Trường Mầm non	500	700
39.2.12	Từ ĐH-HH.24 qua Trạm Y tế đến trường THCS	500	700
39.2.13	Từ ĐH-HH.24 đến nhà ông Kim (thôn Đông Tân)	500	700
39.3	Tuyến đường không nằm trong các vị trí trên	400	600
XXXX	XÃ HOÀNG THANH		
40.2	ĐH-HH.24 (Hoàng Trường - Hoàng Phụ)		
40.2.3	Đoạn tiếp theo đến ngã tư Chợ Hà	1.000	2.000
40.3	Đường Ngọc - Thanh		
40.3.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Ngọc đến ngã 4 thôn Đại Long		
40.3.1.1	Từ tiếp giáp xã H.Ngọc đến cây xăng Vạn Thiện	1.200	2.500
40.3.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Đại Long	1.200	2.500
40.3.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư thôn Trung Hải	1.300	3.000
40.6	Đường xã		
40.6.2	Đoạn tiếp theo đến đường bê tông công vụ Đê	900	1.500
40.6.3	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.500	2.000
40.6.4	Từ ĐH-HH.22 (ngã tư Liên Hà) qua UBND xã đến đường bê tông công vụ Đê	1.000	2.000
40.6.5	Đoạn tiếp theo ra đến tường rào khu du lịch Hải Tiến	1.100	1.500
40.6.7	Đoạn tiếp theo đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	1.000	2.000
40.6.16	Từ Ông Hạnh thôn Đông Tây Hải đến nhà Ông Trọng thôn Tây Xuân Vi	1.000	2.000
40.6.17	Từ cầu Ông Mễ thôn Đại Long dọc theo phía Đông kênh trường phụ xuống cầu thôn Đông Tây Hải	1.000	2.000
XXXXI	XÃ HOÀNG NGỌC		
41.3	Đường Ngọc - Thanh		
41.3.1	Từ ĐT.510B đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Thanh)	1.500	2.000
XXXXIII	THỊ TRẤN BÚT SƠN		
43.5	Đường thị trấn		
43.5.71	Đường GT từ Ngã tư Gòong đến Kênh N22 (Hoàng Đạo)	4.000	7.500
6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:		
1	QUỐC LỘ 1A		
1.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Tân (cũ)	8.000	12.000
1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Tân (cũ) đến hết địa phận thị trấn (cũ)	8.500	11.000
1.3	Đoạn từ phía Nam thị trấn Quảng Xương (cũ) đến ngã ba đường đi Ninh -Nhân -Hải (Bắc Cung)	4.000	7.000
1.4	Đoạn từ ngã ba đường đi Ninh-Nhân-Hải (Bắc Cung) đến ngã ba đường Bình Yên (Cổng Trúc)	3.000	6.000
1.5	Đoạn từ ngã ba đường Bình- Yên (Cổng Trúc) đến đường vào Cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính)	3.000	6.000

1.6	Đoạn từ đường vào cổng Ngọc Giáp (Quảng Chính) đến ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung)	3.000	6.000
1.7	Đoạn từ ngã ba đường vào thôn Ngọc Trà (Quảng Trung) đến hết địa phận xã Quảng Trung	4.000	6.000
2	QUỐC LỘ 45		
2.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Thịnh đến hết địa phận xã Quảng Trạch	2.200	10.000
2.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Trạch đến hết địa phận xã Quảng Yên (Cầu Vay)	1.800	11.900
3	TỈNH LỘ 4A		
3.1	Đoạn thuộc địa phận xã Quảng Lộc	2.000	5.000
3.2	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Trang	3.500	7.000
4	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4B		
4.1	Từ giáp địa phận xã Quảng Đại đến hết địa phận xã Quảng Lộc	1.300	4.500
4.2	Từ giáp địa phận xã Tiên Trang đến hết địa phận xã Quảng Thạch		
4.2.1	Đoạn trong địa phận xã Tiên Trang	1.300	6.000
4.2.2	Đoạn trong địa phận xã Quảng Thạch	1.300	5.000
5	ĐƯỜNG HUYỆN: ĐƯỜNG 4C		
5.1	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Lưu	1.500	5.500
5.2	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Thái	2.000	6.000
5.3	Đoạn đường 4C địa phận xã Tiên Trang	3.000	7.000
5.5	Đoạn đường 4C địa phận xã Quảng Nham	4.000	7.000
6	TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình(1A) đi Quảng Yên (QL45)		
6.3	Đoạn qua địa phận xã Quảng Ngọc	3.000	4.000
6.4	Đoạn qua địa phận xã Quảng Văn	1.000	4.000
6.5	Đoạn qua địa phận xã Quảng Yên	1.000	6.500
6.10	Đoạn từ địa phận xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Hợp	2.000	4.000
7	Đường bộ ven biển nối từ thành phố Sầm Sơn đi khu kinh tế Nghi Sơn đoạn qua địa phận huyện Quảng Xương	1.100	7.000
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)		
1.1	Đường Thanh Niên		
1.1.1	Từ đường 1A đến đầu cổng Tân Phong	5.000	8.000
1.1.2	Từ đầu cổng Tân Phong đến hết địa phận thị trấn (cũ)	4.000	6.000
1.2	Đường Bùi Sỹ Lâm		
1.2.1	Đường Bùi Sỹ Lâm thị trấn	5.000	8.000
1.3	Đường Hoàng Bùi Hoàn		
1.3.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận thị trấn cũ	3.500	6.000
1.5	Đường khu trung tâm văn hóa huyện		

1.5.3	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	4.000	8.000
1.5.4	Đường Vũ Phi Trù	3.500	5.000
1.5.5	Đường Cao Xuân Thắng	3.500	5.000
1.5.6	Ven các đường còn lại khu TTVH	3.500	5.000
1.5.9	Đường Lê Thế Bù	2.000	5.000
1.5.10	Đường Đắc Thọ	1.800	4.000
1.5.11	Đường Lê Hồng Thịnh	4.000	5.000
2	XÃ QUẢNG THÁI		
2.2.3	Đường Lĩnh - Thái: Từ giáp địa phận xã Quảng Lộc đến hết địa phận xã Quảng Thái	800	3.500
2.2.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Lưu, phía Nam giáp Quảng Lợi, cũ)	1.500	6.000
2.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	1.500
3	XÃ QUẢNG VĂN		
3.3.1	Đường Nghè Lim: Tiếp giáp đường Bình - Yên đến cổng làng Văn Lâm	600	2.000
3.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	500
4	XÃ QUẢNG LONG		
4.1.1	Tỉnh lộ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45) từ địa phận xã Quảng Văn đến tiếp giáp xã Quảng Yên	1.200	4.000
4.1.2	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận xã Quảng Hòa đến hết địa phận xã Quảng Long	800	2.500
4.1.4	Đường từ giáp Tỉnh lộ 504 (Quảng Bình đi Quảng Yên) đến giáp địa phận xã Quảng Hòa	600	2.500
4.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	350	500
5	XÃ QUẢNG LĨNH cũ (Nay là xã Tiên Trang)		
5.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	700
6	XÃ QUẢNG GIAO		
6.1.3	Đường Thanh Niên: Từ tiếp giáp địa phận xã Quảng Đức đến tiếp giáp đường 4 A	1.300	5.000
6.1.2	Đường Quảng Giao đi Quảng Đại: Từ giáp 4A đến hết địa phận xã Quảng Giao	1.300	4.000
6.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	800
7	XÃ QUẢNG NGỌC		
7.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	800
8	XÃ QUẢNG HÒA		
8.1.1	Đường từ ngã ba UBND xã Quảng Hòa đi UBND xã Quảng Hợp	700	2.000
8.1.2	Đường từ Cầu Sông Lý Quảng Hòa đi đường Bình Yên (Đoạn từ cầu sông Lý xã Quảng Hoà đến giáp địa phận xã Quảng Yên)	700	3.000
8.1.3	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ giáp địa phận Quảng Phong đến ngã ba đường đi Quảng Hợp - Quảng Long (UBND xã Quảng Hoà)	1.000	3.000

8.1.4	Đường Tri Hòa - Quảng Long: Từ ngã ba đường đi Quảng Hạp - Quảng Long đến hết địa phận xã Quảng Hòa	800	2.000
9	XÃ QUẢNG ĐỨC		
9.1.1	Đường từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong	700	2.500
9.1.2	Đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa.	700	2.500
9.1.3	Đường Đông-Định-Đức: Từ đường Thanh Niên (Quảng Đức) đến giáp địa phận xã Quảng Định.	1.000	3.500
9.1.4	Đường Thanh Niên: Từ giáp địa phận xã Quảng Phong đến ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức)	2.500	4.000
9.1.5	Đường Thanh Niên: Từ ngã ba đường vào thôn Phú Đa (đường nhựa phía Đông UBND xã Quảng Đức) đến hết địa phận xã Quảng Đức	2.000	4.000
10	XÃ QUẢNG PHONG (Nay là thị trấn Tân Phong)		
10.1.1	Từ QL 1A (Cống Dề) đi đến nhà ông Trung làng Mới	1.000	2.500
10.1.2	Từ QL 1A đến đường quai thôn Thanh Trung	1.200	3.000
10.1.5	Đường Tri Hòa - Quảng Long: từ giáp địa phận TT Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Q.Phong (cũ)	2.000	4.000
10.1.6	Đường Thanh Niên: từ giáp địa phận TT Quảng Xương (cũ) đến hết địa phận xã Q. Phong (cũ)	2.500	6.000
10.2	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	600	2.000
12	XÃ QUẢNG YÊN		
12.1	Các tuyến đường trong xã		
12.1.1	Đường từ cầu sông Lý Quảng Hòa đi Tinh lộ 504	700	4.400
12.1.2	Đường Đa Ba thôn Đoài Đông Yên Cảnh đi Trung Đào (Đoạn từ đầu đường QL 45 đi đường liên xã Quảng Hòa đi Quảng Yên)	700	4.900
12.1.3	Đường thôn Cổ Duệ đoạn từ đầu đường Tinh lộ 504 nhà anh Quang đi trang trại anh Thọ	700	3.000
12.1.4	Đường liên thôn Khang Bình - Phú Ninh đoạn từ Tinh lộ 504 đi QL 45	700	2.500
12.1.5	Đường thôn Yên Vực từ Cống làng Vực 1 đi Cầu Dinh về Nhà văn hóa Vực 2	700	4.600
12.1.6	Đường thôn Yên Vực từ công làng Vực 2 đi lên sông Lý	700	2.500
13	XÃ QUẢNG TRẠCH		
13.1	Các tuyến đường trong xã		
13.1.1	Từ tiếp giáp đường Tân - Trạch (thôn Câu Đồng) đi Đa Phú	1.200	2.500
13.1.2	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	600	5.000
13.1.3	Đường Tân-Trạch: Từ giáp địa phận thị trấn Quảng Xương (cũ) đến tiếp giáp đường 45 (xã Quảng Trạch)	2.200	5.000
13.1.2	Đường Thanh Niên kéo dài đến giáp Quốc lộ 45	600	5.000
13.1.4	Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 1	1.200	2.000
13.1.5	Ngã tư Câu Đồng -Trạch Hồng 2	900	1.500
13.1.6	Ngã 3 Đa Phú - đường Đồng Vòng	500	1.200

13.1.7	Ngã 3 Đa Phú - nhà bà Bích	500	1.200
13.1.8	Nhà ông Sỹ Trạch Trung - Quảng Phong	500	1.200
13.1.9	Ngã 3 góc Vòng - đi nhà bà Cựa	500	1.200
13.1.10	Nhà ông Điện (Mỹ Khê) - nhà ông Chính	500	1.200
13.1.11	Nhà bà Quang (Câu Đồng) - sông Tân Trạch	500	1.200
13.1.12	Đường trong khu dân cư mới phía Tây Nam đường Tân Trạch	1.200	2.000
13.1.13	Đường từ QL 45 đi nhà ông Liên (Mỹ Trạch)	500	1.200
13.1.14	Đường từ chợ Cảnh - cầu Đồng Văn	500	1.200
13.1.15	Quốc lộ 45 cũ	500	1.200
13.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	1.000
15	XÃ QUẢNG NHAM		
15.1.5	Đường 257 (Từ nhà anh Nông đến nhà Hà Ngoan)	600	5.000
15.1.7	Đường đê Sông Yên (từ giáp xã Quảng Thạch đến đầu thôn Tân)	500	4.000
15.1.10	Đường Thạch Nham	2.000	4.000
15.1.11	Từ ngã ba đường 4B Quảng Thạch đến đường 257 xã Quảng Nham	3.000	5.000
16	XÃ QUẢNG KHÊ		
16.1.1	Đường từ Âu Hòa Trường đi cầu xã	600	1.500
16.1.2	Từ giáp địa phận xã Quảng Lĩnh, cũ (QL 1A) đến cầu sông Lý (UBND xã)	700	2.000
16.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	500
17	XÃ QUẢNG HỢP		
17.1.1	Đường tiếp giáp địa phận xã Quảng Hòa đi qua UBND xã Quảng Hợp đến ngã ba đầu núi Văn Trinh	1.000	2.000
17.1.2	Đường từ UBND xã đến SVĐ thôn Hợp Lực	800	1.000
18	XÃ QUẢNG BÌNH		
18.1.1	Đường Lưu- Bình- Thái: Từ quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Bình	2.500	5.000
18.1.2	Đường Bình Trường	800	1.500
18.1.3	Đường Trần Cầu	800	1.500
18.1.4	Đường giao thông Quảng Bình - Quảng Thái	2.500	5.000
18.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	500
19	XÃ QUẢNG NHÂN		
19.1.1	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.000	3.000
19.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp đường 4A đến hết địa phận xã Quảng Nhân	1.000	3.000
19.1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.000	3.000
19.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	700
20	XÃ QUẢNG NINH		

20.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).	1.000	3.000
20.1.4	Từ Quốc lộ 1A đến Cầu Lý (Quảng Hợp); đường Cung - Cầu Lý (dài 2,4 Km).	700	3.000
20.1.5	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp QL 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh	1.000	3.000
20.1.6	Đường liên xã Đức - Ninh (Đoạn tiếp giáp thôn ước ngoại xã Quảng Phong đến kênh tiêu Định Ninh xã Quảng Ninh	700	2.000
21	XÃ QUẢNG VỌNG cũ (Nay là xã Quảng Phúc)		
21.1.1	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ giáp Quảng Ngọc đến cầu sông Hoàng Quảng Phúc	800	1.500
21.1.2	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ cầu sông hoàng đến đê sông yên xã Quảng Phúc.	600	1.000
21.1.3	Đường từ cầu sông Hoàng đi cầu Ngọc Lãm Nông Cống	500	800
21.1.4	Đoạn từ trước ông Miêng đến giáp Quảng Trường	500	800
22	XÃ QUẢNG TÂN (Nay là thị trấn Tân Phong)		
	Ven đường Tân Định		
22.1.11	Từ QL1A đến kênh Tân Phong 2	3.200	4.000
22.1.13	Đường Tân Hưng đi Tân Cổ giáp MB 81 Đông Á từ hộ ông Tùng Trang đến nối đường cột số 6	3.200	4.000
22.1.15	Đường từ huyện đội (hộ ông Duy) đến nối đường Tân Định	2.500	3.500
23	XÃ QUẢNG LỘC		
23.1	Các tuyến đường trong xã		
23.1.1	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Từ đường 4A qua UBND xã Quảng Lộc đến đường 4B	1.000	3.000
23.1.2	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: Đoạn từ đường 4B đến hết địa phận xã Quảng Lộc	800	3.000
23.1.3	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Quảng Lĩnh (cũ) đến Kênh Bắc)	1.000	1.500
23.1.4	Đường Lĩnh - Thái (đoạn từ Kênh Bắc đến Quảng Thái)	1.000	1.500
24	XÃ QUẢNG THẠCH		
24.1.2	Đường từ cổng Ngọc Giáp đi đường 4B (xã Quảng Thạch)	1.000	3.000
24.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	800
25	XÃ QUẢNG ĐỊNH		
25.1	Các tuyến đường trong xã		
25.1.1	Đường Ba Voi đi Sầm sơn (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	2.000	6.000
25.1.2	Đường Tân Định Cát (Đoạn qua địa phận xã Quảng Định)	1.000	3.000
25.1.3	Đường bờ bắc kênh Bắc: Từ đường Đông-Định-Đức đến giáp xã Quảng Đông - TP.TH	1.200	2.500
25.1.4	Đường Đông - Định - Đức: Từ giáp địa phận xã Quảng Đông đến hết địa phận xã Quảng Định	1.600	5.000
25.1.5	Đường Phạm Tiến Năng kéo dài	2.000	4.000

25.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	600	1.500
26	XÃ QUẢNG HẢI		
26.1	Các tuyến đường trong xã		
26.1.1	Đường từ 4B thôn 3 đi 4C thôn 10	1.100	5.000
26.1.2	Đường Ninh-Nhân-Hải: Từ giáp địa phận xã Quảng Nhân đến giáp đường 4C	1.000	3.000
26.1.3	Đường chợ Đại đi thôn 9	1.000	3.000
26.1.4	Từ đường 4B Đình làng Đại đi Quảng Giao	1.000	4.000
26.1.5	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Đại, phía Nam giáp Quảng Lưu)	1.500	4.000
26.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	1.000
28	XÃ QUẢNG LƯU		
28.1	Tuyến đường trong xã		
28.1.1	Đường Lưu - Bình - Thái: Từ trạm bơm làng Xa Thụ xã Quảng Bình đến hết địa phận xã Quảng Lưu	2.000	5.000
28.1.2	Khu vực từ đông đường 4C ra Biển Đông (phía Bắc giáp Quảng Hải, phía Nam giáp Quảng Thái)	1.200	4.000
28.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	1.000
29	XÃ QUẢNG CHÍNH		
29.1.2	Từ QL 1A đến công Ngọc Giáp (xã Quảng Thạch)	1.000	2.000
29.1.3	Từ QL 1A qua UBND xã mới đến Trường THCS Quảng Chính	2.000	3.000
29.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	700
30	XÃ QUẢNG LỢI (nay là xã Tiên Trang)		
30.1	Tuyến đường trong xã (cũ)		
30.1.1	Đường từ ngã năm Tiên Trang theo đường 4B đi thôn Tiên Thắng đến đường 4C	2.000	4.000
30.1.2	Đường từ đường 4A (ngã năm Tiên Trang) qua UBND xã đến đường 4C	3.000	5.500
7. HUYỆN NGA SƠN			
V	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B:		
5	Đoạn từ giáp xã Nga Trường đến đường QL 10 (Nga Yên)	1.200	2.000
VI	ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN:		
3	XÃ NGA YÊN		
3.9	Đoạn từ trường trung cấp nghề đi Trạm y tế xã Nga Yên	2.000	3.000
3.15	Đoạn từ ông Chiến đến nhà máy nước	3.000	4.000
3.16	Đoạn từ nhà máy nước đến hết đất Nga Yên	3.000	4.000
3.20	Đoạn từ QL10 đi ngã tư Chiến Hoà	2.000	2.500
8. HUYỆN HẬU LỘC			
I	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
1	QUỐC LỘ 1A		

1.1	Đoạn đường từ tiếp giáp huyện Hoàng Hoá đến Cầu Lèn (xã Đồng Lộc, Triệu Lộc, Đại Lộc)	3.300	4.500
2	QUỐC LỘ 10		
2.1	Đoạn từ cầu Sài xã Thuận Lộc đến ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang	1.400	2.500
2.3	Ngã ba đường rẽ thôn Mỹ Quang Tinh Anh đến công sân vận động xã Văn Lộc	2.400	3.000
2.4	Từ công sân vận động xã Văn Lộc đến đến Trường dạy nghề (Hậu Lộc).	2.200	2.500
2.6	Từ giáp thôn Đại Hữu, Mỹ Lộc đến Trạm thủy nông thị trấn Hậu Lộc	5.500	6.000
2.7	Từ đầu XN Thủy Nông (cũ) đến cầu Nước Xanh	7.000	9.000
2.8	Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc)	6.500	7.500
2.9	Từ cầu Nước Xanh đến + 200m (thuộc Thịnh Lộc) đến đường rẽ trại lợn cũ	4.000	5.500
2.12	Cầu Đầm Giỏ (xã Hoa Lộc) đến đường rẽ UBND xã Liên Lộc (Hoa Lộc)	2.000	3.000
2.13	Từ đường rẽ UBND xã Liên Lộc đến UBND xã Quang Lộc (xã Liên Lộc)	1.200	1.800
2.15	Từ đường rẽ UBND xã Quang Lộc đến cầu Thắm (đường QL10)	1.200	1.800
3	TỈNH LỘ		
3.1	Đường thị trấn - Quán Dốc huyện		
3.1.1	Từ giáp Quốc lộ 1A đến Làng nghề xã Tiên Lộc (thuộc xã Tiên Lộc)	2.000	3.500
3.1.2	Từ làng nghề xã Tiên Lộc đến Ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân (xã Lộc Sơn và xã Lộc Tân)	1.600	3.000
3.1.3	Từ ngã tư Nhà bia xã Lộc Tân đến ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân)	2.600	5.000
3.1.4	Từ ngã tư chợ Lộc Tân (xã Lộc Tân) ngã tư Bưu điện Hậu Lộc	7.000	8.000
3.1.5	Phía Bắc đường thị trấn - Quán Dốc: Từ giáp Quốc lộ 1A đến ngã tư Lộc Sơn đi Thành Lộc - 200 m	1.300	2.000
3.2	Đường Đại Lộc - Ngã tư Nghè đi Tam Hoà - Hoà Lộc		
3.2.1	Từ giáp Quốc Lộ 1A đến cây xăng Tịnh Lợi (xã Đại Lộc, xã Thành Lộc)	1.900	2.500
3.2.2	Từ cây xăng Tịnh Lợi đến đường rẽ Thành Đồng (xã Thành Lộc)	1.500	2.000
3.2.3	Từ đường rẽ thôn Thành Đồng (xã Thành Lộc) đến Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Cầu Lộc, xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc)	1.300	1.500
3.2.4	Đoạn đường mới: Từ cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lặt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc)	800	1.500
3.2.5	Đường cũ: Từ Cổng Tổng Phong Lộc - 150m (xã Tuy Lộc, xã Phong Lộc) đến Cầu Lặt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc xã Quang Lộc)	700	1.300

3.2.6	Từ Cầu Lạt + 470m (Ngã 3 ruộng Tiểu thôn Tường Lộc, xã Quang Lộc) đến ngã tư Hoa Lộc - 100 m (xã Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc)	1.000	2.000
3.2.7	Từ ngã tư Hoa Lộc - 100 m đến Trạm bơm Phú Lộc (xã Hoa Lộc, xã Phú Lộc)	2.000	3.000
3.2.8	Từ trạm bơm Phú Lộc đến Trường cấp II Phú Lộc (xã Phú Lộc)	1.300	2.000
3.2.9	Từ Trường cấp II xã Phú Lộc đi ngã tư Bái Trung (xã Hòa Lộc)	900	2.000
3.2.10	Từ Ngã tư Bái Trung đến Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền	1.000	2.500
3.2.11	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi Cảng cá (đường mới)	1.300	2.000
3.2.12	Từ UBND xã Hoà Lộc đi Cảng cá Hoà Lộc (đường cũ)	1.300	1.500
3.3	Từ Trường THPT Hậu Lộc I đến đê biển (Minh Lộc)		
3.3.1	Từ ngã 3 Trường THPT Hậu Lộc I đến Ngã tư chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	2.200	3.000
3.3.2	Từ ngã 4 chợ Cồn Cao xã Hoa Lộc - 300m đến ngã tư chợ Cồn Cao + 300 m (xã Hoa Lộc, Phú Lộc)	3.200	4.000
3.3.3	Ngã tư chợ Cồn cao + 300 m đến Cầu De (xã Hoa Lộc)	2.300	2.500
3.3.4	Từ cầu De đến ngã tư hộ ông Tuyết Trường (xã Minh Lộc)	1.600	3.000
3.3.5	Từ ngã tư hộ ông Tuyết Trường đến ngã tư Trường Trung học cơ sở (xã Minh Lộc)	1.600	4.500
3.3.6	Từ ngã tư Trường Trung học cơ sở đến đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng (xã Minh Lộc)	4.500	6.000
3.3.7	Từ đường rẽ vào Nhà văn hoá thôn Minh Thắng đến ngã ba đê biển (xã Minh Lộc)	4.500	6.000
3.4	Ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc		
3.4.1	Từ ngã tư Minh Lộc đi Hải Lộc đến ngã tư Minh Lộc + 200m (xã Minh Lộc)	2.600	6.000
3.4.2	Từ ngã tư Minh Lộc + 200m đến giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc)	2.600	4.500
3.4.3	Từ giáp địa phận xã Hải Lộc (xã Minh Lộc) đến ngã 3 rẽ đi chùa Vích	2.000	3000
3.4.4	Từ ngã ba rẽ đi chùa Vích đến ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên	1.500	2.200
3.4.5	Từ ngã ba rẽ đi hội trường thôn Lộc Tiên đến hết thôn Y Bích	1.200	1.800
3.4.6	Từ hết thôn Y Bích đến phủ Trường Nam	1.000	1.500
3.5	Ngã tư Minh Lộc đi Đa Lộc		
3.5.1	Từ ngã tư Minh Lộc đến Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m.	3.000	6.000
3.5.2	Từ Ngã ba UBND xã Hưng Lộc + 100m đến hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc	2.000	5.000
3.5.3	Từ hết hội trường mới thôn Hưng Phú, xã Hưng Lộc đến tiếp giáp địa phận xã Đa Lộc	1.300	3.500
3.5.4	Từ tiếp giáp địa phận xã Hưng Lộc đến UBND xã Đa Lộc + 200m (xã Đa Lộc)	1.400	2.500

3.5.5	Từ UBND xã Đa Lộc+ 200m đến đê Sông Lèn (xã Đa Lộc)	900	1.800
4	ĐƯỜNG HUYỆN		
4.1	Đường Mỹ Lộc - Thành Lộc - Đồng Lộc		
4.1.1	Từ giáp Quốc lộ 10 (xã Mỹ Lộc) đến kênh Bắc (xã Mỹ Lộc, xã Lộc Sơn)	1.000	1.800
4.1.2	Từ Kênh Bắc đến Mương 10 xã - 300m (xã Lộc Sơn, xã Thành Lộc)	800	1.000
4.1.3	Từ Mương 10 xã - 300m Núi Eo Miếu xã Thành Lộc (xã Thành Lộc)	600	1.000
4.1.4	Eo núi Miếu Thành Lộc hết đất Cầu Lộc	500	700
4.1.5	Từ dốc Cung cung đường Mỹ Lộc - Đồng Lộc đến nhà Khải Loan giáp Cầu Lộc	500	600
4.2	Đường Tân - Phong:		
4.2.1	Từ giáp đê sông Lèn xã Phong Lộc đến tiếp giáp xã Tuy Lộc (xã Cầu Lộc, Phong Lộc)	400	900
4.2.2	Từ tiếp giáp xã Tuy Lộc đến đường Tỉnh lộ 526	400	1.500
4.2.3	Từ đường Tỉnh lộ 526 đến kênh Bắc	400	1.500
4.3	Đường Thịnh Lộc - Xuân Lộc - Hoà Lộc		
4.3.1	Đầu Quốc lộ 10 (đầu phía Đông cầu Nước Xanh) đến đầu thôn 13, xã Phú Lộc (Thịnh Lộc)	1.300	2.000
4.3.2	Đầu thôn 13, xã Phú Lộc đến Cầu Máng, xã Xuân Lộc	700	1.500
4.3.3	Từ Cầu Máng đến Ngã tư thôn Bái Trung, xã Hòa Lộc đất Phú Lộc	700	2.000
4.4	Đường Quốc lộ 1A vào Nhà máy Giấy		
4.4.1	Từ giáp QL1A (Quán Dốc) đến khu TĐC Đồng Kẽm (xã Triệu Lộc, Châu Lộc)	1.300	2.000
4.4.2	Từ giáp Quốc lộ 1A (Ngã ba Đền Bà Triệu), đến tiếp giáp đường QL1A vào Nhà máy giấy (đối diện mỏ đá) (đường Ba Bông).	1.500	2.000
4.5	Đường Lộc Tân (cũ) - Cầu Lộc		
4.5.1	Từ cầu Tổng Ngọc đến kênh Bắc	700	1.500
4.5.2	Từ kênh Bắc đến hết đất Lộc Tân	1.000	1.500
4.5.3	Hết đất Lộc Tân đến đầu đường mương Mười xã	800	1.500
4.6	Đường Ngã tư Bưu điện thị trấn đi Cầu Máng		
4.6.1	Từ Cầu Máng đến hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội	1.300	3.500
4.6.2	Từ hết cửa hàng xăng dầu Quân Đội đến Ngã tư Ivory	1.300	5.000
4.6.3	Từ Ngã tư Ivory đến Ngã 4 Bưu điện (Quốc lộ 10)	3.900	8.000
II	TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	THỊ TRẤN HẬU LỘC		
1.1	Từ phía Nam cầu Nước Xanh đến cầu Máng	2.000	2.500
1.2	Đi thôn Phú Cường: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến giáp thôn Phú Cường.	2.000	2.500
1.3	Đường Hữu sông Trà Giang (cầu huyện đội)	1.100	2.200
1.4	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m	1.300	1.500

1.5	Từ Nhà máy nước sạch thị trấn +100 m đến hết đoạn đường	1.000	1.500
1.6	Các trục chính tiếp giáp Quốc lộ 10 còn lại (phía Bắc QL10)	800	1.500
1.7	Các đường trục chính tiếp giáp phía Nam Quốc lộ 10.		
1.7.1	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m	1.300	1.500
1.7.2	Từ Nhà văn hóa Khu 4 + 100 m đến hết đường.	900	1.000
1.7.3	Từ Quốc lộ 10 đi Nhà thờ họ La + kéo dài đi 526B	1.300	1.500
1.7.4	Đường chợ Dầu đến nhà Hải Định +100 m	1.300	1.500
1.7.5	Từ nhà Hải Định +100 m đến hết đường + kéo dài Đường vành đai đi 526B	900	1.500
1.7.6	Từ đông Tượng đài đi Cây đa ông Bồi + 150 m	1.300	1.500
1.7.7	Từ Cây đa ông Bồi + 150 m đến hết đường + kéo dài đi 526B	900	1.500
1.7.8	Phía Tây Tượng đài thị trấn đi ngõ Ba + 150 m	1.300	1.500
1.7.9	Từ ngõ Ba + 150 m đến hết đất	800	900
1.7.10	Đường ngõ Mụ	900	1.000
1.7.11	Đường Ngõ Hát	1.100	1.500
1.7.12	Đường Ngõ Thảo	1.100	1.200
1.7.13	Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m	2.000	3.000
1.7.14	Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương	1.300	3.000
1.7.15	Đường Tây Thành đi IVORY + 200 m đến đường rẽ vào nhà Thanh Thương đến Ngã tư IVORY	2.000	3.000
1.7.16	Ngã tư IVORY đi Hòa Lan Xuân Lộc và đi UBND thị trấn Hậu Lộc	1.100	2.000
1.7.17	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m	1.300	2.000
1.7.18	Đường Đông, Tây mương Cây Xanh + 100 m đến hết đất	1.100	2.000
1.7.19	Đường Tâm Át đi Thuyết Long +100 m	1.100	1.200
1.7.20	Đường Tâm Át đi Thuyết Long +100 m đến hết đất	800	1.000
1.7.21	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m	1.000	1.200
1.7.22	Đường ông Phong đi ông Cả + 100 m đến hết đất	800	1.000
1.7.23	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	600	800
	<i>Các tuyến đường thuộc xã Lộc Tân (cũ)</i>		
14.1	Đi thôn Phú Cường và Công Minh: Ngã tư Chợ xã Lộc Tân đến giáp thôn Phú Cường và thôn Công Minh xã Lộc Tân.	2.000	2.500
14.5	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	500
	<i>Các tuyến đường thuộc xã Thịnh Lộc (cũ)</i>		
16.1	Từ chợ lúa đến Trạm bơm Yên Hòa (qua UBND xã)	1.000	1.500
16.2	Từ chợ Lúa Thịnh Lộc đến Trạm bơm Yên Hòa đến cầu Hà Phần	500	1.000
16.3	Từ chợ lúa Thịnh Lộc đến kênh Bắc sông Mã B11a	500	1.000

16.4	Từ ông Chung đến ông Chinh (Làng Do Trung Phú)	350	600
16.5	Từ ông Thọ đến kênh B14 (trục giữa thôn Yên Nội)	350	600
16.6	Đường bờ kênh Bắc bên Nam thôn Yên Nội (điểm cuối QL10 nhà ông Vân Ích)	400	600
16.7	Đường xóm Bãi dứa thôn Yên Nội	400	600
16.8	Từ Nghè đến Anh Tuấn (đường trong làng thôn Hòa Bình)	400	600
16.9	Từ bà Tiên đến ông Đông (đường bờ sông thôn Hòa Bình)	300	600
16.10	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	500
3	XÃ TRIỆU LỘC		
3.2	Từ Nghè thôn Phú Gia đến hết thôn Gia Lương	350	500
3.3	Từ ngã ba QL1A Sơn Thượng đến đền Bà Triệu	350	500
3.4	Cầu Bái Sen đến Nghè Eo	350	500
3.5	Từ cầu Mới đến vườn Sang giáp Châu Lộc	350	500
3.6	Từ cầu Phủ thôn Gia Lương đến ngã ba đường hộ ông Nho	350	500
3.7	Từ cầu Phủ Gia Lương đến ngã ba Nhà máy gạch	350	500
3.8	Nghè Eo đến hết khu Đồng Cửa	350	500
	<i>Các tuyến đường thuộc xã Châu Lộc (cũ)</i>		
2.1	Từ ông Nam Bình đến Trạm y tế xã Châu Lộc	400	600
2.2	Từ tái định cư Đồng Kẽm đến đê Sông Lèn.	300	600
2.5	Từ hội trường thôn 2 Tam Phong đến đền Cô Tám	300	600
2.6	Từ hội trường thôn đến ông Hòa Bồi (thôn Châu Từ)	350	500
2.8	Từ Mầm non đến ông Ngà (thôn Châu Từ)	350	500
2.9	Từ anh Tuấn đến ông Chung Liên (thôn Châu Từ)	350	500
2.10	Từ ông Hùng đến ông Hòa (thôn Quyết Thắng)	350	500
2.11	Từ hội trường thôn đến ông Chính Tòng (thôn Quyết Thắng)	350	500
2.12	Từ ông Hà đến giáp Đại Lộc 2 Tuyến (thôn Quyết Thắng)	350	500
2.13	Từ ông Khuyên đến ông Nhung (Phong Mục)	350	500
2.14	Từ ông Quăng đến ông Kiều (Phong Mục)	350	500
2.15	Từ anh Thiêm đến ông Thuấn (Phong Mục)	350	500
2.16	Từ bà Vinh đến anh Dự (Phong Mục)	350	500
2.18	Từ tái định cư đến xóm Đồi ông Thành (Tam Đa)	350	500
2.20	Từ đường Ba Bông vào khu Than bùn từ + 200 m đến giáp xã Triệu Lộc (thôn Tam Đa)	350	500
2.21	Từ ông Nhượng đến ông Cư (thôn Châu Từ)	350	500
2.22	Từ ông Thế đến giáp xã Đại Lộc (thôn Quyết Thắng)	350	500
2.23	Từ ông Lâm đến ông Quang (thôn Quyết Thắng)	350	500
4	XÃ ĐẠI LỘC		

4.1	Từ hộ ông Long (P. Ngọc) đến kho xăng Quốc phòng	350	500
4.2	Từ hộ ông Thập (Tân Thành) đến hội trường thôn	350	500
4.4	Từ hộ ông Huân (Y Ngô) đến đê Lèn	350	500
4.6	Từ hộ ông Cáp (Ngọc Tri) đến đê sông Lèn	350	500
4.10	Từ hộ ông Thập (Đại Sơn) đến hội trường thôn	350	500
4.11	Từ hộ ông Khanh (Y Ngô) đến đê sông Lèn	350	500
4.12	Từ hộ ông Nhi (Ngọc Tri) đến đê sông Lèn	350	500
5	XÃ ĐỒNG LỘC		
5.8	Tuyến đường từ nhà bà Hảo đến nhà ông Đặng	350	500
6	XÃ THÀNH LỘC		
6.6	Thành Đông (ông Túc) đến Thành Tây (ông Dũng)	350	500
6.7	Làng Phú Đông đến làng Linh Xá (thôn Thành Phú)	350	500
6.8	Thôn Thành Sơn đến thôn Thị Trang (Tiến Lộc)	350	500
6.9	Cống Khang Ninh đến anh Triệu (Thành Ninh)	350	500
6.10	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	300	400
7	XÃ CẦU LỘC		
7.1	Từ đầu đường Mường 10 xã đến Trường Trung học cơ sở	500	1.500
7.2	Từ nhà ông Toàn Tính đến hộ ông Thành thôn Thiều Xá 2	400	1.000
7.3	Từ nhà ông Nội (Cầu Tài) đến nhà ông Đồng (Cầu Thọ)	350	1.000
7.4	Từ nhà ông Thành Sánh đến nhà ông Xiêm (Đông thôn 1)	350	500
7.5	Từ nhà ông Dân thôn Cầu Thôn đến ông Tha (Thiều Xá 1)	350	500
7.6	Từ nhà ông Hạo thôn Cầu Thôn đến nhà ông Din (Đông thôn 2)	350	500
7.7	Từ nhà ông Thành Can đến bà Nhi	350	500
7.8	Từ Trạm bơm thôn Thiều Xá 1 đến cửa đê Thánh thôn Thiều Xá 2	350	500
7.9	Từ nhà ông Đường thôn Cầu Tài đi đến nhà ông Tiến thôn Cầu Thôn	400	500
7.10	Tuyến đê Sông Lèn: Từ giáp địa giới đê xã Đồng Lộc giáp địa giới xã Phong Lộc	350	500
7.11	Từ nhà bà Học thôn Cầu Thôn đến hộ bà Lành thôn Cầu Tài	400	500
7.12	Từ cống Mã Bụt thôn Đông Thôn 2 đến cống ông Thành Sánh	400	1.000
8	XÃ TUY LỘC		
8.4	Từ cầu Đọ đi đến ngã ba Đồng Cun	1.100	1.500
8.5	Đoạn nhà ông Quân đi đến ao ông Toàn (thôn Đồng Tiến)	350	500
8.6	Đoạn nhà bà Hệnh đi đến ông Toát (thôn Đồng Tiến)	350	500
8.7	Đoạn nhà ông Thao đi đến ông Huân (thôn Đồng Tiến)	350	500
8.8	Đoạn nhà ông Hanh đi đến bà Ôn (thôn Đồng Tiến)	350	500
8.10	Đoạn nhà ông Định đi đến ông Phiên (thôn Đồng Tiến)	350	500
8.11	Đoạn nhà ông Thuần đi đến ông Tấn (thôn Đồng Tiến)	350	500

8.12	Đoạn nối Bái Mã đi Cần Đu (thôn Phú Đa)	400	500
8.13	Đoạn nhà ông Học đi đến ông Đình (thôn Phú Đa)	350	500
8.14	Đoạn nối Bái Mã đi ông Yêu (thôn Phú Đa)	350	500
8.15	Từ ông Luyện đi ông Nguyễn (thôn Phú Đa)	350	500
8.17	Từ ông Tới đi ông Tập Giang (thôn Phú Đa)	350	500
8.18	Từ ông Thụy đi ông Bình (thôn Phú Đa)	350	500
8.20	Từ nhà ông Đợi đi đến ông Tá (thôn Phú Thọ)	350	500
8.21	Từ nhà ông Tuyền đến ông Lanh (thôn Phú Thọ)	350	500
8.22	Từ nhà bà Tuynh đi đến ông Vẽ (thôn Phú Thọ)	350	500
8.23	Từ đường trục chính đi đến ông Chinh (thôn Phú Thọ)	400	500
8.24	Từ ao ông Hưng đi đến ông Lan (thôn Phú Thọ)	350	500
8.25	Từ nhà ông Thực đi đến ông Định (thôn Phú Thọ)	350	500
8.26	Từ nhà ông Hải Mỹ đi đến ông Hùng (thôn Cách)	350	500
8.27	Từ nhà ông Quý đi đến ông Kim (thôn Cách)	400	500
8.28	Từ nhà ông Kiều đi đến bà Khuyên (thôn Cách)	350	500
8.29	Từ nhà ông Đỗ Ngân đi đến ông Nga (thôn Cách)	350	500
8.30	Từ nhà bà Gám đi đến Bà Pha (thôn Cách)	350	500
8.31	Từ nhà ông Hoàng Lệ đi đến Ngọc Quyên (thôn Cách)	350	500
8.32	Từ nhà ông Văn Cường đi đến Văn Trường (thôn Cách)	350	500
8.33	Từ nhà ông Ngọc Liên đi đến Văn Sơn (thôn Cách)	350	500
8.34	Từ nhà ông Lường Dũng đi đến Văn Vinh (thôn Cách)	350	500
8.37	Từ ông Thông đi đến ông Phán (thôn Trung Hà)	350	500
8.38	Từ bà Kế đi đến bà Quân (thôn Trung Hà)	350	500
8.39	Từ bà Khoái đi đến ông Hoành (thôn Trung Hà)	350	500
8.40	Từ ông Cử đi đến ông Luật (thôn Trung Hà)	350	500
8.41	Từ bà Tô đi đến ông Đồng (thôn Trung Hà)	350	500
8.42	Từ ông Mậu đi đến bà Hàng (thôn Trung Hà)	350	500
8.43	Từ ông Mạnh đi đến ông Điền (thôn Trung Hà)	350	500
8.44	Từ bà Duyên đi đến ngã ba Quyên Tùng (thôn Phú Thọ)	350	500
8.46	Từ nhà bà Phin đi đến ông Khánh (thôn Trung Hà)	350	500
8.47	Từ nhà bà Nga đi đến ông Lộc (thôn Trung Hà)	350	500
8.48	Từ nhà ông Sỹ đi đến bà Lực (thôn Trung Hà)	350	500
8.49	Từ nhà ông Dung đi đến ao ông Nho (thôn Trung Hà)	350	500
8.50	Từ nhà ông Sửu đi đến ao ông Bình (thôn Trung Hà)	350	500
11	XÃ THUẬN LỘC		
11.1	Đầu thôn Nhuệ thôn đến hết thôn Bộ Đầu	400	500
11.2	Từ hộ Minh Hảo đến cây gạo trước đình thôn Nhuệ Thôn	350	500
11.3	Từ ngõ ông Phẩm đi Mã Đồng đến cây gạo ngoài thôn Yên thượng	350	500
11.4	Phủ Bật đến Ván Quan Bộ Đầu	350	500

11.5	Cổng Lam Hạ đến ngã ba Lam Hạ	350	500
	<i>Các tuyến đường thuộc xã Văn Lộc (cũ)</i>		
10.1	Từ đầu QL10 thôn Tinh Anh đến ngã ba đường rẽ đi Hà Xuân	700	1.500
10.2	Từ Ngã tư Bách hóa đến ngã ba đường vào Trường THP. HL 2	800	1.500
10.9	Từ đê tả Lạch Trường (thôn Mỹ Quang cũ) đến đê tả Lạch Trường (thôn Hà Mát cũ)	400	600
10.12	Đường vào xóm Đồn (từ nhà Lan Vượng đến nhà ông Lâm Thi)	400	500
12	XÃ MỸ LỘC		
12.1	Từ kho B04 đi ngã tư Hàng thôn Hà Liên	500	700
12.2	Đầu QL10 thôn Đại Hữu đi xã Văn Lộc	500	700
12.3	Đầu QL10 thôn Trần Phú đi thôn Minh Quy, đi mộ ăn mày, đi ngã tư hàng thôn Hà Liên	400	600
12.4	Từ cầu Rào đến hết thôn Hà Liên	600	700
13	XÃ TIẾN LỘC		
13.1	Từ Cầu Sơn đến Trường Tiểu học (Làng Sơn)	800	1.200
13.2	Từ nhà ông Chung Khuê đến Đường 526B (Xuân Hội)	500	600
13.3	Từ nhà ông Sơn Lờ đến hết xóm Trại (thôn Bùi)	600	1.200
13.4	Từ cửa Chuông thôn Bùi đến ngã tư Nghè, thôn Thị Trang	500	1.000
13.5	Từ giáp đất Mỹ Lộc đến ông Chiến Lan (thôn Ngọ)	1.000	1.500
13.6	Từ ông Thịnh Thuận đến cổng ông Lâm Lãng (thôn Ngọ)	1.300	2.000
13.7	Từ cổng ông Lâm Lãng đến Đường 526B	1.500	2.500
13.8	Từ ông Tư Kỳ đến giáp thôn Xuân Hội (thôn Bùi)	600	1.000
13.9	Từ ông Hà Duyên đến nhà Hạnh Ngân (xóm núi thôn Bùi)	500	600
13.10	Từ giáp thôn Bùi đến K57 (thôn Xuân Hội)	500	800
13.11	Từ cầu Khe Máng đến cầu Máng 1 (thôn Xuân Hội)	400	500
13.12	Phía Bắc và phía Đông khu vực chợ Sơn	1.200	1.500
13.13	Từ nhà Nương Định thôn Ngọ đến Mương B4.5	1.200	1.500
13.14	Đường phía Tây làng nghề thôn Ngọ	1.200	2.000
13.15	Từ ông Bình Mầu đến Trạm biến áp II (thôn Ngọ)	600	1.000
13.16	Từ cầu làng nghề đến ông Gia thôn Sơn	600	1.200
13.17	Từ nhà ông Sướng thôn Thị Trang đến ông Tứ Lài (giáp xã Thành Lộc)	500	1.000
13.18	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	400
17	XÃ XUÂN LỘC		
17.1	Đường Tây sông Xanh: Từ Cổng Nguyễn đến Cầu Máng	800	1.500
17.2	Đê Trung ương từ đầu Đông Phú Mỹ đi Cổng Nguyễn	500	1.000
17.3	Đê Trung ương từ Cổng Nguyễn đi hết đất Đông Hòa	500	1.000
17.4	Từ Trường THCS đến ngõ anh Hoài Thuyết, thôn Đông Hòa	500	1.500

17.5	Từ cống làng Đông Thịnh đến ngõ bà Sánh	400	500
17.6	Từ cầu Đông Thịnh đi UBND xã	400	1.000
17.7	Từ sau Sinh Quý đi đến nhà anh Hoàn Hà, xóm 7 cũ	500	700
17.8	Từ nhà anh Hoàn Hà xóm 7 cũ, đi Tuấn Hiền thôn Xuân Phú	500	700
17.9	Từ cầu Xi trước UBND xã đi cống Tiểu thôn Phú Mỹ	400	1.500
17.10	Từ cống Tiểu đi ngõ chị Đào thôn Phú Mỹ	400	1.000
17.11	Đường Đông sông Xanh, từ cống Nguyễn đến cầu Máng	800	1.500
17.12	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đi giáp đất thị trấn Hậu Lộc	800	1.000
17.13	Từ ngõ anh Hoài (Thuyết) đến ngõ anh Vinh Cúc lên đê TW thôn Đông Hòa	500	1.000
17.14	Đường phân lô dọc vỉa thôn Đông Thịnh	700	1.500
17.15	Đường phân lô Cồn Kiêu - Học trò, thôn Phú Mỹ	600	1.200
17.16	Đường phân lô khu 5 tấn Hữu Nghĩa	500	1.000
17.17	Từ ngã tư cống Gạch đi gốc đa thôn Đông Hòa	500	1.000
17.18	Từ ngã ba đình Đông Thượng đi dốc đê TW (ngõ ông Huỳnh thôn Bái Hà Xuân)	500	800
17.19	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	250	400
19	XÃ QUANG LỘC		
19.11	Từ đầu đường nhựa hộ anh Thiện đến ao Đông	700	800
20	XÃ HOA LỘC		
20.1	Từ Trường tiểu học đến ngõ ông Bào (thôn Hoa Trường)	600	800
20.2	Từ ao cá Bác Hồ đến Ao Đồn	500	600
20.3	Từ hộ ông Soạn đến hộ ông Đài thôn Hoa Trung	500	600
20.4	Từ ngã ngã ba rẽ UBND đến hết khu dân cư thôn Hoa Trường	600	700
20.6	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	300	500
21	XÃ PHÚ LỘC		
21.9	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	300	400
22	XÃ HÒA LỘC		
22.1	Từ Nhà thờ Nguyễn Chí Hiền đi thôn Phú Đa, xã Phú Lộc	700	1.000
22,2	Từ ngã tư Bái Trung đến xưởng thuyền cũ		
22.2.1	Từ ngã tư Bái Trung đến hộ ông Chinh	500	2.500
22.2.2	Từ hộ ông Chinh đến xưởng thuyền cũ	500	1.800
22.3	Ngã tư Hòa Lộc đến xưởng thuyền cũ	700	1.000
22.4	Chợ Hòa Lộc đến gốc đa Hòa Hải	700	1.000
22.5	Đường đê chắn sóng từ Hoà Ngu đi Hoà Phú	800	900
22.6	Đường ngõ gạch không nằm trong các vị trí trên	300	450
23	XÃ MINH LỘC		
23.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Thịnh	1.000	
23.1.1	Từ ngã 3 Cây xăng ông điều đi hội trường thôn Minh Hùng	1.000	1.500
23.1.2	Từ hội trường thôn Minh Hùng đến hết hộ ông Thạc	1.000	2.000

23.1.3	Từ hết hộ ông Thạch đến ngã tư cây xăng Minh Thịnh	1.000	3.000
23.2	Từ ngã tư cây xăng Minh Thịnh đến cổng đá Minh Thịnh	2.000	3.000
23.13	Từ Trường cấp 1,2 Minh Lộc đi bãi rác		1.500
23.19	Từ ngã ba hộ ông Ca đến cụm Đèn Phú, thôn Phú Thành	400	600
23.20	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	500
24	XÃ HÙNG LỘC		
24.12	Từ ông Soái đến chùa Phú Nhi	400	600
24.14	Từ đình làng Kiến Long đến đê sông Lèn	400	600
24.18	Từ bà Tuyết đến chị Sen Duyệt	400	600
24.22	Từ Cây Dừa 1 đến ông Tuyến	400	600
24.23	Ngã ba Mô thôn Phú Nhi đến sau chùa Nhú Nhi	400	600
24.24	Từ ông Tường đến ông Thự	400	600
24.25	Từ ông Dương đến sân bóng Phú Nhi	400	600
24.26	Từ sân bóng đến đường Cổng Gỗ	400	600
24.27	Từ ông Tần đến Cồn Đô	400	600
24.43	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	500
26	XÃ ĐA LỘC		
26.1	Từ ông Hưng Phương đi đê Biển	400	500
26.2	Từ ngã tư chợ Đa Lộc đến đê Biển	400	500
26.3	Từ ngõ ông Hải đến đê Biển	400	500
26.6	Từ ông Trâm đến đê Kè (PAM)	400	500
26.7	Từ ngõ ông Độ đến Trạm bơm Mỹ Điền	400	500
26.8	Từ sau ông Đạt đến cổng Đồng Sứ	400	500
26.9	Ông Trung đi ông An Vận	350	500
26.10	Ông Cự đi hội trường thôn Vạn Thắng	350	500
26.11	Ông Sang Bình đi ông Hong	350	500
26.12	Ông Khánh đi đồn Biên Phòng	350	500
26.13	Ông Trung Bạc đi ông Nhuận	300	1.000
26.14	Ông Nhuận Ái đến ông Thục	350	1.000
26.15	Ông Tính đi ngã tư ông Thủy Tuyết	400	500
26.16	Từ Thủy Tuyết đi ông Phổ Huệ	350	500
26.17	Trạm Biên Phòng đi mương 10 m	350	500
26.18	Ông Tư Gám đi chùa Liên Hoa	300	500
26.19	Ông Thắng đến bà Lơ Ninh Phú (Chòm cổng)	300	500
26.20	Bà Yên Ưng đi Trường Mầm non	300	500
26.21	Ông Tán Hân đi bến đò	300	500
26.22	Ông Dương Tuyến đi ông Trình	300	500
26.23	Ông Hồng đi ông Cẩn Lâm	350	500
26.24	Ông Phán Mận đi ông Huyền Chạnh	350	500
26.25	Ông Hưng Thanh đi ông Mạnh Oánh	350	500

26.26	Ông Hoa Phước đi đường công vụ số 1	350	500
26.27	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	300	400
27	XÃ HẢI LỘC		
27.3	Đoạn từ nhà ông Liên Y Bích đến Trạm điện 3 Tân Lộc	600	1.200
27.8	Đường ngõ ngách không nằm trong các vị trí trên	320	400
10. THỊ XÃ NGHI SƠN (huyện Tĩnh Gia cũ)			
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:		
I	QUỐC LỘ 1A		
8	PHƯỜNG HẢI HÒA		
8.1	Từ giáp Thị Trấn đến Cây xăng Hải Hoà	10.000	13.000
8.2	Từ giáp cây xăng Hải Hoà đến Công đồng Sanh	9.000	12.250
8.3	Từ giáp Công đồng Sanh đến nương cầu Nhót	8.000	10.000
8.4	Từ giáp nương cầu Nhót đến giáp c.ty TNHH Kim Anh	7.000	8.750
8.5	Từ c.ty TNHH Kim Anh đến nhà ông Cường	6.500	8.125
8.6	Giáp nhà ông Cường đến tiếp giáp xã Ninh Hải	6.000	7.500
III	ĐƯỜNG HUYỆN LỘ		
1	ĐƯỜNG 2B		
1.5	XÃ TRÚC LÂM		
1.5.1	Đoạn từ giáp phường Xuân Lâm đến phía đông đường Sắt	2.500	3.500
1.5.2	Đoạn từ phía tây đường sắt đến hộ bà Phạm Thị Oanh	2.000	2.800
1.5.3	Đoạn từ hộ bà phạm Thị Oanh đến giáp xã Phú Lâm	1.700	2.380
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
XIV	PHƯỜNG NINH HẢI		
1	Các đường chính		
1.1	Từ xã Hải Lĩnh (đọc đường 4B) đến xã Hải Hoà		
1.1.2	Từ xã Hải Lĩnh (đọc đường 4B) đến giáp nhà bà Toan (Sơn Hải)	3.000	4.000
1.1.3	Từ giáp nhà bà Toan (Sơn Hải) đến Hội trường thôn Thống Nhất	4.000	4.500
1.1.4	Từ hội trường thôn Đại tiến đến hội trường thôn thống nhất	4.000	4.500
1.1.5	Từ giáp Hội trường thôn Thống Nhất đến giáp xã Hải Hoà	3.000	4.000
2	Đường liên thôn		
2.13	Giáp đường 4B (nhà bà Toan Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)	2.000	2.800
2.14	Giáp đường 4B (nhà anh Bốn Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)	3.000	4.200
2.15	Giáp đường 4B (nhà anh Thịnh Sơn Hải) ra Biển (thôn Sơn Hải)	3.000	4.200
2.16	Giáp đường 4B (nhà anh Quyết Đại tiến) ra Biển (thôn Đại Tiến)	3.000	4.200
2.17	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Đại Tiến) ra Biển (thôn Đại Tiến)	3.000	4.200
2.18	Giáp đường 4B (Hội trường thôn Quang Trung) ra Biển (thôn Quang Trung)	3.000	4.200

2.19	Giáp đường 4B (nhà anh Bắc Quang Trung) ra Biển (thôn Quang Trung)	3.000	4.200
2.20	Giáp đường 4B (nhà ông Chinh Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)	3.000	4.200
2.21	Giáp đường 4B (nhà bà Tâm Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)	3.000	4.200
2.22	Giáp đường 4B (nhà ông Lợi Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)	3.000	4.200
2.23	Giáp đường 4B (nhà anh Thuận Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)	3.000	4.200
2.24	Giáp đường 4B (Hội Trường Thống Nhất) ra Biển (thôn Thống Nhất)	3.000	4.200
2.25	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tư đến nhà bà Khế	2.000	2.800
2.26	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà ông Tạo ra Biển	2.000	2.800
2.27	Đoạn từ nhà ông Kháng (thôn Thống Nhất) qua nhà bà Vát đến nhà ông Lục ra Biển	2.000	2.800
2.28	Đoạn từ nhà ông Lục (thôn Thống Nhất) đến nhà ông Tin ra Biển	2.000	2.800
2.29	Đoạn từ Nhà Thờ họ Lê (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Quân (thôn Quang Trung)	2.500	3.500
2.3	Đoạn từ ông Tuyển (thôn Sơn Hải) đến nhà ông Truyền (thôn Sơn Hải)	2.500	3.500
3	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500	1.800
XV	XÃ HẢI NHÂN		
1	Trục đường chính		
1.1	Tuyến từ QL1A đi đường sắt và hồ Ao Quan		
1.1.10	Từ nhà ông Hoàn đến nhà ông Do	1.500	3.000
1.1.11	Từ nhà ông Do đến nhà ông Liên	1.500	3.000
1.1.12	Từ trường Mầm non đến trước cửa ông Thuận	1.500	2.200
1.4	Tuyến giáp thị trấn đường Đỗ Chanh đi ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan		
1.4.5	Từ ngã 4 Thượng Bắc đến nhà ông Hoan	1.500	2.500
1.6	Đoạn từ nhà ông Hàn đến kênh N3 và nhà ông Hiệp		
1.6.1	Từ ngã 3 ông Hàn đến NVH thôn Bắc Hải	1.600	2.500
1.6.2	Từ NVH thôn Bắc Hải đến kênh N3	1.500	2.300
XVI	PHƯỜNG HẢI HÒA		
1	Các đường chính trong xã		
1.1	Đường ngã tư thị trấn đi biển		
1.1.1	Từ giáp Thị Trấn (nhà ông Ngâu thửa 436 tờ BĐ số 12) đến nhà bà Hà (thửa 432 tờ BĐ số 12)	7.000	8.400
1.1.2	Từ giáp nhà ông Luyện (thửa 432 tờ BĐ số 12) đến nhà ông Đạt	6.500	7.800
1.1.3	Từ giáp nhà ông Đạt đến ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện	6.000	7.200
1.1.4	Từ giáp ngã 3 đường đi bệnh viện Đa khoa huyện đến Trường mầm non	5.500	6.800
1.1.5	Từ Trường mầm non đến Cầu Nội	5.000	6.500

1.1.6	Từ Cầu Nôi đến ngã tư Nhân Hưng	5.000	7.500
1.1.7	Từ ngã tư Nhân Hưng đến tiếp giáp ông Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ BĐ 47	7.500	9.750
1.1.8	Từ Hoàng Văn Tường thửa 288, tờ BĐ 47 đến khu du lịch	7.500	12.000
1.2	Đường Bưu điện đi Biền:		
1.2.1	Giáp Thị Trấn đến nhà ông Sinh (ngã ba)	6.000	7.500
1.2.2	Giáp nhà ông Sinh đến nhà anh Quyết	5.700	7.000
1.2.3	Giáp nhà anh Quyết đến ngã ba đường vào Trạm Y tế xã	5.400	6.700
1.2.4	Giáp ngã ba đường vào Trạm Y Tế xã đến ngã Tư Nhân Hưng	5.000	6.400
1.2.5	Từ giáp ngã tư Nhân Hưng đến hết khu TĐC GĐ 1 (bà Nguyễn Thị Tiên thửa 513, tờ BĐ số 48)	7.000	7.500
1.2.6	Từ giáp khu TĐC GĐ 1 (bà Nguyễn Thị Tiên thửa 513, tờ BĐ số 48) đến khu du lịch	7.000	10.500
1.3	Đường quốc lộ 1A vào cổng Bệnh viện	5.000	6.000
1.4	Đường Thị trấn đi xã Hải Thanh: Giáp Thị trấn đến giáp xã Bình Minh	7.000	8.400
1.5	Đường Gõ cao: Giáp đường QL1A đi cầu Nôi đến ngã 3 Đình Làng Chay	3.000	3.900
1.6	Đường thôn Giang sơn đi Đình Làng Chay	2.500	3.000
1.7	Đường nhà ông Hạnh đến đường nhà ông Đồi	3.000	3.600
1.8	Từ trạm y tế-Bưu điện xã - Cồn lốc thôn Tiền Phong	2.500	3.000
1.9	Đường liên thôn: từ giáp núi Nôi đến giáp núi Chay	3.000	3.600
1.1	Đường cổng bệnh viện đi xã Bình Minh (cũ):		
1.10.1	Giáp đường vào cổng bệnh viện đến giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi Biền	5.000	6.000
1.10.2	Giáp đường Ngã tư Thị Trấn đi Biền đến giáp đường Bưu điện đi Biền	4.500	5.400
1.10.3	Giáp đường Bưu điện đi Biền đến giáp xã Bình Minh	4.000	4.800
1.10.4	Đoạn giáp nhà ông Quyết đến ngã 3 đường thị trấn đi Biền	3.500	4.200
1.10.5	Đoạn từ ngã 3 đường vào Trạm Y Tế đến ngã 3 đường thị trấn đi Biền	2.500	3.000
1.10.6	Đường dân cư (Trùng đường BB3 khu Du Lịch)	7.000	10.500
2	Các tuyến đường còn lại trong xã	2.000	2.400
XVII	PHƯỜNG BÌNH MINH		
1	Các trục đường giao thông chính		
1.1	Đường thị trấn đi xã Hải Thanh		
1.1.1	Từ giáp xã Hải Hoà đến đường vào Hội người mù	6.000	8.400
1.1.2	Từ giáp đường vào Hội người mù đến cầu Đò Bè	5.000	7.000
2	Các đường chính		
2.1	Thôn Đông Hải		
2.1.1	Từ cầu Sơn Hải đến hồ nước Sơn Hải	2.500	3.500
2.1.2	Từ nhà ông Huynh đến giáp đất Hải Hoà	2.700	3.780
2.1.16	Từ nhà ông Cúc đến nhà ông Thiện	1.800	2.520

2.3	Thôn Phú Minh		
2.3.1	Từ nhà ông Độ đến nhà Chị Quý	2.100	2.940
2.3.3	Từ nhà Anh Kiên qua nhà Anh Hoà	1.900	2.660
2.5	Thôn Quý Hải		
2.5.1	Từ nhà bà Hân đến Cống Đò Bè (giáp xã Hải Thanh)	2.100	2.940
2.5.2	Từ cửa ông Sơn đến NVH Hải Bạng	1.700	2.380
2.5.11	Từ nhà Anh Thanh đến bến đò Bạng cũ	1.900	2.660
XIX	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH		
1	Các đường trong xã		
1.1	Thôn Sơn Thắng		
1.1.2	Giáp nhà ông Huân đến nhà bà Ân	1.500	2.100
1.1.3	Từ nhà bà Cờn đến nhà ông Muôn	2.000	2.500
1.1.4	Giáp nhà ông Lạc đến nhà ông Bút	1.600	2.240
1.2	Thôn Vạn Thắng		
1.2.1	Từ giáp huyện Đội đến đường sắt	1.600	2.240
1.5	Tuyến mới bổ sung		
1.5.9	Từ Cầu Khru đến nhà ông Hạnh (Chinh)	1.500	2.100
1.5.10	Từ nhà bà Tuyển đến Ao Làng	1.500	2.100
1.5.12	Từ nhà bà Lan Ngọc đến Đông Y	1.500	2.100
XXVIII	PHƯỜNG MAI LÂM		
4	Đường ngõ, ngách không nằm trong các vị trí trên	1.500	2.000
11. HUYỆN NÔNG CỐNG			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH		
1	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 45		
1.1	Đoạn xã Hoàng Giang		
1.1.1	Từ cầu Vay mới đến giáp ngã tư (giao với đường Huyện lộ)	2.700	4.500
1.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau ngã tư đến đường sắt	2.500	5.000
1.1.3	Từ qua đường sắt đến giáp xã Hoàng Sơn	2.400	4.500
1.2	Đoạn xã Hoàng Sơn		
1.2.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ông Thành (thôn Hồi Cù)	3.000	4.000
1.2.2	Tiếp theo đến giáp xã Trung Chính	3.500	4.600
1.3	Đoạn xã Trung Chính		
1.3.1	Từ giáp xã Hoàng Sơn đến cầu Lãng	4.000	5.500
1.3.2	Từ sau cầu Lãng đến công sông	4.100	5.800
1.3.3	Từ qua công sông đến giáp ông Cương (cạnh đê thôn Vi Kiều)	4.300	5.700
1.3.4	Từ qua đê (ông Đức thôn Vi Kiều) đến Cầu Quan	5.000	7.000
1.4	Đoạn xã Trung Ý (cũ)		
1.4.1	Từ ông Cầu đến ông Thoa (Thôn 1)	5.000	7.000

1.5	Đoạn xã Trung Thành		
1.5.1	Từ Nam cầu Quan đến ngã ba đi cầu huyện	3.500	5.000
1.5.2	Từ sau ngã ba đi cầu huyện đến trục 3/2 (phía Tây)	2.800	3.700
1.5.3	Từ sau ngã ba cầu huyện đến trục 3/2 (phía Đông, ngoại ô)	2.400	3.200
1.5.4	Từ sau trục vào 3/2 đến vào trục Lê Mã Lương (phía Tây)	2.100	2.800
1.5.5	Từ sau trục 3/2 đến trục Lê Mã Lương (phía Đông, ngoại ô)	1.800	2.400
1.5.6	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Tây)	1.900	2.600
1.5.7	Từ sau trục Lê Mã Lương đến kênh tiêu (phía Đông, ngoại ô)	1.600	2.200
1.6	Đoạn xã Tế Thắng		
1.6.1	Từ ông Thư (thôn 7) đến Bắc kênh 38A	1.700	2.200
1.6.2	Từ Nam kênh 38A đến đường vào thôn Thổ Vị	1.900	2.500
1.6.3	Tiếp theo đến ông Vệ (thôn 6) giáp kênh tiêu	2.500	3.000
1.6.4	Tiếp theo đến ông Bốn 4B (thôn 4) đường vào Giá Mai	2.100	3.000
1.6.5	Tiếp theo đến giáp cầu Tế Lợi 1	2.000	2.600
1.7	Đoạn xã Tế Lợi		
1.7.1	Từ cầu Tế Lợi 1 đến chợ Chùa Thông	3.200	3.900
1.7.2	Đoạn tiếp theo đến cầu Tế Lợi 2	4.000	4.500
1.7.3	Từ qua cầu Tế Lợi 2 đến ông Cường (thôn Trường Thọ)	4.200	5.000
1.7.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Lịm	3.300	4.000
1.8	Đoạn thị trấn Nông Công		
1.8.1	Từ cầu Lịm đến ngã ba Thái Hòa	5.000	12.500
1.8.2	Từ ngã 3 Thái Hòa đến cầu chuối mới	6.000	13.500
1.8.3	Từ Nam cầu Chuối mới đến ngã ba đường đi Tượng Sơn	6.000	13.500
1.8.4	Từ qua ngã ba đi Tượng Sơn (ông Sinh) đến đường vào TK Đông Hòa	7.000	14.000
1.8.5	Tiếp giáp từ đường vào TK Đông Hòa đến ngã 3 tỉnh lộ 505	8.000	14.000
1.8.6	Tiếp giáp ngã 3 tỉnh lộ 505 đến cầu Thanh Ban (giáp xã Vạn Hoà)	8.500	15.000
1.9	Đoạn xã Vạn Hoà		
1.9.1	Từ Nam cầu Ban đến đường vào thôn Thọ Sơn	6.000	6.900
1.9.2	Từ qua đường vào Thọ Sơn đến hết cây xăng Vạn Hoà	4.500	6.500
1.9.3	Tiếp theo từ ông Phùng đến đường vào thôn Đồng Thọ (ông Nghĩa)	4.000	5.500
1.9.4	Tiếp theo từ sau đường vào Đồng Thọ đến đường vào thôn Thiện Na	3.500	5.000
1.9.5	Tiếp theo từ ông Phương (Kỳ) đến giáp xã Vạn Thắng	3.000	4.500
1.1	Đoạn xã Vạn Thắng		
1.10.1	Từ giáp xã Vạn Hoà đến kênh Bắc	3.000	5.000
1.10.2	Từ qua kênh Bắc đến ngã ba đường vào Cty Giấy Lam Sơn	4.000	6.000
1.10.3	Từ qua ngã ba vào Cty Giấy Lam Sơn đến Ô.Khánh (Ban Thọ)	2.900	5.500
1.10.4	Từ ông Quỳnh đến giáp Như Thanh (cách đoạn trên đồng lúa)	2.600	5.000

2	Tỉnh lộ 505		
2.1	Đoạn thị trấn Nông Cống		
2.1.1	Từ doanh nghiệp Thanh Niên (tiếp giáp đường Lam Sơn) đến bà Mơ (ngõ 47)	6.000	12.000
2.1.2	Tiếp theo từ sau nhà bà Mơ (ngõ 47) đến phía bắc cầu Gạo	5.000	10.000
2.1.3	Từ phía Nam cầu Gạo đến cầu Khe ngang	3.000	8.500
2.2	Đoạn xã Thăng Long		
2.2.1	Từ cầu Khe Ngang ông Chung	3.000	6.500
2.2.2	Tiếp theo (Sau nhà ông Chung) đến UBND xã	5.000	7.000
2.2.3	Từ sau UBND xã đến ông Đa (thôn Tân Đại)	4.000	5.000
2.2.4	Đoạn ông Thành (tân Đại) đến cây xăng Thôn Ngọc Chằm (cây xăng Phạm Văn Chung)	4.500	5.200
2.2.5	Từ sau Cây xăng Phạm Văn Chung đến giáp Thăng Thọ	5.000	6.000
2.3	Đoạn xã Thăng Thọ		
2.3.1	Từ giáp xã Thăng Long đến Bắc Cống cao	4.000	5.000
2.3.2	Từ Nam Cống cao đến giáp xã Công Liêm	3.500	4.000
2.4	Đoạn xã Công Liêm		
2.4.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến đường đi Đoàn Đạo	3.200	4.500
2.4.2	Từ sau đường đi Đoàn Đạo đến đường đi Hậu Áng	3.500	5.000
2.4.3	Từ sau đường đi Hậu Áng đến Trạm Mía đường	4.500	6.000
2.4.4	Từ sau đường trục thôn đến cổng Chùa (Tuy Yên)	3.400	5.000
2.4.5	Từ sau cổng Chùa đến Trường Tiểu học Công Liêm 2	3.000	4.000
2.4.6	Từ sau đường vào thôn (ông Bốn) đến ông Long	1.800	2.500
2.5	Đoạn xã Công Chính (cách Công Liêm đồng lúa)		
2.5.1	Từ Tân Chính đến Nhà thờ Hoà Giáo (giáp đường vào thôn)	1.400	2.200
2.5.2	Tiếp theo từ sau đường vào thôn đến cầu Tân Luật	1.600	2.200
2.5.3	Từ sau cầu Tân Luật đến cầu Chuông + TL 512 đi Tượng Sơn	1.200	1.900
2.6	Đoạn xã Công Bình (cũ)		
2.6.1	Từ cầu Chuông đến ông Thích (giáp đường trục ra đồng)	1.500	4.000
2.6.2	Tiếp theo đến Bưu điện xã	2.000	5.000
2.6.3	Từ Bưu điện xã đến chợ Đồn	3.000	5.500
2.7	Đoạn xã Yên Mỹ		
2.7.1	Từ ông Bảo (Bình) đến giáp ông Thành (Hương) (cả 2 bên đường)	2.000	5.500
2.7.2	Từ ông Thành (Hương) đến đập chính hồ Yên Mỹ (Cả 2 bên đường)	1.600	5.500
2.7.3	Từ đập chính hồ Yên Mỹ đến ông Thanh (Lan) (cả 2 bên đường)	1.800	5.000
2.7.4	Từ ông Thanh (Lan) đến bà Hoài (Nhất) (cả 2 bên đường)	1.400	4.500
3	Tỉnh lộ 525		
3.1	Đoạn xã Minh Thọ cũ (thị trấn Nông Cống)		
3.1.1	Từ ngã tư Chi nhánh điện đến ngã tư QL45 mới	5.000	8.000

3.1.2	Từ sau ngã tư QL45 mới đến Trạm biến áp 110KV	3.500	6.000
3.1.3	Từ sau Trạm biến áp 110 KV đến giáp xã Minh Nghĩa	3.000	6.000
3.2	Đoạn xã Minh Nghĩa (cách dân cư Minh Thọ đồng lúa)		
3.2.1	Từ giáp đất lúa xã Minh Thọ đến cầu Hón (hai bên đường)	2.500	5.000
3.2.2	Từ qua Cầu Hón đến trụ sở UBND xã Minh Nghĩa (hai bên đường)	3.000	5.000
3.2.3	Tiếp theo từ sau trụ sở UBND xã đến giáp Minh Khôi	2.500	5.000
3.3	Đoạn xã Minh Khôi		
3.3.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba đi UBND xã	2.700	4.000
3.3.2	Từ ngã 3 đi UBND xã đến đường sắt	2.400	3.000
3.3.3	Từ sau đường sắt đến cầu Bến Mắm	1.200	2.700
3.4	Đoạn xã Trường Minh:		
3.4.1	Từ trạm bơm Bến Mắm đến ông Thiện (phía Bắc, cách kênh tưới)	1.000	2.000
3.5	Đoạn xã Trường Trung:		
3.5.1	Từ cầu bến Mắm đến giáp xã Trường Sơn (phía Nam)	1.500	3.000
3.6	Đoạn xã Trường Sơn		
3.6.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến Cống Quan (giáp kênh Nam)	1.500	3.000
3.6.2	Từ sau Cống Quan đến bà Thương (giáp đường vào thôn Yên Minh)	2.000	4.000
3.6.3	Từ sau đường vào thôn Yên Minh đến núi Sấm (ông Trí)	1.500	3.000
3.6.4	Từ sau núi Sấm đến giáp xã Tượng Văn (đường đi Thọ Xương)	1.200	3.000
3.7	Đoạn xã Tượng Văn		
3.7.1	Từ ông Kỳ đến đường cứu nạn	1.000	3.000
3.7.2	Tiếp theo từ sau đường cứu nạn đến Cống Bi	1.000	3.000
3.7.3	Tiếp theo từ sau đê quốc gia (ông Pha) đến cầu Đò Trạp	800	1.500
4	Tỉnh lộ 506 (QL 47C)		
4.1	Đoạn xã Trung Chính		
4.1.1	Từ ông Tuấn đến Trường THPT Nông Cống	1.700	3.500
4.1.2	Tiếp theo từ ông Tuấn đến Tượng Đài liệt sỹ	1.400	3.000
4.1.3	Tiếp theo từ ông Phong đến ông Tài	1.200	2.500
4.1.4	Tiếp theo từ chùa Ty đến giáp xã Tân Khang	1.000	2.000
4.2	Đoạn xã Tân Khang		
4.2.1	Từ Trạm thủy nông đến bà Việt	600	1.000
4.2.2	Tiếp theo từ ông Long đến bà Thủy (Xóm 8)	700	1.200
4.2.3	Tiếp theo từ ông Hạnh Lơ đến ông Dũng Vụ	1.000	1.500
4.2.4	Tiếp theo từ ông Tiến đến Trạm y tế xã	900	1.300
4.2.5	Tiếp theo từ công Chùa tu đến ông Dũng Hân	1.000	1.500
4.2.6	Tiếp theo từ cây xăng Hoàng Tiến đến ông Bảy	2.000	2.500
4.2.7	Tiếp theo từ ông Xuân đến ông Tuấn Luận	900	1.300

4.2.8	Tiếp theo từ ông Mọi đến ông Sơn	1.500	1.700
4.2.9	Tiếp theo từ ông Hạnh đến ông Tuấn (giáp xã Tân Thọ)	1.000	1.500
4.3	Đoạn xã Tân Thọ		
4.3.1	Từ ông Thảo đến ông Ninh	1.000	2.000
4.3.2	Từ sau ông Ninh đến ông Kiêu	1.200	2.500
4.3.3	Từ sau ông Kiêu đến giáp huyện Triệu Sơn	1.500	3.000
5	Đường Nghi Sơn - Sao vàng		
5.1	Đoạn xã Tân Thọ		
5.1.1	Từ cụm công nghiệp đến giáp xã Tân Phúc	2.000	3.000
5.2	Đoạn xã Tân Phúc	3.000	3.500
5.3	Đoạn xã Trung Chính	2.700	4.000
5.4	Đoạn xã Hoàng Sơn		
5.4.1	Từ giáp xã Tân Phúc đến giáp ông Việt	2.500	3.500
5.4.2	Từ ông Việt đến giáp Trung Ý (cũ)	3.000	4.000
5.5	Đoạn xã Trung Ý (cũ)	2.500	4.000
5.6	Đoạn xã Tế Thắng	2.000	3.500
5.7	Đoạn xã Tế Tân (cũ)	2.000	3.500
5.8	Đoạn xã Tế Nông		
5.8.1	Từ giáp Tế Tân đến Cầu Sông Nhôm	2.000	3.500
5.8.2	Tiếp theo đến giáp xã Minh Khôi	2.200	3.500
5.9	Đoạn xã Minh Khôi		
5.9.1	Từ giáp Tế Nông đến ông Hoan (đường vào UBND xã)	2.000	3.500
5.9.2	Từ sau ông Hoan (đường vào UBND xã) đến giáp Trường Minh	3.500	5.000
5.10	Đoạn xã Trường Minh:	2.000	3.500
5.11	Đoạn xã Trượng Lĩnh	2.000	3.500
5.12	Đoạn xã Trượng Sơn		
5.12.1	Đoạn từ ông Hoạt thôn Phú Triệu đến đoạn nhà ông Nông thôn Vinh Sơn (đường NS-SV)	2.200	4.000
5.12.2	Đoạn từ ông Nông thôn Vinh Sơn đi đến nhà ông Vang thôn Cát Sơn (đường NS-SV)	2.500	4.500
5.12.3	Đoạn từ ông Vang thôn Cát Sơn đến ông Triệu Thái Trượng (đường NS-SV)	2.200	4.500
5.12.4	Đoạn từ ông Triệu thôn Thái Trượng đến cầu Thị Long mới (đường NS-SV)	2.000	4.000
6	Đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang (liên xã)		
6.1	Đoạn xã Hoàng Giang		
6.1.1	Từ ngã tư (Quốc lộ 45) đến Trạm y tế xã	1.200	4.500
6.1.2	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm y tế xã đến cổng chào làng Cao Hậu	1.000	4.000
6.1.3	Tiếp theo từ cổng chào làng Cao Hậu đến nhà văn hóa thôn	800	3.000

6.1.4	Tiếp theo từ NVH thôn Cao Hậu đến giáp xã Tế Tân	600	2.000
6.2	Đoạn xã Tế Tân (cũ)		
6.2.1	Từ giáp Hoàng Giang đến đường điện Thôn 3	450	1.000
6.2.2	Từ đường điện Thôn 3 đến ông Vương	800	1.300
6.2.3	Tiếp theo đến giáp xã Tế Nông	600	1.100
6.3	Đoạn xã Tế Nông		
6.3.1	Từ giáp xã Tế Tân đến cầu Lạc	900	1.300
6.3.2	Từ sau cầu Lạc đến núi Chay	1.100	1.500
6.4	Đoạn xã Tế Lợi		
6.4.1	Từ giáp đê đến giáp núi Chay xã Minh Nghĩa (phía Bắc đường)	1.100	1.600
6.5	Đoạn xã Minh Nghĩa		
6.5.1	Từ sau núi Chay đến giáp xã Minh Khôi	1.500	2.500
6.6	Đoạn xã Minh Khôi		
6.6.1	Từ giáp Minh Nghĩa đến ngã ba Minh Khôi (giáp TL525)	2.000	2.700
7	Đường Vạn Thiện đi Tượng Sơn (Tỉnh lộ 512 kéo dài)		
7.1	Đoạn thị trấn Nông Công		
7.1.1	Từ ngã 3 đi Tượng Sơn đến giáp Vạn Thiện	4.000	6.000
7.2	Đoạn xã Vạn Thiện		
7.2.1	Từ ngã ba giáp thị trấn Nông Công đến ông Long (thôn Cao Nhuận)	3.500	5.500
7.2.2	Tiếp theo từ giáp ông Long (thôn Cao Nhuận) đến UBND xã	2.600	4.500
7.2.3	Từ Sau UBND xã đến ngã ba làng Trù	2.100	3.500
7.2.4	Sau ngã ba làng Trù đến ông Vui (Làng Mật)	1.500	3.500
7.2.5	Tiếp theo đến ông Mùa (Làng Mật)	1.000	3.500
7.2.6	Tiếp theo đến cầu Đò Bòn	1.000	3.500
7.3	Đoạn xã Thăng Bình		
7.3.1	Đoạn từ cầu Đò Bòn đến ông Biên Thành (thôn Mỹ Giang)	800	1.500
7.3.2	Đoạn tiếp theo đến ông Tuấn Thoại (thôn Mỹ Giang)	1.000	1.200
7.3.3	Đoạn tiếp theo đến ông Trọng Thành (thôn Hồng Sơn)	1.300	2.500
7.3.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gõ (thôn Lý Bắc)	1.700	2.700
7.3.5	Đoạn từ ông Quân (thôn Lý Bắc) đến ông Thiết (thôn Lý Đông) (tiếp nối từ Tỉnh lộ 525 kéo dài)	1.100	2.200
7.3.6	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	900	1.700
7.4	Đoạn xã Tượng Lĩnh		
7.4.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Sơn	1.000	2.000
7.5	Đoạn xã Tượng Sơn		
7.5.1	Từ đê Tượng Lĩnh đến thôn Cát Lễ	1.000	2.000
7.5.2	Từ sau ngã ba Cát Lễ đến ngã ba Thị Long	1.100	2.500

7.5.3	Từ sau ngã ba Thị Long đến giáp Tỉnh lộ 512	700	2.000
7.5.4	Đoạn từ Cầu Phà đến cầu Hạnh Phúc (đoạn TL 512)	800	2.000
8	Đường Thăng Thọ đi Tượng Văn (Tỉnh lộ 525 kéo dài)		
8.1	Đoạn xã Thăng Thọ		
8.1.1	Từ giáp TL505 đến ông Trung (Thôn 2 Thọ Khang)	2.000	2.500
8.1.2	Tiếp theo từ ông Xây (Thôn 2 Thọ Khang) đến ông Sâm (Thôn 3 Thọ Khang)	1.500	2.200
8.1.3	Tiếp theo từ ông CẦN (Thôn 3 Thọ Khang) đến cầu Chéo	1.100	1.500
8.1.4	Tiếp theo từ sau cầu Chéo đến giáp Thăng Bình	900	1.100
8.2	Đoạn xã Thăng Bình		
8.2.1	Từ giáp xã Thăng Thọ đến ông Thường Tất (thôn Hồng Sơn)	800	1.100
8.2.2	Đoạn tiếp theo đến ông Dinh Huệ (thôn Ngộ Hạ)	1.000	1.400
8.2.3	Đoạn tiếp theo đến bà Báu (thôn Hồng Sơn)	1.100	1.500
8.2.4	Đoạn tiếp theo đến chợ Gõ	1.600	2.700
8.2.5	Đoạn tiếp theo đến ông Quân (thôn Lý Bắc)	1.600	2.700
8.2.6	Đoạn tiếp theo đến ông Thịnh (thôn Lý Bắc)	1.100	1.500
8.2.7	Đoạn tiếp theo đến giáp xã Tượng Lĩnh	900	1.300
8.3	Đoạn xã Tượng Lĩnh		
8.3.1	Từ giáp xã Thăng Bình đến giáp xã Tượng Văn	1.000	2.000
8.4	Đoạn xã Tượng Văn (cách đồng lúa)		
8.4.1	Từ bà Thanh (Tượng Lĩnh) đến ông Đáp	1.000	2.000
8.4.2	Đoạn tiếp theo đến ông Thái	1.100	1.700
8.4.3	Đoạn tiếp theo từ ông Chinh đến ông Đức	1.200	1.900
8.4.4	Đoạn tiếp theo từ ông Sử đến Trạm biến áp xã	1.500	2.200
8.4.5	Đoạn tiếp theo từ sau Trạm biến áp xã đến Cống Bi (bà Dục)	1.600	2.500
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	THỊ TRẤN NÔNG CỐNG		
1.1	Đường nội thị (đường Bà Triệu) - QL 45 cũ		
1.1.1	Từ ngã 3 Thái Hòa đến đường và bệnh viện đa khoa	6.000	9.000
1.1.2	Từ đường vào bệnh viện đa khoa đến phía bắc cầu chuối cũ	8.000	11.000
1.1.3	Đoạn tiếp theo từ sau cầu Chuối cũ đến bà Thanh (ngã ba QL45)	8.000	11.000
1.2	Đường liên huyện (đi Phú Nhuận, Như Thanh)		
1.2.1	Từ ngã ba QL 45 cũ đến cổng chào Tập Cát 1	4.000	7.000
1.2.2	Tiếp theo từ sau cổng chào Tập Cát 1 đến dốc đê (ông Thảo)	3.000	5.000
1.2.3	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	2.500	9.000
1.3	Các tuyến TK Vũ Yên		
1.3.1	Từ cổng làng Vũ Yên đến cầu kênh Bắc (bà Lộc)	1.000	2.000
1.3.2	Từ NVH thôn Vũ Yên 2 đến ông Nhân (Vũ Yên 3)	500	1.000
1.3.3	Tiếp giáp nhà ông Nhân đến nhà ông Cảnh	500	1.000

1.3.4	Từ cổng làng Vũ Yên đến ông Minh (Vũ Yên 3)	700	1.500
1.3.5	Từ bà Hanh đến đường vào nhà ông Sỹ (Vũ Yên 3)	400	1.000
1.3.6	Từ ông Lương đến NVH thôn Thái Hoà 1	500	1.200
1.3.7	Các tuyến đường còn lại của TK Vũ Yên	300	900
1.4	Các tuyến TK Tập Cát 1		
1.4.1	Từ cổng chào Tập Cát 1 đến ông Vinh (kéo dài đoạn đường)	700	1.300
1.4.2	Từ ông Siêu đến ông An	500	900
1.4.3	Từ ông Thành đến bà Hợp	500	900
1.4.4	Đường đê từ Cổng chào Tập Cát 2 đến ông Dũng (Tập Cát 1)	600	1.100
1.4.5	Từ ông Ninh đến ông Thanh (Tập Cát 1)	500	900
1.4.6	Từ nhà ông Tấn đến nhà ông Hạnh	500	900
1.4.7	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến đê bồi	600	1.100
1.4.8	Các tuyến đường còn lại của TK Tập Cát 1	400	700
1.5	Các tuyến TK Tập Cát 2		
1.5.1	Từ cổng chào Tập Cát 2 đến ông Nhuận	700	1.300
1.5.2	Từ cổng trào Tập Cát 2 đến ông Sửu	2.000	3.500
1.5.3	Từ ông Trác đến ông Hùng	2.000	3.500
1.5.4	Từ ngã ba Trường Trần Phú đến bà Vân đi cầu Chuối cũ	2.000	3.500
1.5.5	Từ ông Cao đến ông Thắng	700	1.300
1.5.6	Đoạn từ ông Sửu Nguyên đến ông Thừa	1.500	2.600
1.5.7	Từ ông Mạnh đến ông Tuấn (Hồng)	2.000	3.500
1.5.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	900
1.6	Các tuyến TK Thái Hòa		
1.6.1	Từ QL 45 đến nhà văn hóa Thái Hòa 1 (cũ)	2.000	3.500
1.6.2	Từ QL 45 đến ngã 4 đường TK	1.000	1.700
1.6.3	Từ ông Khắc đến ông Phương (Thái Hoà 1 cũ)	500	900
1.6.4	Từ ông An đến ông Quyết (Thái Hoà 1 cũ)	800	1.400
1.6.5	Từ QL45 đến ông Cống (Thái Hoà 2 cũ)	500	900
1.6.6	Từ ông Át đến QL45 cũ	800	1.400
1.6.7	Từ ông Hào đến ông Định (QL45 cũ đến QL45)	1.000	1.700
1.6.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	700
1.7	Các tuyến TK Lê Xá 1		
1.7.1	Từ QL45 đến NVH TK Lê Xá 1	800	1.400
1.7.2	Từ cầu Chuối mới đến Kho B04	1.000	1.700
1.7.3	Từ cầu Chuối mới đến trạm bơm Đa Cáo	800	1.400
1.7.4	Từ Trạm biến áp xã đến trạm bơm Đa Cáo	600	1.100
1.7.5	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	700
1.8	Các tuyến đường QH mới		
1.8.1	Đường Đông Tây 6 (17,5m)	3.000	9.000

1.8.2	Đường Đông Tây 3 (36 m)	4.500	10.000
1.8.3	Đường Đông Tây 7 (12,5 m)	4.000	9.000
1.8.4	Đường Đông Tây 8 (5,5 m)	3.000	8.000
1.8.5	Đường Đông Tây 9 (5,5 m)	3.000	8.000
1.8.6	Đường Đông Tây 4 (20,5 m)	4.000	10.000
1.8.7	Đường Đông Tây 11 (17,5m)	4.000	10.000
1.8.8	Đường Đông Tây 1 (16,5m)	4.000	10.000
1.8.9	Đường Bắc Nam 6 (11,6 m)	3.000	9.000
1.8.10	Đường Bắc Nam 7 (17 m)	3.000	9.000
1.9	Các Tuyến Tiểu khu Lê Xá 2		
1.9.1	Từ Trạm bơm đa cào đến ông Ngọc	500	900
1.9.2	Từ ông Dưỡng đến ông Ngọc (đê ông Đồng Cổ)	500	900
1.9.3	Từ ông Lành đến cổng chào Lê Xá 2	500	900
1.9.4	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	550
1.10	Đường Tiểu khu Bắc Giang		
1.10.1	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Nga) đến đường tỉnh lộ 525 (Đỗ Bí) ngõ 313	2.000	3.500
1.10.2	Từ đường Bà Triệu (ông Tiến) đến ông Tạo (ngõ 532)	2.000	3.500
1.10.3	Từ đường Bà Triệu (bà Lài) đến ông Thành	2.000	3.500
1.10.4	Đoạn đường đê (phía Đông và phía Tây đường bà Triệu)	1.500	2.600
1.10.5	Từ giáp đường Bà Triệu (ông Lân) đến ông Tiếp (ngõ 333)	2.000	3.500
1.10.6	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	900
1.11	Đường TK Nam Giang		
1.11.1	Từ Hạt kiểm lâm đến ông Hùng	2.500	4.400
1.11.2	Từ ông Huệ đến giáp QL 45 mới	2.000	3.500
1.11.3	Đường 18 tháng 2	2.500	4.400
1.11.4	Đường ĐT NTT 5 (trước trường mầm non Hoa Mai)	3.000	8.000
1.11.5	Đường BN NTT 2	2.500	7.000
1.11.6	Tiếp giáp đường Bà Triệu đến ông Thanh (phố Nam Giang)	3.000	5.300
1.11.7	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	900
1.12	Đường TK Đông Hoà		
1.12.1	Từ QL45 đến Nhà văn hoá Tiểu khu (phố Đông Hoà)	2.000	3.500
1.12.2	Từ Nhà văn hoá Tiểu khu đến ông Giáp	1.500	2.600
1.12.3	Ngõ ông Lợi đến ông Lương	600	1.100
1.12.4	Ngõ ông Trường đến ông Hào	600	1.100
1.12.5	Ngõ ông Bình đến bà Thảo	500	900
1.12.6	Ngõ ông Nghĩa đến ông Kỳ	500	900
1.12.7	Ngõ ông Đào đến ông Giới	500	900
1.12.8	Từ giáp QL45 đến ông Dân (phố Xuân Hoà)	2.000	3.500

1.12.9	Đoạn tiếp theo từ ông Khải đến ông Chính	1.500	2.600
1.12.10	Đoạn tiếp theo từ ông Thiết đến ông Sơn	1.000	1.800
1.12.11	Ngõ ông Dân đến bà Mơ	600	1.100
1.12.12	Ngõ ông Đầu đến ông Thêm	600	1.100
1.12.13	Ngõ ông Chính đến ông Quý	600	1.100
1.12.14	Ngõ ông Sơn đến ông Hiệu	500	900
1.12.15	Từ ông Giáp đến ông Sắc	600	1.100
1.12.16	Từ ông Sắc đến sông khe ngang	500	900
1.12.17	Từ nhà ông Tâm đến ông Sáu (chân núi Én)	1.000	1.800
1.12.18	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	400	700
1.13	Đường TK Nam Tiến		
1.13.1	Từ giáp QL45 đến ông Văn	2.000	3.500
1.13.2	Tiếp theo từ sau ông Văn đến Nhà văn hoá Tiểu khu	1.000	1.800
1.13.3	Từ tỉnh lộ 505 đến NVH của thôn Thiệu Sơn	1.500	2.600
1.13.4	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	900
1.14	Đường TK Bái Đa		
1.14.1	Từ QL 45 đến nhà văn hóa TK Bái Đa	2.500	4.400
1.14.2	Từ cầu Chuối cũ (ông Long) đến ông Tuấn (bờ sông)	1.000	1.800
1.14.3	Từ ông Vâm đến ông Tuấn	2.000	3.500
1.14.4	Từ ông Lưu đến ông Long	1.500	2.600
1.14.5	Tiếp giáp từ nhà văn hóa TK Bái Đa đến nhà ông Thanh	600	1.100
1.14.6	Từ nhà văn hóa hợp nhất cũ đến ông Hòa	1.500	2.600
1.14.7	Từ ông Bình đến ông Lưu	600	1.100
1.14.8	Từ giáp đường Bà Triệu (Hội người mù) đến ông Niên	1.300	2.300
1.14.9	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	500	900
2	XÃ HOÀNG GIANG		
2.1	Đoạn đường QL 45 cũ		
2.1.1	Từ cầu Vay cũ đến ông Hay (Kim Sơn)	1.000	2.000
2.1.2	Đoạn tiếp theo đến ga Yên Thái	1.300	3.000
2.1.3	Từ sau ga Yên Thái đến giáp xã Hoàng Sơn	1.000	2.500
2.2	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Yên Thái)	800	3.000
2.3	Đoạn từ QL45 cũ đến Chùa Vĩnh Thái (thôn Yên Thái)	700	2.000
2.4	Đoạn từ QL45 cũ đến QL 45 mới (thôn Kim Sơn)	1.300	3.000
2.5	Từ QL45 cũ đến Trung tâm 05-06 (thôn Kim Sơn)	700	2.000
2.6	Từ ngã 3 Tháp Lĩnh đến đê (Ngọc Tháp)	700	2.000
2.7	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	800
3	XÃ HOÀNG SƠN		
3.1	Từ giáp xã Hoàng Giang đến giáp ngã ba QL45 (QL45 cũ)	800	1.100
3.2	Từ ông Nuôi (Hồi Cù) đến ông Bê (Thanh Liêm)	500	650

3.3	Từ ông Bê đến ông Thường (Yên Mỗ)	500	650
3.4	Từ ông Thường đến cầu Đá Bàn	400	550
3.5	Từ sau cầu Đá Bàn đến trạm bơm Nham Cát	400	550
3.6	Từ ông Bê đến giáp cụm công nghiệp Hoàng Sơn	500	650
3.7	Từ ông Bê đến ngã ba Hoàng Sơn	1.200	1.600
3.8	Từ ông Chính Chử đến ông Hợi Vân	300	400
3.9	Từ ông Hoàng Ánh đến ông Vê	300	400
3.10	Từ ông Đức đến ông Khắc	400	550
3.11	Từ ông Khiêm đến giáp ông Sự	400	550
3.12	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
4	XÃ TÂN THỌ		
4.1	Từ ông Ninh đến ông Hưng (đường Trung Chính - Tân Phúc)	800	1.100
4.2	Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến UBND xã	500	700
4.3	Từ bà Việt (thôn Phú Quý) đến ông Xô (thôn Phú Quý)	500	700
4.4	Tiếp theo đến Cầu Đa	400	550
4.5	Từ Cầu Chợ đến ông Ân (thôn Phú Quý)	500	700
4.6	Từ bà Hương (thôn Phú Quý) đến Cầu Tre	500	700
4.7	Từ UBND xã đi cầu Đa	400	550
4.8	Từ ông Quế (thôn Mỹ Thanh) đến cầu Tân Thọ	400	550
4.9	Từ ông Hiền (thôn Thái Bình) đến ông Kiên (Thôn Thái Bình)	300	450
4.10	Từ Cầu tre đến QL 47c	600	800
4.11	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
5	XÃ TÂN PHÚC		
5.1	Từ giáp Trung Chính đến giáp Tân Thọ (đường liên xã)	1.000	1.400
5.2	Đường vào khu khai thác đá	650	900
5.3	Từ ông Phước đến ông Nghị (Thôn Thái Sơn)	500	700
5.4	Từ bà Hương đến ông Nên (Thôn Thái Sơn)	500	700
5.5	Từ bà Hai đến ông Đài (Thôn Thái Sơn)	500	700
5.6	Từ ông Hay đến ông An (Thôn Thái Sơn)	500	700
5.7	Từ ông An đến ông Đông (Thôn Thái Sơn)	500	700
5.8	Từ ông Trạo đến ông Nam (Thôn Ngọc Uyên)	500	700
5.9	Từ đường Nấp Cáo đến Đê thôn Trinh Khiết	400	550
5.10	Từ Cống chéo đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn	800	1.100
5.11	Từ ông Hồi đến bà Nghênh	500	700
5.12	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
6	XÃ TÂN KHANG		
6.1	Từ ông Ka đến cầu Tân Hùng	250	350
6.2	Từ UBND xã đến cầu Lai	250	350
6.3	Từ ông Yên đến cầu Đá	250	350

6.4	Từ ông Thảo đến Cầu mới	300	450
6.5	Từ cầu Trạm y tế đến Cây đa	400	550
6.6	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
7	XÃ TRUNG CHÍNH		
7.1	Từ Bà Thược (thôn Thanh Sơn) đến kênh Nam	500	700
7.2	Từ Kênh Nam đến giáp xã Tân Phúc	400	550
7.3	Từ QL45 đến giáp xã Hoàng Sơn	500	700
7.4	Từ Bà Lan (Thôn Tống Sở) đến kênh Nam	350	500
7.5	Từ kênh Nam đến ông Chiến (Mau Giáp)	300	450
7.6	Từ chợ Thượng đến Kênh Nam	350	500
7.7	Từ kênh Nam đến ông Ban (thông Mau Giáp)	300	450
7.8	Từ ông Lý (thôn Mau Giáp) đến Đường đi xã Hoàng Sơn	300	450
7.9	Từ bà Oanh (thôn Đông Thắng) đến ông Vui (thôn Đông Cao)	350	500
7.10	Từ ông Ngọc (thôn bi kiều) đến kênh nam	350	500
7.11	Từ nhà ông Thành (thôn biê Kiều) đến giáp xã Trung Ý	350	500
7.12	Từ bệnh viện Tâm Đức (cầu quan) đến khu quy hoạch đô thị ở mới	800	1.100
7.13	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
8	XÃ TRUNG THÀNH		
8.1	Từ ngã ba QL45 đến Cầu Huyện	800	1.100
8.2	Từ ông Quân đến đường đi Lương Mộng	600	800
8.3	Từ ông Huân đến đường đi Đông Yên	500	700
8.4	Từ ông Quyên đến đường đi Yên Dân	500	700
8.5	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
9	XÃ TRUNG Ý (Nay là xã Trung Chính)		
9.1	Từ bà Hằng đến ông Trường Vang (Thôn 1)	1.100	1.500
9.2	Từ ông Thuận đến bà Vinh (Thôn 1)	1.100	1.500
9.3	Từ sân vận động xã đến ông Hiền (Thôn 1)	750	1.000
9.4	Từ ông Thuần đến ông Lợi (Thôn 1)	750	1.000
9.5	Từ ông Thương (Thôn 2) đến ông Tuấn (Thôn 6)	450	600
9.6	Từ bà Cúc (Thôn 2) đến ông Chuyên (Thôn 4)	450	600
9.7	Từ ông Hưng (Thôn 1) đến ông Bảy (Thôn 1)	500	700
9.8	Từ bà Sử (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)	300	450
9.9	Từ ông Đồng (Thôn 5) đến ông Chung (Thôn 6)	300	450
9.10	Từ ông Lương (Thôn 2) đến ông Đồng (Thôn 5)	300	450
9.11	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
10	XÃ TẾ TÂN (nay là xã Tế Nông)		
10.1	Từ ông Du đến ông Vây (Thôn 3)	650	900
10.2	Từ bà Mau (thôn Đạt Tiến 2) đến đường sắt	400	550
10.3	Từ ông Võ (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Hiếu (Thôn Đạt Tiến 2)	300	450

10.4	Từ ông Hiếu (thôn Đạt Tiến 2) đến ông Danh (Thôn Đông Hưng)	300	450
10.5	Từ bà Tâm (thôn Đạt Tiến 2) đến giếng làng (Đạt Tiến 1)	300	450
10.6	Từ giáp ông Danh (thôn Đông Hưng) đến giáp xã tế Nông	300	450
10.7	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
11	XÃ TẾ NÔNG		
11.1	Tuyến Núi Chay đi Tế Độ (Đường trục xã)		
11.1.1	Từ ông Được (Thôn 7) đến đường sắt (Thôn 5)	1.200	1.600
11.1.2	Từ sau đường sắt đến cầu Sông Đào	1.000	1.400
11.1.3	Từ sau cầu Sông Đào đến ông Nhẫn (T1-Tế Độ)	900	1.200
11.1.4	Tiếp theo đến đê Sông Hoàng	400	550
11.1.5	Từ Ông Hùng đến Đường Nghi Sơn	1.100	1.500
11.1.6	Đường thôn Tế Độ (Ông Tuấn đến ông Quân)	350	500
11.2	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
12	XÃ TẾ THẮNG		
12.1	Từ bà Lài (Đội 6) đến đê Dừa	700	900
12.2	Từ ông Bông (Đội 6) đến ông Nhựa (Đội 7)	650	900
12.3	Từ ông Hoàng (4B) đến ông Chính (Đội 7)	450	600
12.4	Từ ông Nguyên (Đội 5) đến ông Cầu (Đội 5)	450	600
12.5	Từ ông Nhựa (Đội 7) đến ông Hợp (Đội 9)	300	450
12.6	Từ ông Hùng (Đội 7) đến dọc theo 38A	300	450
12.7	Từ ông Ánh (2B) đến ông Bình (2A)	300	450
12.8	Từ ông Thước 4B đến ông Thành 4A	400	550
12.9	Từ ông 38B đến ông Chính 4A	300	450
12.10	Từ ông Thập 2B đến ông Bình 2A	300	450
12.11	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
13	XÃ TẾ LỢI		
13.1	Đường trục xã (nhựa)		
13.1.1	Đoạn từ ngã ba QL45 đến Trạm y tế xã	1.900	2.600
13.1.2	Đoạn tiếp theo đến UBND xã Tế Lợi	1.500	2.100
13.1.3	Đoạn từ sau UBND xã đến giáp đê Sông Nhôm	1.400	1.900
13.1.4	Đoạn từ đê Sông Nhôm đến đường Minh Nghĩa - Hoàng Giang	800	1.100
13.2	Đoạn từ bà Ba đến ông Lâm (Trường Thọ)	300	450
13.3	Đoạn từ ông Bảo đến ông Tình (Trường Thọ)	300	450
13.4	Đoạn từ NVH thôn Yên Bái đến ông Văn	300	450
13.5	Đoạn từ ông Thiết đến ông Thanh (Hữu Cần)	350	500
13.6	Đoạn từ ông Dương đến bà Dần (Hữu Kiệm)	300	450
13.7	Đoạn từ bà Hà đến ông An (Liêm Chính)	300	450
13.8	Đoạn từ thôn Côn Cương I đến thôn Côn Cương II	350	550

13.9	Đoạn từ Quốc lộ 45 đến Văn phòng Công ty Serpentine	500	900
13.10	Đoạn từ QL 45 mới đến ông Bàn (QL 45 cũ)	350	500
13.11	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
14	XÃ TRƯỜNG GIANG		
14.1	Từ Cổng xã (thôn 5 cũ) đến đình làng Yên Lai (DHN03)	900	1.200
14.2	Từ giáp xã Trường Sơn đến Đình Lang Yên Lai	750	1.000
14.3	Từ Đình Lang Yên Lai đến Ao Bấp thôn Yên Tuấn (thôn 2 cũ)	600	800
14.4	Từ ngã tư UBND xã đến cầu sông Hoàng	650	900
14.5	Từ ông Lợi thôn Đông Hòa đến sân vận động xã	700	900
14.6	Từ ngã tư UBND xã đến ông Nguyễn Loan (thôn Đông Hòa)	500	700
14.7	Từ sân vận động xã đến đê quốc gia	400	550
14.8	Từ ông Vinh Quế đến ông Thông Văn (thôn Trường Thành)	400	550
14.9	Từ ông Minh Dân đến ông Định Thuận (thôn Thượng Hòa)	600	800
14.10	Từ nhà văn hóa thôn Trường thành cũ đến Lăng Cụ Chánh	500	700
14.11	Từ ông Giang (thôn Trường Thành) đến ông Nhon (thôn Đông Hòa)	500	700
14.12	Từ cầu Sông Hoàng đến cầu Quảng Vọng	550	750
14.13	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
15	XÃ MINH NGHĨA		
15.1	Đường từ Đồng Chùa đến bờ đê (ông Tuấn thôn Trường Quang)	1.000	1.400
15.2	Đường từ TL525 đến ao ông Hoè (thôn Trường Quang)	1.000	1.400
15.3	Từ NVH thôn Xuân Thành đến NVH thôn Minh Xuân (cũ)	500	700
15.4	Đường từ bà Khanh (thôn Cung Điền) đến ông Kỳ (thôn Cung Điền)	800	1.100
15.5	Đường từ NVH thôn đến ông Hỷ (thôn Cung Điền)	300	450
15.6	Đường từ ông Sân (thôn Tiên Châu) đến trạm bơm (Minh Châu)	500	700
15.7	Đường từ giáp Ông Minh (thôn Cung Điền) đến trạm bơm Cầu Bậu	300	450
15.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
16	XÃ MINH KHÔI		
16.1	Từ phía Đông Đội thuế đến ga Minh Khôi	1.000	1.400
16.2	Từ ngã ba ông Hương T10 đến UBND xã	800	1.100
16.3	Từ ngã ba ông Thành T10 đến ông Chắt (Thôn 9)	350	500
16.4	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
17	XÃ VẠN HOÀ		
17.1	Từ QL45 đi thôn Thanh Ban	1.000	1.400
17.2	Các tuyến đường thôn Thanh Ban còn lại	700	900

17.3	Từ QL45 đi NVH thôn Vạn Thọ	1.000	1.400
17.4	Các tuyến đường thôn Vạn Thọ còn lại	400	550
17.5	Từ QL45 đi thôn Đồng Lương	1.000	1.400
17.6	Từ QL45 đi thôn Tân Dân (khu Đồng Bái, trại nái cũ)	800	1.100
17.7	Các tuyến đường còn lại thôn Tân Dân	400	550
17.8	Từ QL45 đi thôn Đồng Thọ	1.000	1.400
17.9	Các tuyến đường Đồng Thọ còn lại	800	1.100
17.10	Các tuyến đường thôn Đồng Thanh	600	800
17.11	Từ Đồng Thanh đến Đồng Lương	700	900
17.12	Đường thôn Đồng Lương đi cầu Vạn Hoà	800	1.100
17.13	Các tuyến đường thôn Đồng Lương còn lại	400	550
17.14	Từ cầu Vạn Hoà đến NVH thôn Cẩm	800	1.100
17.15	Từ NVH thôn Cẩm đến cống thác Cẩm Phúc	600	800
17.16	Đường thôn Ngọc Bản	500	700
17.17	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
18	XÃ VẠN THẮNG		
18.1	Từ kênh bắc sông Nhuệ đến kênh tiêu nội đồng	900	3.000
18.2	Từ kênh tiêu nội đồng đến cây đa Lăng Thôn	600	2.000
18.3	Từ cây đa Lăng Thôn đến giáp Như Thanh	600	2.000
18.4	Từ Khe Trén đến đầu Bàu Sen	1.200	3.000
18.5	Các tuyến đường vào các thôn	300	1.500
18.6	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	1.000
19	XÃ VẠN THIỆN		
19.1	Từ ông Hòa đến ông Lô (Cộng Hoà)	500	1.500
19.2	Từ ông Đạt đến ông Quý (Cao Nhuận)	350	1.500
19.3	Từ ông Nghĩa đến bà Thắm (Cao Nhuận)	350	1.000
19.4	Từ nhà ông Lô đến bà Phần (thôn làng trù)	300	1.000
19.5	Từ ông Mùa đến cầu Liên Minh (thôn làng mật)	250	1.000
19.6	Từ ông Quán đến ông Bốn (Liên Minh)	300	700
19.7	Phía Nam từ khu dân cư giáp nhà ông Toàn (thôn cao nhuận) đến giáp nương thanh lai (hết đường quy hoạch)	1.450	3.500
19.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	350
20	XÃ THẮNG LONG		
20.1	Tuyến đường Cầu Chạm - Như Thanh (Thập Lý)		
20.1.1	Từ Cầu Chạm đến ông Tình (thôn Thắm Lý)	1.800	2.400
20.1.2	Tiếp theo đến giáp Như Thanh	1.000	1.400
20.2	Tuyến đường Chợ Chiều - Như Thanh (Vạn Thành)		
20.2.1	Từ ông Tình (thôn Chằm) đến ông Phúc (thôn Ngọc Chằm)	4.000	4.500
20.2.2	Tiếp theo từ bà Xoan (thôn Vạn Thành) đến ông Chinh (thôn Vạn Thành)	1.500	2.000

20.2.3	Tiếp theo từ ông Vân (thôn Mỹ Quang) đến bà Sớm (thôn Mỹ Quang)	600	800
20.2.4	Tiếp theo từ ông Chung (thôn Mỹ Quang) đến ông Huy (thôn Mỹ Quang)	400	550
20.3	Các tuyến đường thôn		
20.3.1	Từ ông Quang đến ông Quyên (Đại Bản)	250	350
20.3.2	Từ bà Nghĩa đến ông Tý (Ngư Thôn Đại Bản)	700	900
20.3.3	Từ ông Toàn đến ông Thơ (thôn Ân Phú)	900	1.200
20.3.4	Từ ông Đa đến ông Khởi (thôn Tân Đại)	700	900
20.3.5	Từ ông Long đến ông Tùng (thôn Tân Đại)	500	700
20.3.6	Từ ông Giang đến ông Hoa (thôn Ngọc Chằm)	800	1.100
20.3.7	Từ ông Sơn đến ông Vinh (Ngọc Chằm)	700	900
20.3.8	Từ ông Khải đến Nhà thờ (Vạn Thành)	400	550
20.3.9	Từ NVH thôn Ốc Thôn đến đất kè ông Nắp (Ốc Thôn)	300	450
20.3.10	Từ ông Vinh đến ông Lâm (Tân Giao)	500	900
20.3.11	Từ ông Quyên đến Ông Tuấn (Ngư Thôn Đại Bản)	500	700
20.3.12	Từ ông Tâm đến nhà Văn hóa (ốc Thôn)	900	1.200
20.3.13	Từ ông Định đến ông Lâm (Thôn Ân Phú)	700	900
20.3.14	Từ ông Hoa đến ông Tùng (Tân Giao)	700	900
20.3.15	Từ ông Thắng đến ông Dương (Tân Giao)	500	700
20.3.16	Từ ông Hùng đến nhà văn hóa (thôn Tân Vinh)	650	900
20.3.17	Từ ông Hoa đến ông Hiền (thôn Ngọc Chằm)	500	700
20.3.18	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
21	XÃ THẮNG THỌ		
21.1	Khu vực thôn Thọ Thượng		
21.1.1	Từ ông E (xóm 1 Thọ Thượng) đến ông Lâm (xóm 2 Thọ Thượng)	700	900
21.1.2	Từ ông Duẩn (xóm 2 Thọ Thượng) đến ông Thật (xóm 3 Thọ Thượng)	500	700
21.1.3	Từ ông Hợp đến ông Minh; ông Liên đến ông Văn (xóm 1 Thọ Thượng)	400	550
21.1.4	Từ ông Duệ đến bà Quyết; ông Đạt đến ông Cả (xóm 2 Thọ Thượng)	350	500
21.1.5	Từ ông Lâm đến ông Điệp (xóm 2 Thọ Thượng)	350	500
21.1.6	Từ ông Tước (xóm 2 Thọ Thượng); ông Sinh (xóm 2 Thọ Thượng) đến đồng cồn	300	450
21.1.7	Từ ông Tường đến ông Quới (xóm 2 Thọ Thượng); ông Chung đến ông Khuê (xóm 2 Thọ Thượng)	300	450
21.1.8	Từ ông Thật đến bà Nhe (xóm 3 Thọ Thượng)	300	450
21.1.9	Từ ông Sánh (xóm 1 Thọ Thượng) đến bà Nhe (xóm 3 Thọ Thượng)	500	700
21.1.10	Từ ông Đài đến bà Nga ; ông Uyên đến ông Hưng (Xóm 1 Thọ Thượng)	400	550

21.1.11	Từ ông Hiên đến ông Hồng (Xóm 1 Thọ Thượng); ông Mãn (Xóm 3 Thọ Thượng)	400	550
21.1.12	Từ TL 525 kéo dài đến ông Khắc(xóm 3 Thọ Thượng); TL 525 đến ông Thường(xóm 3 Thọ Thượng)	400	550
21.1.13	Từ ông Kỳ đến ông Chương (Xóm 3 Thọ Thượng)	300	450
21.1.14	Từ ông Xác đến ông Thục (Xóm 4 Thọ Thượng)	400	550
21.1.15	Từ sau ông Thục đến ông Luật ; ông Khoát đến bà Hội (Xóm 4 Thọ Thượng)	300	450
21.1.16	Từ ông Trung đến bà Hoà (Xóm 4 Thọ Thượng)	220	300
21.1.17	Từ ông Xác (Xóm 4 Thọ Thượng) đến nhà trẻ	300	450
21.1.18	Từ ông Minh đến ông Tiến ; ông Loa đến ông Thành (Xóm 3 Thọ Thượng)	250	350
21.1.19	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	180	240
21.2	Khu vực thôn Thọ Khang		
21.2.1	Từ ông Hoà đến ông Lệ (Xóm 1)	500	700
21.2.2	Từ ông Quý đến ông Sánh(Xóm 1) ; ông Xuây đến ông Huế (Xóm 2)	400	550
21.2.3	Từ ông Vinh (Xóm 2) đến ông Đăng(Xóm 3) ; ông Liên (Xóm 3) đến ông Kiệm(Xóm 4)	400	550
21.2.4	Từ ông Sâm (Xóm 3) đến ông Ánh(Xóm 4) ; ông Thắng đến ông Phòng (Xóm 5)	400	550
21.2.5	Từ ông Hạnh đến ông Chúng(Xóm 5)	400	550
21.2.6	Từ ông Khuyến(Xóm 2) đến ông Thống(Xóm 3) ; ông Dur đến ông Hội (Xóm 4)	300	450
21.2.7	Từ ông Vương đến ông Xanh (Xóm 5); ông Hoà đến ông Lọc (Xóm 3)	300	450
21.2.8	Từ ông Giao đến ông Xê (Xóm 5); ông Đậu đến ông Thao (Xóm 5)	400	550
21.2.9	Từ ông Ri đến ông Thanh; ông Tiệm (Xóm 1); ông Xon đến ông Xanh (Xóm 4)	300	450
21.2.10	Từ ông Xinh đến ông Tường (Xóm 4); ông Toại đến bà Hương (Xóm 4)	300	450
21.2.11	Từ ông Tuyên (Xóm 3) đến ông Thệ (Xóm 5)	400	550
21.2.12	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
21.3	Khu vực thôn Thọ Đông		
21.3.1	Từ TL505 đến bà Quyết (Xóm 1)	700	900
21.3.2	Từ ông Công đến ông Hội (Xóm 2)	500	700
21.3.3	Từ ông Cúc (Xóm 2) đến ông Kỳ(Xóm 1)	500	700
21.3.4	Từ ông Nhen đến ông Kiều (Xóm 2)	350	500
21.3.5	Từ ông Niên đến ông Hường (Xóm 2)	300	450
21.3.6	Từ bà Quyết đến bà Hiền (Xóm 1)	500	700
21.3.7	Từ bà Lễ đến ông Thá; ông Ký (Xóm 2)	300	450
21.3.8	Từ ông Khoát đến ông Trình (Xóm2); Từ ông Thành đến ông Bính (Xóm 1)	300	450

21.3.9	Từ ông Á đến bà Quyết, ông Đản (Xóm 1); Từ ông Tuyền đến ông Thuật, ô. Á (Xóm 1)	350	500
21.3.10	Từ ông Hoan đến bà Quyển(Xóm 1); Từ ông Thiệp đến ông Hanh (Xóm 1)	350	500
21.3.11	Từ ông Hường đến ông Vương (Xóm 1)	300	450
21.3.12	Từ ông Âu đến ông Mật (Xóm 2)	300	450
21.4	Các tuyến còn lại trong xã	250	350
22	XÃ THẮNG BÌNH		
22.1	Thôn Thái Giai		
22.1.1	Đoạn từ ông Trong Thành đến ông Ngung	700	900
22.1.2	Đoạn từ ông Ngung đến ngã ba Làng Thái (Thái Giai)	500	700
22.2	Thôn Ngọ Hạ		
22.2.1	Từ ông Dần đến ông Vành	400	550
22.2.2	Ông Dinh đến ông Khuông	400	550
22.2.3	Từ ông Khuông đến NVH Ngọ Thượng (thôn 13 cũ)	350	500
22.2.4	Đoạn từ NVH thôn 13 đến ông Thông (Ngọ Thượng)	300	450
22.3	Thôn Mỹ Giang (thôn Mỹ Trí cũ)		
22.4	Từ ông Vui đến ông Út	300	450
22.5	Thôn Thái Lai		
22.6	Từ ông Lĩnh đến ông Thủy	400	550
22.7	Từ ông Út đến bờ đê (đường xuống xã Trường Minh)	400	550
22.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
23	XÃ CÔNG LIÊM		
23.1	Từ giáp TL505 đến ông Quý (Đoài Đạo)	800	1.100
23.2	Từ Trường THCS Công Liêm đến cống tiêu (Lộc Tuy)	850	1.200
23.3	Từ ông Khang (Hậu Áng) đến Mã Ròng	500	700
23.4	Từ ông Hợi đến ông Ân (Tuy Yên)	350	500
23.5	Từ cổng làng Sơn Thành đến ông Tranh	400	550
23.6	Từ đập tràn Sơn Thành đến ông Quý (Phú Đa)	300	450
23.7	Từ đập tràn Nỗ Cái đến ông Duyên	400	550
23.8	Từ ông Sinh đến Khe Trùng	300	450
23.9	Từ NVH thôn Tân Kỳ đến đập Đồng Đông	350	500
23.10	Từ ông Nhật đến ông Quyền	850	1.200
23.11	Từ bà Nhượng đến SVĐ Cự Phú	300	450
23.12	Từ NVH thôn Phú Sơn đến đập Đồng Khuỷnh	270	350
23.13	Từ ông Khâm đến Kênh N2	400	550
23.14	Từ ông An đến ông Hồng	300	450
23.15	Từ ông Tám đến ông Ngom	350	500
23.16	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
24	XÃ CÔNG CHÍNH		

24.1	Đường 327		
24.1.1	Từ TL505 đến ao Hòa Trung	800	1.400
24.1.2	Ao Hòa Trung đến Ông Nam (thôn Tam Hòa)	650	900
24.1.3	Ông Nam đến nhà ông Thường	450	700
24.2	Từ Tân Luật đi lên núi Voi	450	700
24.3	Đường thôn Tân Luật (từ giáp đường 327 đến ông Tinh (Màu))	1.000	1.400
24.4	Từ Hoà Giáo đi lên núi Voi	400	550
24.5	Từ Tân Chính đi lên núi Voi	400	550
24.6	Từ Hoà Giáo đi Giải trại		
24.6.1	Từ giáp TL 505 đến cống Bửu	600	800
24.6.2	Từ Cống Bửu đến ông Dũng	400	550
24.7	Đường thôn Hoà Luật, Hoà Trung	400	550
24.8	Từ Cống Bửu đến ao lớn Hòa Trung	600	800
24.9	Đường thôn Thái Sơn	300	450
24.10	Từ Thái Sơn đến Tân Tiến (Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng)	250	400
24.11	Đường thôn Mỹ Tân, Mỹ Tiến, Long Thắng (thôn Tân Tiến)	280	450
24.12	Từ Thái Yên đi Tân Tiến	250	400
24.13	Đường thôn Hồng Thái, Thái Yên	280	400
24.14	Đường thôn Rọc Năn	220	350
24.15	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
25	XÃ CÔNG BÌNH (nay là xã Yên Mỹ)		
25.1	Từ Mỹ Hưng đi khe Tre	700	1.500
25.2	Từ Yên Lai đến Yên Hoà - Tân Bình	600	1.400
25.3	Từ Yên Năm 1 đến Mỹ Hưng	600	1.400
25.4	Từ Yên Phú đến Ôn Lâm 1	400	800
25.5	Từ Ôn Lâm 2 đến Phú Đa	400	800
25.6	Từ Ôn Lâm 1 đến Thôn Ná	400	800
25.7	Từ Yên Năm 3 đến Yên Năm 2	400	800
25.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	500
26	XÃ YÊN MỸ		
26.1	Từ bà Sen đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	500	1.000
26.2	Từ bà Mơ đến ông Hiếu (thôn Lâm Hòa)	500	1.000
26.3	Từ TL 505 (trường Mầm non) đến giáp ông Lộc (hoa) (thôn Xuân Thịnh) (cả 2 bên đường)	700	1.500
26.4	Từ ông Lộc (Hoa) đến ông Trường (Mai) (cả 2 bên đường) (thôn Xuân Thịnh)	500	1.000
26.5	Từ TL505 đến chợ Đồn	1.000	2.000
26.6	Từ TL505 đến NVH thôn Trung Tâm	1.000	2.000
26.7	Từ TL505 đến thôn Trung Tâm	1.000	2.000
26.8	Từ TL505 đến ông Đồng thôn Lâm Hoà	600	1.300

26.9	Từ chợ Đồn đến nhà ông Cúc Hiệp (Xuân Thịnh)	700	1.500
26.10	Đường thôn Trung Phú: Từ Nhà bà Dân (Vượng) đến Nhà ông Bình (Nga) (cả 2 bên đường)	1.000	2.000
26.11	Đường thôn Trung Phú: Từ bà Lưu đến bà Hoàng (2 bên đường)	600	1.300
26.12	Đường thôn Xuân Thịnh: từ gđ ông Bình (Đông) đến ông Huấn Bình (cả 2 bên đường)	500	1.000
26.13	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	500
27	XÃ TƯỢNG SƠN		
27.1	Đường từ ngõ ông Thịnh (thôn Thái Tượng) đi xã Công Liêm	450	1.000
27.2	Từ ông Vệ đến ông Thịnh (thôn Thái Tượng) (khu trung tâm)	400	1.500
27.3	Từ đường Huyện lộ đi Cát Lễ	300	450
27.4	Từ Thôn 12 đi Thôn Kén	500	700
27.5	Từ Thôn 13 đi Vinh Sơn	250	500
27.6	Từ Trung tâm xã đi Núi Nghè	300	1.000
27.7	Từ hội trường thôn Bồng đến đường ra Đồng Nạp	250	350
27.8	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
28	XÃ TƯỢNG VẤN		
28.1	Đường từ UBND xã đi xã Trường Sơn (Nhựa)		
28.1.1	Từ ông Ngự (thôn Quỳnh Tín) đến cầu mới (đường UBND xã đi Trường Sơn)	1.500	2.500
28.1.2	Tiếp theo từ sau cầu mới đến ông Vấn (thôn Phú Thứ)	1.000	2.000
28.1.3	Tiếp theo từ ông Cẩn đến ông Hùng (thôn Phú Thứ)	1.000	2.000
28.2	Từ Cổng làng Đa Hậu đến ông Liên (thôn Đa Hậu)	300	450
28.3	Từ cổng ông Xoan (thôn Trí Phú) đến trạm biển áp	300	450
28.4	Từ Trường THCS đến ông Xoan (thôn Trí Phú)	200	300
28.5	Từ Trạm biển áp thôn 10 đến ông Đô (thôn Trúc Đại)	250	350
28.6	Từ ông Nhân (thôn Trúc Đại) đến ông San (thôn Thọ Xương) (các hộ chân đê)	300	450
28.7	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	150	300
29	XÃ TƯỢNG LĨNH		
29.1	Từ Khu trung tâm xã đến đường tỉnh lộ 512 kéo dài	1.000	1.500
29.2	Từ Trung tâm xã đến giáp xã Tượng Vấn	800	1.300
29.3	Từ trung tâm xã đến NVH thôn Quang Vinh (cũ)	400	800
29.4	Từ Trung tâm xã đến tỉnh lộ 525 kéo dài	500	1.000
29.5	Từ ngõ ông Hùng đến kênh Nam sông Mực	600	800
29.6	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
30	XÃ TRƯỜNG MINH		
30.1	Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến bà Hội (thôn Đặng Đồi) (Trung tâm xã)	800	1.100
30.2	Từ ông Chính (thôn Phúc Đồi) đến cầu Phú Năm	650	900

30.3	Từ bà Hồi (thôn Đặng Đồi) đến ông Thiêm (thôn Minh Côi)	600	800
30.4	Từ ông Tài đến ông Thần (thôn phúc Đồi)	300	450
30.5	Từ ông Vinh (thôn Đặng Đồi) đến ông Thành (thôn phúc Đồi)	300	450
30.6	Đường từ nhà văn hóa thôn Đặng Đồi (thôn Đồi Thôn cũ) đến khu Cồn Bù	400	550
30.7	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	160	300
31	XÃ TRƯỜNG SƠN		
31.1	Từ ngã ba Cồn Đá đến giáp Trường Giang (Bát Nộ - Trường Giang)	800	1.100
31.2	Từ giáp TL525 đến giáp xã Trường Giang (đường 3/2)	1.000	1.400
31.3	Từ giáp TL525 đến ngã ba Trường Minh	600	800
31.4	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	250	350
32	XÃ TRƯỜNG TRUNG		
32.1	Từ ông Kiên đến bà Tỵ (Đ. Bát Nộ - Trường Giang)	1.200	1.600
32.2	Từ ông Thuật đến ông Hội (Phượng Đoài)	600	800
32.3	Từ NVH Đông Xuân đến ông Tặng (Trung Liệt)	500	700
32.4	Từ ông Xự (Trung Liệt) đến cổng làng Yên Lãng	900	1.200
32.5	Từ ông Nga (Trung Liệt) đến ông Thông (Tín Bản)	500	700
32.6	Từ ông Xân đến bà Phúc (Yên Lãng)	400	550
32.7	Từ bà Sen đến ngã tư thôn Đông Xuân	600	800
32.8	Từ ông Khánh đến ông Ước (Đông Xuân)	350	500
32.9	Từ ông Vi đến ông Thuyết (Trung Liệt)	500	700
32.10	Từ ông Chử (Yên Lãng) đến ông Dân (Tín Bản)	400	550
32.11	Từ dốc dê Trại 1 đến bà Gấm (Trại 1)	350	500
32.12	Đường ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	200	300
13. HUYỆN THỌ XUÂN			
A	CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CHÍNH:		
1	QUỐC LỘ 47		
1.1	Đoạn qua xã Xuân Sơn (cũ)		
1.1.2	Từ anh Kiên Mến (Thửa 682, tờ 15TĐ) đến nhà anh Tư Hằng (Thửa 27, tờ 15TĐ)	3.000	4.000
1.2	Đoạn qua xã Xuân Thắng (cũ)		
1.2.1	Từ ngã ba đường 506 đến nhà ông Thành (thửa 487, tờ BĐ số 9)	4.000	5.000
1.2.2	Từ nhà ông Thành (Thửa 487, tờ BĐ số 9) đến cách ngã tư Xuân Thắng 50 m	5.500	7.000
1.2.3	Ngã tư Xuân Thắng trong vòng bán kính 50 m	6.000	7.500
1.2.4	Từ ngã tư Xuân Thắng 50 m đến Trường cấp 2 Xuân Thắng	5.500	7.000
1.2.5	Từ Trường cấp 2 Xuân Thắng đến hết địa phận Xuân Thắng	4.500	5.500
1.2.6	Quốc lộ 47 đi đường HCM	4.000	5.000
1.3	Đoạn qua xã Xuân Phú		
1.3.1	Đoạn từ hộ ông Phú (Thửa 126, tờ BĐ số 5) đến giáp xã	4.000	6.000

	Xuân Thắng (QL47 mới)		
1.4	Đoạn qua TT. Sao Vàng		
1.4.1	Giáp địa phận xã Xuân Thắng (T244, T249, TBĐ số 5), Đường Sao Vàng đến thửa 153a, thửa 156 Tờ BĐ số 5 (cách ngã tư đội Thuế 50m).	5.500	7.000
1.4.2	Cách ngã tư đội thuế 50m đường Sao Vàng đến qua ngã tư chợ về phía TT Lam Sơn 100 m đường Lê Hiến Tông (Từ thửa số 157 ông Chương, 154 bà Tâm, tờ BĐ số 2 đến T.93-1 Ô Cấn, T.145 ông Thanh tờ BĐ số 01)	6.000	7.500
1.4.3	Cách ngã tư chợ Sao Vàng 100m đường Lê Hiến Tông từ T.88 ông Khâm, T.143 ông Dũng, đến Ngã ba T.84-1 bà Hạnh, T.102 bà Lạc Đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 01)	5.500	7.000
1.4.4	Từ nhà ông. Mơ Hội T.83 và T.103 bà Sâm, đường Lê Hiến Tông đến Ngã ba vào đội 12 T.72 ông Lý, T.81-1 bà Hạnh đường Lê Hiến Tông (Tờ BĐ số 1).	5.000	6.000
1.4.5	Ngã ba vào đội 12 Trần Hoàn T79-7, T35-24, TBĐ số 1 TBĐ số 1 đi đến hết cây xăng dầu Thanh Hóa đường T32-29, T34-17 Lê Hiến Tông	4.500	5.500
1.4.6	Từ Cây xăng dầu Thanh Hóa T32-28, T34-16, TBĐ số 1, đường Lê Hiến Tông đến hết địa phận thị trấn Sao Vàng, đường Lê Hiến Tông	3.500	4.500
1.6	Đoạn qua xã Thọ Xương		
1.6.1	Đoạn từ Núi trầu đến đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh (thửa 104; TBĐ 43)	3.000	6.000
1.6.2	Đoạn từ đường rẽ đi đường Hồ Chí Minh đến ngã tư trạm điện 110kv (thửa 345; TBĐ số 42)	4.000	6.000
1.6.3	Đoạn từ Từ Giáp TT Lam Sơn đến Ngã tư đường Hồ Chí Minh (Thửa 240; TBĐ số 33)	6.000	8.000
1.6.4	Đoạn từ Ngã tư đường Hồ Chí Minh đến Hội Trường xã (thửa 472; tờ 33) Thửa 686; tờ BĐ số 32) (điều chỉnh tên và điều chỉnh giá)	5.000	7.000
1.6.5	Đoạn từ Hội Trường xã Thọ Xương đến Giáp xã Xuân Bái (thửa 3124; TBĐ 36)	6.000	8.000
2	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH		
2.1	Đoạn qua xã Xuân Phú		
2.1.1	Thôn đội 3 từ hộ ông Tám Lan Anh (thửa 17, tờ BĐ 5), đến đầu thôn Hồ Dăm hộ bà Lụa (thửa 281, tờ BĐ 5)	3.500	4.500
2.1.2	Từ thôn Hồ Dăm hộ ông Tinh Hiền (thửa 16, tờ BĐ 5) đến hộ ông Hải Hồ Dăm (thửa 314, tờ BĐ 5)	4.000	5.500
2.1.3	Từ thôn Hồ dăm hộ ông Lân Thái (thửa 374, tờ BĐ 5) đến Dốc 81 (thửa 17, tờ 18)	3.500	4.500
2.1.4	Từ Dốc 81 (thửa 40, tờ BĐ 18) đến hết thôn Làng Bài (thửa 294, tờ BĐ 25) hộ ông Thông.	2.500	3.500
10	TỈNH LỘ 519 B		
10.1	Đoạn qua xã Xuân Phú		
11.1.1	Đoạn từ Khe ngang thôn 12 đến hộ ông Dân Thúy Cửa Trát (Thửa 303, Tờ BĐ số 14)	1.300	2.300
11.1.2	Đoạn từ ông Nhận Cửa Trát (Thửa 269, Tờ BĐ số 14) đến ông Khéo Bàn Lai (Thửa 389, Tờ BĐ số 14)	1.000	2.000

11.1.3	Đoạn từ hộ ông Đệ thôn Bàn Lai (Thửa 80, Tờ BĐ số 21) đến hộ ông Dương Bàn Lai (Thửa 113, Tờ 22)	800	1.500
B	GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:		
1	THỊ TRẤN SAO VÀNG		
1.1	Các trục đường giao thông chính		
1.1.1	Ngã tư đội thuế (T159-10, T124-16, TĐĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi Cty TNHH LS-SV, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến Ngã 4 chợ (Thửa 155-1 Tờ BĐ số 1, T165-3, TĐĐ số 2)	4.500	5.500
1.1.2	Ngã tư đội thuế Sao Vàng đường Lê Thần Tông (T130, T131-5 TĐĐ số 2) đến công UBND (T117, T132, TĐĐ số 2) đường Lê Thần Tông	4.500	5.500
1.1.3	Ngã ba Quốc lộ 47 (T13, T54-21, TĐĐ số 2) đường Sao Vàng đến công Trung đoàn 923, đường Sao Vàng	3.500	4.500
1.1.4	Ngã tư Quốc lộ 47 (T90-15, TĐĐ số 1, T126-5, TĐĐ số 2) phố Lê Tân đi vào chợ đến (thửa 83-1. TĐĐ số 2) phố Lê Tân	3.500	4.500
1.2	Các đường:		
1.2.1	Công UBND thị trấn (T 116, T134, TĐĐ số 2) đường Lê Thần Tông đi về hướng Đông 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 139a, thửa 111-7. Tờ BĐ số 02)	4.000	5.000
1.2.2	Cách UBND TT 100m đường Lê Thần Tông (Thửa 140; thửa 68-1 Tờ BĐ số 02) đến (thửa 68-40 TĐĐ số 2; Thửa số 13 TĐĐ số 3) đường Lê Thần Tông	3.500	4.500
1.2.3	Từ nhà ông Toán, đường Lê Thần Tông (T9, TĐĐ số 3 đến T34, TĐĐ số 3) ngã ba đường vào sân bay đường Lê Thần Tông	3.000	4.000
1.2.4	Từ ngã 3 đường Lê Thần Tông vào Ga hàng không đến đường Lê Dụ Tông hết đất Sao Vàng	3.000	4.000
1.2.5	Ngã tư Xuân Thắng T204A, TĐĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục đi về phía Đông, đến T313, TĐĐ số 5 hết địa phận thị trấn Sao Vàng. Công Công ty TNHH LS-SV, T166, TĐĐ số 2, đường Nguyễn Mậu Tuyên đến ngã 3 nhà ông Long Thắm Khu 5 đi ra Quốc lộ 47 T242, TĐĐ số 5 đường Trịnh Khắc Phục	2.500	3.500
1.2.6	Ngã ba vào đội 12 đường Trần Hoàn, T78, T81- 4, tờ BĐ số 1 đến Nhà văn hóa khu 1 (khu 6 cũ) thửa số 175 đường Trần Hoàn	3.000	4.000
1.2.7	Từ Nhà VH khu phố 1 (khu 6 cũ) T175, T174, tờ BĐ số 1 đường Trần Hoàn đến hết đường Trần Hoàn địa phận TT Sao Vàng	2.000	2.500
1.2.8	Ngã ba vào Trường Tiểu học phố Lê Sao đi QL 47 đường Sao Vàng. Từ sau nhà Hội Mơ, T53,51, TĐĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi đến nhà Ô Nghĩa, Khu 1, T25, TĐĐ số 1 phố Nguyễn Lỗi. Đường vào Ông Long T104C, T148 ngõ Lê Thần Tông khu phố 4, đến nhà Ông Hà Năm khu phố 4 T47 tờ BĐ số 2; Từ thửa số 92-3 ngõ Lê Hiến Tông nhà Ô Tâm đến T88a nhà bà Dục tờ BĐ số 01.	2.200	2.500

1.2.9	Phố Lý Bằng đến Nhà văn hoá khu 1; Phố Lê Trọng Bích Nhà văn hóa khu 2 đến T94, T96, TBĐ số 2 phố Lê Hoàng Dục. Phố Đỗ Huy Kỳ vào Nhà VH khu 4 đến Ngã 3 công.	2.000	2.500
1.2.10	Từ ngã 3 công khu 4 phố Đỗ Huy Kỳ nhà Ô Dũng (thửa số 3 Tờ BĐ số 05) đến nhà bà Khương (T136a, TBĐ số 5) phố Đỗ Huy Kỳ (Khu phố 4); Phố Lê Quan Sát (T93 TBĐ số 5 đến T8 tờ BĐ số 05) phố Lê Quan Sát (Khu phố 4); Từ nhà Ông Thanh phố Nguyễn Lỗi (T9 tờ BĐ số 01) đến nhà ông Quang Lâm phố Nguyễn Lỗi (T12 tờ BĐ số 01) khu phố 1; Từ ngõ Lê Hiến Tông (T58 tờ BĐ số 1) đến nhà bà Nga bà Thoa (T26,27 tờ BĐ số 01) ngõ Nguyễn Lỗi (T15 TBĐ số 02) phố Lê Tân đến bà Hương (T236 TBĐ số 2) phố Lê Tân; Từ nhà Ô Thành phố Lê Khả Lãng (T110 Tờ BĐ số 1) đến nhà ông Nguyễn thừa 179 phố Lê Khả Lãng (Khu phố 1); Từ Nhà văn hóa phố Lê Tranh đến nhà Bà Cam (T145 tờ BĐ số 5) phố Lê Tranh.	1.500	1.800
1.3	Các đường, ngõ,ngách không thuộc các vị trí trên	1.200	1.500
	Các tuyến đường thuộc xã Xuân Thắng (cũ)		
20.1	Các trục đường giao thông chính		
20.1.1	Đoạn từ QL47 đến Cảng hàng không Thọ Xuân	4.000	5.000
20.1.2	Từ nhà ông Minh xóm 1 (thửa 12 -Tờ số 1) đến nhà ông Hòe (thửa 35- tờ 2)	3.000	4.000
20.2.1	Các đường:		
20.2.2	Từ Thửa 92 tờ 04- thửa CDK đến ông Hùng xóm 2 (Thửa 120- Tờ 4);	2.000	2.700
20.2.3	Từ nhà bà Lý xóm 2 (thửa 122 - Tờ 4) đến nhà ông Ngọ xóm 4 (Thửa 7 Tờ số 3);	2.000	2.700
20.2.4	Từ nhà ông Đích xóm 4 (thửa 10 - Tờ 3) đến nhà văn hoá xóm 4 (Thửa 73 Tờ số 3);	1.300	2.000
20.2.5	Từ nhà ông Tú xóm 4 (thửa 85 - Tờ 3) đến ông Thông xóm 4 (Thửa 412 Tờ số 8)	1.300	2.000
20.2.6	Từ nhà ông Bình xóm 4 (thửa 11 - Tờ 8) đến ông Minh xóm 5 (Thửa 593 Tờ số 8); Từ nhà ông Khấn xóm 5 (thửa 68 - Tờ 13) đến (Thửa 314 Tờ số 13); Từ nhà ông Chung xóm 5 (thửa 88 - Tờ 8) đến (Thửa 181 Tờ số 14); Từ nhà bà Hèo xóm 6 (thửa 12 - Tờ 20) đến (Thửa 334 Tờ số 20); Từ nhà ông Nhất xóm 7 (thửa 45 - Tờ 23) đến nhà văn hoá xóm 8 (Thửa 404 Tờ số 23); Từ nhà ông Thạo xóm 6 (thửa 25 - Tờ 23) đến (Thửa 64 Tờ số 19); Từ nhà ông Lưu xóm 6 (thửa 53 - Tờ 20) đến ngã ba xóm 12 (Thửa7 Tờ số 23)	1.500	2.000
20.2.7	Nhà ông Cương xóm 11 thửa 242 đến Nhà Ông Xuân xóm 1 thửa 124 tờ 5; Nhà Ông Quân xóm 11 thửa 232 đến Nhà Ông Căng xóm 11 thửa 9	1.500	2.300
20.2.8	Nhà Bà Tân xóm 1 đến Nhà ông Chọi xóm 1 thửa 1 tờ 2; Trạm y tế xã đến Nhà Ông ảm xóm 4 thửa 46 tờ 8; Nhà Ông Thất xóm 4 thửa 148 tờ 9 đến Nhà Ông Việt xóm 5 thửa 546 tờ 8; từ nhà Ông Trọng xóm 10 thửa 76 tờ 10 đến nhà Ông Lan xóm 10 thửa 704 tờ 9; Cổng chào xóm 13 đến giáp đường 514; Từ nhà Bà Thịn xóm 2 thửa 226	1.300	1.800

	từ 9 đến Nhà Ông Quy xóm 2 thửa 290 tờ 4		
20.2.9	Nhà Bà Lộc xóm 3 Thửa 748 tờ 9 đến Bà Thanh xóm 3 thửa 171 tờ 9	1.300	1.800
20.2.10	Từ ông Thái (thửa 106 tờ 10) đến ông Toàn Thôn 10 (thửa 119 tờ 10)	1.300	1.800
20.2.11	Từ ông Vượng (thửa 315 tờ 9) đến bà Hiền thôn 2 (thửa 387 tờ 4); từ ông Nghĩa Thôn 14 đến đoạn nối QL47 đi đường HCM	1.000	1.500
20.2.12	Từ Nhà văn hóa thôn 5 đến ông Bạo thôn 5 thửa 52 tờ 14; Từ SVĐ thôn 6 đến ông Vệ thôn 6 thửa 190 tờ 19; Từ Trạm điện thôn 7 đến ông Biên thôn 7 thửa 74 tờ 24; Từ ngã ba bà Lâm thôn 7 thửa 335 tờ 20 đến ông Hà thôn 7 thửa 88 tờ 24; Từ ông Vị thôn 7 thửa 345 tờ 19 đến ông Thực thôn 7 thửa 335 tờ 19; Từ ông Long thôn 6 Thửa 64 tờ 19 đến ông Thường thôn 9 thửa 7 tờ 12; Từ ông Học thôn 11 đến C.Liên thôn 11; Từ ông Lê Huy Vinh thôn 11 đến bà Phạm Thị Nhung thôn 11; Từ ông Lê Duy Lược thôn 11 đến ông Trần Văn Tơ thôn 11; Từ bà Mai Thị Nghìn thôn 12 đến nhà VH thôn 12; Từ bà Phạm Thị Xinh thôn 12 đến bà Lê Thị Sáu thôn 12; Từ nhà bà Liên thôn 12 đến bà Võ thị vân Anh thôn 12; Từ Ngã ba ông Đỗ Viết Nghĩa thôn 14 đến ông Vũ Ngọc Anh thôn 14.	1.000	1.600
20.2.15	Quốc lộ 47b từ nhà ông Tự đến hết địa phận Xuân Thắng	2.500	3.000
20.2.16	Cảng hàng không Thọ Xuân - Nghi Sơn (đoạn qua địa phận xã Xuân Thắng)	3.000	3.500
20.2.17	Đường khu công nghiệp tuyến 12,15,17,4	2.500	3.000
20.2.18	Từ ông Đích thửa 10 tờ 3 đến ông Tỉnh thôn 4 thửa 26 tờ 3	500	800
20.2.19	Từ ông Hiền thôn 5 thửa 227 tờ 13 đến ông Ổn thôn 5 thửa 312 tờ 13	500	800
20.2.20	Từ ông Cường thôn thửa 432 tờ 13 đến ông Định thôn 9 thửa 4 tờ 12	800	1.000
20.2.21	Từ nhà ông Tỉnh thôn 5 đến ông thể thôn 4	800	1.000
20.2.22	Từ nhà ông Cam Thửa 3 tờ 19 đến ông Trường xóm 6	1.000	1.500
20.2.26	Từ Quốc lộ 47 đến nhà ông Ái thôn 10 thửa 82 tờ 10	800	1.000
20.2.27	Từ nhà Bà Lương thôn 3 thửa 22 tờ 14 đến nhà ông Khăm thôn 3	1.300	1.800
20.2.28	Từ đường 514 đến bà Lê Thị Vân Anh thôn 12	1.300	1.800
20.2.29	Từ nhà ông Minh xóm 1 thửa 12 tờ 1 đến nhà bà Hòa thôn 1 thửa 49 tờ 1	800	1.200
20.2.30	Từ nhà ông Hạnh xóm 1 thửa 39 tờ 5 đến nhà bà Lương thôn 1 thửa 35 tờ	800	1.200
20.2.31	Từ nhà Bà Diễm thôn 1 thửa 83 tờ 1 đến nhà Bà Châm thửa 228 tờ 2	800	1.200
20.2.32	Từ nhà ông Dũng xóm 11 thửa 259 tờ TĐ 11 đến thửa 282 35 tờ TĐ 11	800	1.500
20.2.34	Từ nhà Bà Lý thôn 14 thửa 497 tờ 8 đến nhà ô Bắc thôn 9 thửa 575 tờ 8	1.000	1.500
25	XÃ XUÂN SINH (xã Xuân Sơn cũ)		
25.1	Các trục đường giao thông chính		

25.1.1	Từ ngã tư TT Xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Tâm 240,278,196,165,105, Tờ số 01 Thửa số 20,21,22, đến 30 giáp địa phận Xuân Giang		
25.1.1.1	Từ ngã tư TT xã nhà Tâm Hiên đến nhà Anh Thiện Hoa	1.000	4.000
25.1.1.2	Từ nhà bà Hiên đến giáp địa phận Xuân Giang	1.000	3.000
25.1.2	Từ ngã tư TT xã tờ số 05 thửa số 328 nhà ông Bình 334,387, tờ 04 thửa số 440,439,560,559,654,638,818,826,824,887, tiếp giáp đường vành đai		
25.1.2.1	Từ ngã tư TT xã đến cầu Bích Phương	1.200	3.000
25.1.2.2	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)	1.200	2.000
34	XÃ XUÂN PHÚ		
34.1	Các đường:		
34.1.1	Đường xã		
34.1.1.1	Đoạn từ ông Chiêu Hồ Dăm (Th 253, Tờ 11) đến hộ ông Trung Trình, Đồng Luông (Th 352, Tờ 12)	1.500	3.000
34.1.1.2	Đoạn từ hộ ông Bảy Chiến Đồng Luông (Th 394, Tờ 12) đến hộ bà Phú, thôn 12 (Th 44, Tờ 12)	1.200	2.500
34.1.1.3	Đoạn từ NVH thôn Đồng Luông (Th 629, Tờ 12) đến hộ ông Vận, thôn Làng Bài (Th 232, Tờ 25)	1.000	2.000
34.1.1.4	Đoạn từ nhà ông Đại thôn Đồng Luông (Th 779, tờ 12) đến ông Lương Văn Vinh thôn Bàn Lai (Th 489, tờ 14) - Đường tuyến số 4 mới.	1.000	4.000
34.1.2	Đường thôn - Đội 3		
34.1.2.1	Đoạn từ hộ ông Đường (Th198, Tờ 5) đến hộ bà Yên (Th 142, Tờ 5)	700	1.500
34.1.3	Thôn Hồ Dăm		
34.1.3.1	Đoạn từ nhà ông Bảy Hồ Dăm (Th 279, Tờ) đến ông Bảy Đá Dựng (Th 446, Tờ 6)	1.000	2.000
34.1.3.2	Đoạn từ hộ ông Hùng (Th 254, Tờ 5) đến hộ ông Anh (Th 491, Tờ 5, đất đầu giá)	1.000	2.000
34.1.4	Thôn Đồng Luông		
34.1.4.1	Đoạn từ hộ ông Sáu (Th 328, Tờ 12) đến hộ bà Chuyển, thôn Cửa Trát (Th 543, Tờ 13)	1.000	1.500
34.1.4.2	Đoạn từ hộ ông Năm (Th 579, Tờ 13) đến hộ ông Thanh (Th 604, Tờ 12)	700	1.200
34.1.4.3	Đoạn từ hộ ông Tài Đồng Luông (Th546, Tờ 13) đến hộ ông Huân, thôn Cửa Trát (Th 419, Tờ 13)	500	1.200
34.1.5	Thôn Làng Bài		
34.1.5.1	Đoạn từ ông Vĩnh (Th 224, Tờ 18) đến hộ ông Quý (Th286, Tờ 17)	500	700
34.1.6	Thôn Đá Dựng		
34.1.6.1	Đoạn từ ông Đọa Đồng Luông (Th 280, Tờ 12) đến ông Hậu, thôn Đá Dựng (Th 325, Tờ 6)	1.000	2.500
34.1.6.2	Đoạn từ ông Bình thôn Đá Dựng (Th 334, Tờ 6) đến ông Tuấn, thôn Đồng Cốc (Th 37, Tờ 13)	1.000	1.500
34.1.6.3	Đoạn từ ông Chung (Th 51, Tờ 6) đến giáp Xưởng Phân	500	1.000

34.1.6.4	Đoạn từ ông Hợi Đá Dựng (Th 190, Tờ 6) đến ông Đức, thôn Đồng Cốc (Th 60, Tờ 7)	500	1.000
34.1.7	Thôn Đồng Cốc		
34.1.7.1	Đoạn từ NVH Đồng Cốc (Th 671, Tờ 7) đến ông Sơn (Th 458, Tờ 7)	1.000	1.500
34.1.7.2	Đoạn từ ông Thiệu (Th 672, Tờ 7) đến ông Được (Th 677, Tờ 7)	500	700
34.1.7.3	Đoạn từ ông Nòi (Th 43, Tờ 13) đến ông Bình (Th 433, Tờ 13)	500	800
34.1.8	Thôn Cửa Trát		
34.1.8.1	Đoạn từ ông Kính thôn Cửa Trát (Th 849, Tờ 13) đến ông Thiết thôn Bàn Lai (Th 7, Tờ 21)	600	1.000
34.1.9	Thôn Bàn Lai		
34.1.9.1	Đoạn từ ông Lộc (Th 549, Tờ 14) đến bà Gan (Th 19, Tờ 21)	600	1.000
34.1.9.2	Đoạn từ ông Xuân (Th 533, Tờ 14) đến ông Chiến (Th 575, Tờ 14)	600	1.000
34.1.12	Thôn Làng Sung		
34.1.12.1	Đoạn từ hộ ông Lâm Làng Sung (Th 36, Tờ 31) đến giáp xã Luạn Thành (Th 49, Tờ 36)	500	1.000
34.2	Đường, ngõ, ngách không thuộc các vị trí trên	300	350
15. HUYỆN YÊN ĐỊNH			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
VII	TỈNH LỘ 518B		
1	XÃ YÊN TRƯỜNG		
1.5	Đoạn từ dốc Đê (nhà ông Tuấn Mộc) - giáp Yên Thọ	1.000	2.000
18. HUYỆN CẨM THỦY			
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:		
8	ĐƯỜNG LIÊN HUYỆN CẨM TÚ - CẨM QUÝ (Tỉnh lộ 523B)		
8.1	Đoạn từ cây xăng Tuấn An đến ngã tư nhà Thái Dung (Cẩm Tú)	2.000	2.600
8.2	Đoạn từ Ngã tư Thái Dung đến ngã ba thôn Lương Thành (qua chợ)	1.500	1.800
8.3	Đoạn tiếp theo đến ngã ba giáp nhà ông Nho, thôn Thái Bình	800	1.000
8.4	Đoạn từ ông Nho, thôn Thái Bình đến hết xã Cẩm Tú	600	800
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
10	XÃ CẨM GIANG		
10.2	Từ đầu cầu dốc đò cáp đến Làng Bền giáp với TL 523E	300	400
19. HUYỆN NGỌC LẠC			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15 A (Đường Lê Hoàn- Đường Phố Cống)		

2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tụ, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, thị trấn Ngọc Lặc)	300	600
2.2	Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc	700	1.400
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
1	THỊ TRẤN NGỌC LẶC		
1.42	Đoạn từ sau nhà ông Thoả đến Nhà ông Sơn, ông Thành (phố Lê Thánh Tông)	2.400	3.000
1.43	Đoạn từ sau nhà ông Sơn, ông Thành đến giáp nhà ông Tuấn, bà Tình	2.200	3.000
1.44	Đoạn từ nhà ông Tuấn, bà Tình đến hết đất TT	1.800	2.500
1.45	Đoạn từ sau nhà ông Trường Dương đến hết nhà ông Lâm, bà Trang	1.700	2.500
1.48	Ngõ ngang từ đường 15A (Sau nhà bà Tiến Đính - ông Vinh phố Lê Thánh Tông) đi lên đường HCM	1.300	2.000
1.49	Ngõ ngang từ đường 15A vào khu dân cư MBQH 54 (phố Lê Lai)	2.200	2.500
1.50	Ngõ ngang đường vào lô 2,3 MBQH khu dân cư Cầu Trắng, Cầu Tàng	2.700	3.500
1.55	Đoạn từ đường 519 cũ đến ngã tư (lô 2) MB 113 (nhà Hồng Hải)	3.200	4.000
1.59	Đoạn giáp nhà văn hóa Phố Lê Duẩn (lô 3, MB 113) đến hết MBQH 113 (giáp ông Bùi Hồng Quang)	2.700	3.500
1.60	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đối diện lô 2, MB 113, thuộc Phố Lê Duẩn (từ lô số 04 đến lô số 22)	3.000	3.500
1.61	Mặt bằng QH khu xen cư cầu Ngòn, đoạn đối diện Nhà Văn Hóa phố Lê Duẩn đến ngã ba Vào Lô 2 (từ lô 23 đến lô 28)	2.800	3.500
19	XÃ PHÙNG MINH		
19.1	Trung tâm xã đến Ngã 3 đi xã Phúc Thịnh	300	400
19.2	Đoạn từ nhà bà Hạnh (trung tâm xã) đi thôn Lương Bình xã Nguyệt Ấn	300	400
20. HUYỆN NHƯ THANH			
I	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
D	Tỉnh Lộ 520		
11	Địa phận thị trấn Bến Sung (xã Hải Vân cũ)		
11.1	Từ tiếp giáp thị trấn Bến Sung đến phía Bắc cầu Xuân Sơn (thửa 225, tờ bản đồ số 6 đến thửa 202, tờ bản đồ số 10)	5.000	6.000
11.5	Đọc hai bên theo trục đường từ nhà ông Thắng Hợp (ngã ba Vân Thành) đến hết đất Hải Vân (cũ)	1.000	1.500
H	Tuyến Đường nối hai Cảng Thọ Xuân - Nghi Sơn		
20	Địa phận xã Xuân Du		
20.1	Đọc hai bên đường từ đất nhà ông Đàng thôn 13 đến hết đất nhà ông, Tụ thôn 10	1.200	2.280

II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
22	THỊ TRẤN BẾN SUNG (xã Hải Vân cũ)		
22.2	Dọc hai bên tuyến đường từ ngã ba Vân Thanh đi Bến En		
22.2.1	Từ giáp nhà ông Ngoi (thửa 55, tờ bản đồ số 39) thôn Vân Thành đến đỉnh dốc Yên Ngựa	800	2.000
22.2.2	Từ giáp đỉnh dốc Yên Ngựa đến hết Bến En	1.000	2.000
22.3	Dọc 2 bên tuyến đường liên xã, liên thôn		
22.3.1	Dọc hai bên tuyến đường từ nhà Bà Cát đến Trung tâm Y tế dự phòng	4.000	5.000
22.3.13	Dọc hai bên theo trục đường từ hết đất Trạm Y tế xã đến nhà ông Phú	800	2.000
22.3.24	Dọc 2 bên ngõ vào từ đất hộ ông Ngô Văn Sáu đến hết đất ông Nguyễn Văn Dận, thôn Xuân Lai	200	500
22.3.25	Dọc 2 bên ngõ vào từ hết đất ông Bùi Văn Xuyên vào đập Xuân Lai	200	500
22.3.26	Dọc 2 bên ngõ từ hết đất ông Nguyễn Văn Thắng, Nguyễn Văn Phú đến hết đất ông Quách Văn Thịnh, thôn Xuân Lai	250	500
22.3.27	Dọc hai bên đường từ đất ông Lê Văn Thành vào hết Khu đồng bào, thôn Xuân Lai	400	600
22.3.43	Từ đất nhà ông Doãn Hồng Ngọc đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tĩnh, thôn Xuân Phong. Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Trương Thị Liên	800	1.500
22.3.44	Toàn bộ khu vực phía sau nhà bà Phan Thị Trí thôn Xuân Phong	500	1.000
22.3.45	Từ nhà ông Nguyễn Viết Cường thôn Kim Sơn đến giáp đất nhà ông Hùng Hồng thôn Xuân Phong	700	1.000
23	XÃ HẢI LONG		
23.1.1	Đoạn từ đất ông Lê Danh Duẩn (Lê Phú Học) đến hết đất ông Lê Phú Lương (Trần Xuân Kỳ)	1.500	2.000
23.1.3	Dọc hai bên đường từ đất ông Nguyễn Tiến Nền (thửa 159, tờ BĐ 20) đến giáp đất xã Hải Vân	1.300	2.000
23.1.4	Từ hết đất ông Nguyễn Văn Hạnh (Nguyễn Hữu Vinh) thôn Đồng Long đến tiếp giáp Thị trấn Bến Sung	800	1.500
23.3	Dọc hai bên tuyến đường thôn Hải Xuân - Khu tái định cư - Tân Long.		
23.3.1	Từ đất ông Mai đến hết khu trại Hang, Bãi Trắng)	400	500
23.3.2	Dọc 2 bên đường từ Nhà văn hóa thôn Đồng Xuân qua khu dân cư thôn Đồng Xuân và thôn Đồng Lớn đến khe Nước Lạnh	300	500
31	XÃ YÊN THỌ		
31.1	Tuyến đường nhựa liên xã từ giáp đường QL45 (Cầu cơ giới) đến đập Châm Khê giáp Nhà máy đường Nông Công.		
31.1.2	Các khu vực khác còn lại dọc hai bên tuyến đường (Trừ hai khu vực trên).	1.200	1.700
31.2	Tuyến đường thôn Thống Nhất-Châm Khê		
31.2.4	Dọc hai bên đường từ ngã tư Thống Nhất đến Chợ Đập (cũ).	500	850

35	XÃ XUÂN PHÚC		
35.2	Từ ngã ba thôn 6 đến hết đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)		
35.2.2	Đoạn từ đất nhà ông Lê Đức Lương đất ông Nguyễn Huy Khải.	150	1.300
35.2.3	Đoạn từ nhà ông Hà Văn Chan đến đất ông Hà Thọ Thái (giáp xã Yên Thọ)	200	1.300
21. HUYỆN LANG CHÁNH			
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:		
I	QUỐC LỘ 15 A		
1.1	Đoạn từ hộ ông Trường Phương đến nhà ông Ba Quý, Nhà ông Đắc đến nhà bà Phương, khu phố Chí Linh, thị trấn Lang Chánh	3.000	3.500
1.3	Đoạn từ ngã ba Làng Nê Cẩm đến nhà ông Hào đối diện Công ty Lâm nghiệp, thị trấn Lang Chánh	2.000	2.500
1.4	Đoạn từ nhà ông Chiến đến nhà bà Hằng. Từ Toà Án đến giáp nhà ông Hùng Thiết		
1.4.1	Đoạn từ nhà bà Niên Tuân đến nhà bà Hằng, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	1.500	1.700
1.4.2	Từ Toà án huyện đến hộ ông Hùng Thiết, Khu phố Nguyễn Trãi, thị trấn Lang Chánh	1.500	1.950
1.5	Đoạn từ hộ ông Hải Vân giáp (xã Đồng Lương) đến hộ ông Hoàng Quốc Toàn (Khu phố Tiu)	1.000	1.300
1.6	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ ông Tham giáo (thôn Tiu)		
1.6.1	Đoạn từ hộ ông Phiên (thôn Tiu) đến hộ bà Tài (Khu phố Tiu)	500	650
1.6.2	Đoạn từ tiếp giáp hộ bà Tài (Khu phố Tiu) đến hộ ông Tham giáo (Khu phố Tiu)	500	500
1.7	Đoạn từ nhà ông Nam (thế) đến hết Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị, thôn Cui, xã Đồng Lương	1.500	1.950
1.9	Đoạn từ nhà ông Tiên Bông đến hết nhà ông Lợi, thôn Nê Cẩm, xã Đồng Lương	1.000	1.300
1.10	Đoạn từ qua nhà ông Nam Thế đến hết hộ bà Xét làng Cốc Mốc, xã Đồng Lương		
1.10.1	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Mão, thôn Cui đến hộ bà Lê Thị Châu, thôn Quắc Quên, xã Đồng Lương	800	850
1.10.2	Đoạn từ hộ ông Lê Văn Thao, thôn Quắc Quên đến hộ bà Sét, thôn Cốc Mốc, xã Đồng Lương	800	1.000
1.12	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé) làng Cẩm đến giáp Ngọc Lạc (xã Đồng Lương)		
1.12.1	Đoạn từ qua nhà ông Chung (Bé), thôn Nê Cẩm, đến đường vào bãi rác tập trung của huyện	500	650
1.12.2	Đoạn từ đường vào bãi rác tập trung của huyện đến địa giới hành chính huyện Ngọc Lạc	500	500
2	TỈNH LỘ 530: THỊ TRẤN - YÊN KHƯƠNG		
2.1	Đoạn từ nhà ông Toan đến nhà ông Kim Lân vòng ra đến Ngân hàng Nông nghiệp, thị trấn Lang Chánh	6.000	7.500

2.2	Đoạn từ nhà Châu Nguyệt đến ngã ba bến xe, thị trấn Lang Chánh	5.000	6.000
2.8	Đoạn từ cầu cứng Hón Oi đến hết đất ông Phúc Tính (thôn Phổng Bàn)	2.000	2.500
2.9	Đoạn từ hộ ông Cảnh (thôn Phổng Bàn) đến hộ ông Thuận (thôn Trùng)	1.400	1.700
2.13	Đoạn qua hộ ông Chinh đến hộ ông Viện Bản Cây (xã Trí Nang)	700	850
2.14	Đoạn tiếp giáp hộ ông Viện (Bản Cây) đến hộ ông Giáp (bản En) (xã Trí Nang)	300	380
3	TỈNH LỘ 530 B: THỊ TRẤN - LÂM PHÚ		
3.1	Đoạn từ nhà Huy Oanh đến hết nhà Oanh Ngọc, Quên Huệ, ông Bảo	5.000	6.500
3.2	Đoạn từ nhà Hòa Nhung đến giáp nhà Nam Lợi	3.500	4.500
3.2	Đoạn từ hộ ông Nam Lợi Vực Chénh đến hộ ông Huyền Kiều (Chiềng Ban)	1.200	1.500
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	THỊ TRẤN LANG CHÁNH		
1.1	Đường Thị trấn đi Làng Cui		
1.1.1	Đoạn từ Hiệu sách đến Phòng Giáo dục huyện	6.000	7.500
1.1.2	Đoạn từ nhà ông Huy Viện Kiểm sát đến nhà ông Quế Hội (thị Trấn)	3.500	4.500
1.1.3	Đoạn từ nhà Loan Nhất đến nhà ông Hoan Giang (thị Trấn)	3.000	3.800
1.1.4	Đoạn từ nhà Thắng Hoa đến ngã ba làng Cui	2.000	2.500
2	XÃ QUANG HIẾN (nay là thị trấn Lang Chánh)		
2.2	Đường làng Bàn đi làng Chiểu		
2.2.2	Đoạn từ hộ ông An (Hợp) đến ngã 3 vào Cụm công nghiệp Bãi Bù	350	450
2.2.3	Đoạn từ đất hộ bà Ân đến hết đất thôn Phổng Bàn	300	350
2.2.4	Đoạn từ hộ ông Anh (thôn Chiểu Bang) đến hết đất hộ ông Lê Văn Hiền	250	300
3	XÃ ĐỒNG LƯƠNG		
3.1	Đoạn từ Quốc lộ 15A đi Tân Phúc Đồng Lương: Đoạn tiếp giáp hộ ông Lưu đến hộ ông Thanh, làng Mốc	350	400
4	XÃ TÂN PHÚC		
4.1	Đường Thị Trấn đi Lâm Phú:		
4.1.1	Đoạn từ hộ bà Hiền (Tân Thành) đến ngã ba hộ ông Nguyễn Hữu Trang	630	750
6	XÃ TRÍ NANG		
6.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hết nhà ông Tom (bản Vìn)		
6.1.1	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ hộ bà Xuân (Cầu Giàng) đến hộ bà Hiền (Bản Giàng Vìn)	300	360
6.1.2	Đường Trí Nang đi Giao An: Đoạn từ đoạn tiếp giáp hộ Bà Hiền đến hộ ông Tom (bản Giàng Vìn)	300	300
6.5	Đoạn từ nhà ông Néng đến hết bản Năng Cát	150	190

6.7.1	Ngõ ngách bản Năng Cát	100	130
7	XÃ GIAO AN		
7.2	Từ Đập tràn làng Chiềng Nang đến hộ ông Hùng Làng Viên	350	400
8	XÃ GIAO THIỆN		
8.1	Đường Giao Thiện đi Lương Sơn huyện Thường Xuân:		
8.1.1	Đoạn từ hộ ông Mao (ngã ba làng Poọng) đến cây xăng ông Nguyễn Hữu Hùng (làng Poọng)	900	1.000
8.1.3	Từ cây xăng ông Hùng (làng Poọng) đến cơ sở sản xuất ông Phạm Ngọc Thanh (làng Poọng)	500	600

Bảng 02: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở BỒ SUNG
(Kèm theo Quyết định số /2022 /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất ở bổ sung thời kỳ 2020 - 2024
1. THÀNH PHỐ THANH HOÁ		
B	GIÁ ĐẤT CÁC PHƯỜNG XÃ:	
I	PHƯỜNG NGỌC TRẠO	
54	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ QL 1A đến giáp ranh phường Tân Sơn	18.000
II	PHƯỜNG BA ĐÌNH	
52	Ngõ 223, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	8.000
53	Ngõ 358, Trần Phú: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết ngõ	8.000
III	PHƯỜNG LAM SƠN:	
57	MBQH 4012:	
57.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường nhỏ hơn hoặc bằng 7,5 m)	6.000
57.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường > 7,5 m)	6.500
IV	PHƯỜNG ĐIỆN BIÊN	
64	Ngõ 46 Tô Vĩnh Diện	4.500
65	Ngõ 29 Đông Lân	2.500
66	Ngõ 15 Phạm Văn Hình	3.500
67	Ngõ 39 Ngô Quyền	11.000
V	PHƯỜNG ĐÔNG THỌ	
150	Ngõ 382 Lý Nhân Tông	4.500
151	Ngõ 118 Thành Thái	8.000
152	Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ đường Nguyễn Chí Thanh đến phường Nam Ngạn	9.000
153	Ngõ 195 Lý Nhân Tông	3.500
154	Ngõ 87 Lý Nhân Tông	5.000
155	Ngõ 30 Ý Lan	3.500
156	Ngõ 156 Thành Thái	4.500
157	Ngõ 110 Thành Thái	4.500
158	Ngõ 01 Đông Tác	4.000
159	Ngõ 14 Đông Tác	4.500
160	Ngõ 22 Đông Tác	4.500
VI	PHƯỜNG TÂN SƠN	
112	Đại lộ Đông Tây: Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường CSEDP	18.000
VIII	PHƯỜNG ĐÔNG VỆ	
151	MBQH 4012:	

151.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)	6.000
151.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)	6.500
152	Đại lộ Đông Tây: Từ SN 92 đường Kim Đồng đến đường Phan Bội Châu	18.000
XIX	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN	
114	MBQH 4012:	
114.1	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $\leq 7,5$ m)	6.000
114.2	Đường nội bộ MBQH 4012 (Lòng đường $> 7,5$ m)	6.500
115	Ngõ 48 Tân Đà: Đoạn từ đường Tân Đà đến đường Nguyễn Công Trứ	5.500
116	Ngõ 67 Lương Đắc Bằng	3.000
117	Ngõ 89 Lương Đắc Bằng	3.000
XI	PHƯỜNG NAM NGẠN	
76	MBQH 09:	
76.1	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5m	7.000
76.2	Đường nội bộ còn lại	6.000
77	Đường Nguyễn Phúc Chu: Đoạn từ giáp phường Đông Thọ đến đường Trần Hưng Đạo	9.000
XIV	PHƯỜNG ĐÔNG HƯƠNG	
33	Các đường MBQH 1876 (Khu C):	
33.1	Đường nội bộ lòng đường rộng $\leq 7,5$ m	6.000
33.2	Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m	6.500
34	Đường nội bộ MBQH 8267	4.000
35	Khu Vinhomes	
35.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	35.000
35.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	28.000
36	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	
36.1	Trục đường đôi	35.000
36.2	Đường ngang dọc còn lại	28.000
XV	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	
24	Các đường MBQH 199:	
24.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 36 m)	10.000
24.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 20,5 m)	9.000
24.3	Các đường nội bộ còn lại	8.000
25	Khu F - MBQH 199:	
25.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 30 m)	9.500
25.2	Các đường nội bộ còn lại	8.500
26	Khu Vinhomes	
26.1	Trục đường đôi khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	35.000
26.2	Đường ngang dọc khu Hoa Hồng, Nguyệt Quế, Phong Lan	28.000
27	Khu Tổ hợp thương mại Melinh Plaza:	

27.1	Trục đường đôi	35.000
27.2	Đường ngang dọc còn lại	28.000
28	Đường nội bộ MBQH 1168	8.000
30	Đường phố Lai Thành đoạn: Từ ngã ba chung cư Xuân Mai đến giáp đường Dã Tượng	6.000
31	Tuyến đường Khu nhà ở xã hội Xuân Mai:	8.000
XVI	PHƯỜNG QUẢNG HƯNG	
37	Đường nội bộ MBQH 1808	4.000
38	Đường nội bộ MBQH 204	5.000
39	Đường nội bộ MBQH 11808	3.500
XVII	PHƯỜNG QUẢNG THÀNH	
32	MBQH 3609:	
32.1	Đường nội bộ MBQH 3609 (lòng đường $\leq 7,5$ m)	4.000
32.2	Đường nội bộ MBQH 3609 (lòng đường 10,5 m)	4.500
XVIII	PHƯỜNG QUẢNG THẮNG	
32	Đường Hà Huy Tập: Từ đường Lê Hưng đến đường Phù Lưu	4.000
33	Đường nội bộ MBQH 1409	4.000
34	Đường nội bộ MBQH 117 (Khu dân cư phía Tây đường CSEDP)	4.000
XIX	PHƯỜNG ĐÔNG TÂN	
19	Đường MBQH 5303 - Khu đất đấu giá phường Đông Tân:	
19.1	Đường nội bộ (Lòng đường rộng $> 7,5$ m)	4.000
19.2	Đường nội bộ (Lòng đường rộng 7,5 m)	3.500
20	Đường MBQH 8315 - Khu tái định cư phường Đông Tân:	
20.1	Đường nội bộ tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	6.500
20.2	Đường nội bộ còn lại	4.500
XXVI	PHƯỜNG QUẢNG PHÚ	
24	Đường nội bộ MBQH 11261 (điều chỉnh từ MBQH 04)	3.000
XXIX	PHƯỜNG THIỆU DƯƠNG	
15	Tuyến đường nội đô từ đường Dương xá đến giáp đất sản xuất kinh doanh của hộ ông Trịnh Đạt Dũng phố 8	1.000
XXX	PHƯỜNG THIỆU KHÁNH	
21	Đường nội bộ MBQH 1871 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	1.500
22	Đường nội bộ MBQH 4961 (Trừ đoạn tiếp giáp Đường 502)	2.000
XXXI	XÃ THIỆU VÂN	
3	Đường MBQH 8033:	
3.1	Đường nội bộ lòng đường rộng $> 7,5$ m	2.000
3.2	Đường nội bộ lòng đường rộng 7,5 m	1.800
2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN		
I	PHƯỜNG TRƯỜNG SƠN	
48	Đường nội bộ MBQH khu dân đô thị và trung tâm thương mại Sầm Sơn	6.000
49	MBQH khu tái định cư Đồng Nấp - Đồng Eo	
49.1	Đường nội bộ lòng đường 9m và 10,5m	6.200
49.2	Đường nội bộ còn lại	5.800
III	PHƯỜNG TRUNG SƠN	
33	MBQH tái định cư trong khu đô thị Quảng trường biển	

33.1	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Thanh Niên cũ đến Thanh niên cải dịch)	17.000
33.2	Đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ	15.942
33.3	Đường Thanh Niên cải dịch	16.789
33.4	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (Đoạn từ phía Đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.478
33.5	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn đường quy hoạch nối Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	13.278
33.6	Đường quy hoạch nội bộ ven trục cảnh quan (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	13.078
33.7	Đường quy hoạch nội bộ (phía đông đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ)	13.159
33.8	Đường quy hoạch nội bộ (đường quy hoạch nối đường Thanh Niên cũ đến Thanh Niên cải dịch)	12.211
33.9	Đường Hai Bà Trưng (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	12.000
33.10	Đường quy hoạch nội bộ (đoạn từ đường Thanh Niên cải dịch đến Nguyễn Du)	9.000
34	Đường Nam trục cảnh quan và đường Bắc Trục cảnh quan (Từ Tây đường Nguyễn Du đến đường Trần Hưng Đạo)	7.000
35	MBQH khu tái định cư Khanh Tiến	
35.1	Đường Lý Tự Trọng	7.000
35.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.500
36	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH khu tái định cư Bắc Kỳ	6.000
37	Đường nội bộ trong MBQH khu tái định cư Thân Thiện (Khu 2); Thân Thiện (Khu 3)	5.500
38	MBQH khu tái định cư Vĩnh Thành + MBQH khu tái định cư Xuân Phú	
38.1	Đường Phạm Ngũ Lão	5.000
38.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.500
39	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	
39.1	Đường quy hoạch nội bộ khu vực trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.000
39.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.000
IV	PHƯỜNG QUẢNG TIẾN	
34	MBQH khu tái định cư trong khu đô thị nghỉ dưỡng và Công viên vui chơi giải trí Nam Sông Mã	
34.1	Đường quy hoạch nội bộ khu vực trục cảnh quan (đoạn phía Tây đường Trần Hưng Đạo)	7.000
34.2	Các tuyến đường quy hoạch nội bộ	6.000
V	PHƯỜNG QUẢNG CỬ	
32	Đường nội bộ còn lại thuộc MBQH khu tái định cư Công Vinh	5.500
VI	PHƯỜNG QUẢNG CHÂU	
25	MBQH khu tái định cư Châu Chính	
25.1	Đường Lê Thánh Tông	7.500
25.2	Đường Quảng Châu 1	5.000

25.3	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.000
26	MBQH khu tái định cư Châu Thành	
26.1	Đường Lê Thánh Tông	7.500
26.2	Đường quy hoạch nội bộ còn lại	4.000
VII	PHƯỜNG QUẢNG VINH	
15	Đường từ Chợ cá Thanh Minh đến nhà ông Lê Quang Chiến	2.000
16	Đường 4B đến nhà ông Trần Xuân Mau	2.000
17	Đường 4B đến nhà bà Trần Thị Ngãi	2.000
18	Đường từ đường trục xã đến nhà ông Hoàng Quốc Lực	1.500
19	Đường từ nhà bà Đỗ Thị Thuận đến nhà ông Trần Phi Nam	1.500
20	Đường từ nhà ông Trần Thế Thảo đến nhà ông Lê Văn Quang	1.500
VIII	PHƯỜNG QUẢNG THỌ	
38	MBQH khu tái định cư Thọ Phú	
38.1	Đường quy hoạch nội bộ, lòng đường 10,5 m	6.000
38.2	Đường nội bộ còn lại	5.500
IX	XÃ QUẢNG HÙNG	
15	MBQH khu tái định cư Đồng Hạnh	
15.1	Đường Ven Sông rào	5.750
15.2	Đường quy hoạch nội bộ trong MBQH tái định cư Đồng Hạnh	4.600
XI	XÃ QUẢNG MINH	
7	MBQH khu tái định cư Đồng Su	
7.1	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 01;02	5.000
7.2	Đường nội bộ quy hoạch Tuyến 03;04;05	4.000
8	Các nhánh nối từ đường trục xã	
8.1	Từ Ông Nguyễn Quang Châu đến ông Dư Công Đại (Giáp Q. Vinh)	2.000
8.2	Từ Ông Nguyễn Đức Tuyết đến Nguyễn Đức Hoạt	2.000
8.3	Từ Ông Lê Văn Ngạc đến Hoàng Văn Nhung	1.300
8.4	Từ Ông Vũ Văn Tùng đến ông Vũ Văn Thoa	1.500
8.5	Từ Ông Hoàng Văn Huệ đến Ông Lê Ngọc Lân	1.300
8.6	Tuyến đường từ bà Trịnh Thị Phiên (Toàn) đến Bà Lê Thị Mai (Trước trường học)	2.000
8.7	Tuyến từ Trường Mầm Non đến ông Ngô Tiến Cảnh (Quảng Cát)	1.500
8.8	Từ Ông Lê Doãn Minh đến Nguyễn Trọng Chiến	1.500
8.9	Từ Ông Lê Đình Phấn đến ông Bùi Ngọc Biên	1.500
8.10	Từ Ông Nguyễn Huy Hoa đến bà Đới Thị Nga (Giáp Quảng Cát)	1.500
8.11	Từ Bà Trịnh Thị Tích đến Trường Chu Văn An	1.500
9	Ngõ của đường 4B	
9.1	Từ Ông Hoàng Quốc Biện đến Ông Hoàng Văn Nho	1.500
9.2	Từ Ông Chu Văn Võ đến ông Phạm Viết Loan	2.000
10	Ngõ của đường 4A	
10.1	Từ Ông Đỗ Văn Khôi đến ông Nguyễn Công Thông	1.500
10.2	Từ Bà Nguyễn Thị Siêu đến nhà Ông Lê Thế Thiện	1.500
10.3	Từ Nguyễn Thị Thanh Lý đến bà Lâm Thị Xuân	1.300
10.4	Từ ông Phạm Xuân Nhi đến ông Nguyễn Đình Thông	1.300
10.5	Từ Bà Đỗ Thị Thảo đến ông Đỗ Văn Khanh	1.500

3. THỊ XÃ BỈM SƠN		
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG:	
1	PHƯỜNG BẮC SƠN	
1.47	Các đường còn lại thuộc khu dân cư Đông Quốc lộ 1A, khu phố 4	3.100
2	PHƯỜNG NGỌC TRẠO	
2.76	Đường Nguyễn Sỹ Lý, khu phố 14: Đoạn từ đường sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	800
3	PHƯỜNG PHÚ SƠN	
3.18	Đường Đặng Dung: Đoạn từ đường Lương Định Của đến phố Ngô Gia Khảm	1.520
3.19	Phố Nguyễn Cửu Trường: Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Đặng Quang	1.500
3.2	Phố Hoàng Lê Kha: Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng	3.550
4	PHƯỜNG BA ĐÌNH	
4.76	Các ngõ còn lại nội đường Trần Phú	3.800
4.77	Ngõ vào hộ ông Lam, hộ bà Chung (khu phố 2)	2.000
4.78	Ngõ vào hộ bà Lan, bà Thảo, Khu phố 6	2.000
4.79	Ngõ vào Khu dân cư mua nhà thanh lý của Công ty Xây dựng số 5 (từ thửa 26, tờ 169 đến thửa 32, tờ 169), Khu phố 6	2.500
4.80	Ngõ nội đường Tôn Thất Thuyết: từ sau lô 1 đường Tôn Thất Thuyết đến thửa đất số 116 tờ bản đồ số 139; Khu phố 8	2.500
4.81	Các, đường ngõ còn lại thuộc Khu phố 10	500
6	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN	
6.59	Đường nhánh đoạn từ thửa 38 thửa 124 đến thửa 51 tờ 124; (khu phố 5, 7)	1.000
6.60	Đường nhánh đoạn từ thửa 9 thửa 124 đến thửa 249 tờ 118; (khu phố 7)	1.000
6.61	Từ lô số A17 đến A34 thuộc Mặt bằng quy hoạch khu xen cư thôn Diên Lư, xã Hà Lan (nay là khu phố Diên Lư, phường Đông Sơn)	1.380
4. HUYỆN ĐÔNG SƠN		
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG	
1.34	Dọc kênh Bắc khu phố Toàn Tân, khu phố Hàm Hạ	1.000
1.35	MBQH 926: Các lô giáp đường BT	3.700
1.36	MBQH 926: Các lô còn lại	3.200
1.37	MBQH 767	3.200
1.38	MBQH 2652: Vị trí lô 1 giáp đường trục chính	4.500
1.39	MBQH 2652: Các lô còn lại	4.000
1.4	MBQH 2413 (OM14) các lô tiếp giáp Đại lộ Đông Tây	6.200
1.41	MBQH 2413 (OM14) đường còn lại	4.200
1.42	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô giáp đường trục chính	4.500
1.43	Khu TĐC Toàn Tân: Các lô còn lại	4.000
1.44	MBQH 925: Các lô giáp QL47	6.000
1.45	MBQH 925: Các lô giáp đường vào Bệnh viện ĐK Đông Sơn	5.000
1.46	MBQH 925: Các lô còn lại	4.000
1.47	MBQH 3066: Các lô giáp QL47	6.000

1.48	MBQH 3066: Các lô còn lại	5.000
1.49	MBQH 924	3.500
1.5	MBQH (OM19)	3.500
1.51	MBQH (OM4-11)	3.500
1.52	MBQH 4761 (đường BT) các lô giáp đường BT	3.700
1.53	MBQH 4761 (đường BT) các lô còn lại	3.200
1.54	Dọc kênh Bắc từ giáp Cầu Cáo - Cầu đi Trường Nguyễn Chính (KP. Đông Xuân)	1.500
2	XÃ ĐÔNG TIẾN	
2.23	MBQH 4954 (MBQH xây dựng điểm dân cư nông thôn Khu Đồng Quán, thôn Triệu Tiên)	1.000
2.24	MBQH 2652 xã Đông Tiến: OM39, OM40 các lô giáp trục chính	4.500
2.25	MBQH 2652 xã Đông Tiến: OM39, OM40 các lô còn lại	3.500
2.26	MBQH điểm dân cư thôn Đồng Ngõ (Quyết định 473/QĐ-UBND ngày 08/02/2021)	1.500
2.27	MBQH 4010 - thực hiện dự án hạ tầng Khu dân cư mới đối diện Công ty Thái Long, thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá - đường QL 45	3.000
2.28	MBQH 4010 - thực hiện dự án hạ tầng khu dân cư mới đối diện công ty Thái Long thôn Hiệp Khởi, thôn Triệu Xá - các đường còn lại	1.500
3	XÃ ĐÔNG THANH	
3.11	MBQH 4869 lô 2	1.500
3.12	MBQH 3076 lô 2	2.000
3.13	MB Đông Nếp	1.000
3.14	MBQH 1165	1.200
4	XÃ ĐÔNG KHÊ (xã Đông Anh cũ)	
4.14	MBQH 1879 Nhuệ Sâm (Qua TT Rừng Thông - Đông Anh cũ - Đông Thịnh)	3.000
4.15	MBQH 2623	3.000
4.16	MBQH 4324	3.000
4.17	Điểm dân cư cạnh trường mầm non Đông Anh cũ (nay là Đông Khê)	3.000
4.18	MBQH Cồn cũ Đa Đồi	3.000
5	XÃ ĐÔNG MINH	
5.16	Tuyến đường bờ sông Cầu Ê Trường Tuế	1.200
5.17	Đường huyện từ QL 47 (Nhà máy may Phú Anh) đi Cầu Vạn, Đông Ninh	2.500
5.18	MBQH 3696 (Điểm dân cư thôn 5)	2.000
5.19	MBQH 3693 (Điểm dân cư cạnh nhà văn hóa thôn 1)	2.000
5.20	MBQH 3694 (Điểm dân cư Thôn 1)	2.000
5.21	MBQH KDC mới Đồng Xin, thôn 2	3.000
5.22	MBQH 3695 thôn 3, thôn 4	2.000
5.23	Điểm dân cư đồng Chính Sách + Đồng Tượng	2.000
5.24	MBQH 1614 đồng Trỏ, đồng Ngang thôn 1, thôn 2	2.000
6	XÃ ĐÔNG KHÊ	
6.8	MBQH Đông Khê - Đông Ninh (các lô còn lại)	3.000
6.9	MBQH đồng Xin (Đông Minh - Đông Khê)	2.000
6.1	Điểm dân cư và nhà văn hóa thôn chợ Rún, xã Đông Khê	2.500
6.11	Điểm dân cư giáp chùa Thạch Khê, xã Đông Khê	1.000

6.12	MBQH 54 các lô bám đường còn lại	2.000
6.13	Đường đi Đông Ninh từ giáp QL47 đến giáp xã Đông Ninh	2.000
6.14	MBQH 3320	3.000
6.15	MBQH 898 các lô sau đường QL47 giáp MBQH 8467 (Cồn cũ Đa Đôi)	3.000
7	XÃ ĐÔNG HOÀNG	
7.4	MBQH 3073	1.500
7.5	MBQH Khu dân cư thôn Hoàng Học (thôn 4) - Lô 1	2.000
7.6	MBQH Khu dân cư thôn Hoàng Học (thôn 4) - Các lô còn lại	1.500
8	XÃ ĐÔNG THỊNH	
8.11	MBQH 3320	3.000
8.12	MBQH hạ tầng khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL 47	3.000
8.13	MBQH điểm dân cư nông thôn mới xã Đông Thịnh (giáp khu dân cư và dịch vụ phía Nam QL47, gần Trường cấp 3 Đông Sơn)	2.000
8.14	MBQH 5361	2.000
8.15	MBQH 1879 Đông Thịnh	3.000
8.16	MB Khu dân dọc hai bên đường nối QL 45 - QL 47 đi Quảng Yên, Quảng Xương	2.000
8.17	MBQH Khu dân cư thôn Đại Từ, Đông Thịnh (Giáp Công ty Quang Vinh)	3.000
8.18	MBQH Khu dân cư xã Đông Thịnh (Giáp trường THCS xã Đông Thịnh)	2.500
8.19	MBQH Khu dân cư Đồng Miếu	2.000
8.2	MBQH từ Bệnh viện đa khoa huyện Đông Sơn đến QL47	2.500
8.21	MBQH xen cư thôn Ngọc Lậu	2.000
9	XÃ ĐÔNG YÊN	
9.6	MBQH 1397 các lô giáp đường Tỉnh lộ 517	3.000
9.7	MBQH 837	3.000
9.8	MBQH 3075	2.000
9.9	MBQH Khu dân cư sau sân bóng xã	2.500
9.10	MBQH 4918	
9.10.1	MBQH 4918 các lô bám đường huyện	3.000
9.10.2	MBQH 4918 các lô còn lại không bám đường huyện	2.000
9.11	Các điểm xen cư của các thôn không bám đường liên thôn	1.000
9.12	Các lô đất bám đường Tỉnh lộ 517 thuộc các MBQH	3.000
9.13	MBQH 8496 các lô còn lại không bám Tỉnh lộ 517	2.000
9.14	MBQH 535	
9.14.1	MBQH 535 các lô bám đường huyện	3.000
9.14.2	MBQH 535 các lô còn lại không bám đường huyện	2.000
10	XÃ ĐÔNG NINH	
10.8	MBQH 1395	1.000
10.9	MBQH 3074	1.500
10.1	MBQH sau Nhà máy may	2.500
10.11	MBQH điểm dân cư nông thôn thôn Thế Giới, thôn Thành Huy, thôn Hòa Bình, xã Đông Ninh	1.500
10.12	MBQH xã Đông Khê, Đông Ninh	2.500
11	XÃ ĐÔNG HÒA	
11.7	MBQH 2419 lô 2, 3, 4	800

11.8	Điểm dân cư đồng Cồng, đồng Dâu thôn Tân Đại	1.200
11.9	Điểm dân cư nông thôn giáp đường Phú Anh - Cầu Vạn	1.200
12	XÃ ĐÔNG VĂN	
12.14	MBQH số 3086	2.500
12.15	MBQH số 4046	2.500
12.16	MBQH số 3554	2.500
12.17	MBQH số 3418	2.500
13	XÃ ĐÔNG PHÚ	
13.7	Đường từ Chiếu Thượng đi Phú Bình	3.500
13.8	Đường từ Trạm bơm đến trang trại ông Hanh	1.500
13.9	MBQH điểm dân cư thôn Chiếu Thượng, xã Đông Phú (MBQH 4919)	2.500
13.10	MBQH điểm dân cư thôn Phú Bình, xã Đông Phú (MBQH 2248)	2.500
14	XÃ ĐÔNG QUANG	
14.14	MBQH 1, 2, 3 Thịnh Trị khu A, B, C	2.500
14.15	MBQH Đồng đa giác thôn 1 Đức Thắng	1.000
14.16	MBQH đồng Rọc Chạm thôn Văn Ba	1.000
15	XÃ ĐÔNG NAM	
15.8	Đường xã từ đường huyện đi hộ ông Sáng Phúc Đoàn, thôn Hạnh Phúc Đoàn	4.000
15.9	MBQH 7543 Khu dân cư Đồng chùa thôn Mai Chử	4.000
5. HUYỆN HOÀNG HÓA		
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:	
1	Đường Trung ương	
1.2	Đường Quốc lộ 10	
1.2.17	Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến cầu Gòong 2	3.500
1.2.18	Đoạn tiếp theo đến ngã tư giao nhau với ĐH-HH.40	4.000
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
II	XÃ HOÀNG XUÂN	
2.2	ĐH-HH.04 (Hoàng Kim-Hoàng Xuân)	
2.2.3	Từ cầu Vàng mới đến cầu Nga Phú	1.100
2.3	Đường xã	
2.5	Đường nối QL 1A với QL 45	
2.5.1	Từ chân cầu qua sông Mã (thôn Hữu Khánh) đến cầu Kênh	1.800
2.5.2	Từ cầu Kênh đến giáp địa phận xã Hoàng Kim (Công ty phân bón Thành Nông)	1.500
V	XÃ HOÀNG PHÚ	
5.3	Đường xã	
5.3.9	Từ cống Đồng Mách đi đường ĐH-HH.03	1.100
5.3.10	Đường dọc mương N5 - đoạn tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến hết địa phận xã Hoàng Phú	800
5.5	ĐH-HH.07	
5.5.1	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Hoàng Phú	1.500
5.6	Đường Kim - Quý	
5.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Kim (ĐH-HH.03) đến hết địa phận xã Hoàng Phú	1.500
VI	XÃ HOÀNG QUÝ	

6.5	ĐH-HH.01	
6.5.1	Đoạn từ tiếp giáp QL 1A đến hết xã Hoàng Quý	2.500
VII	XÃ HOÀNG KIM	
7.4	Đường xã	
7.6	Đường Kim - Quý	
7.6.1	Từ nút giao với đường từ QL 1A đi QL 45 đến ĐH-HH.03; hết địa phận xã Hoàng Kim (tiếp giáp xã Hoàng Phú)	1.500
VIII	XÃ HOÀNG TRUNG	
8.2	Đường xã	
8.2.22	Từ núi Bà Triệu (Hoàng Trinh) đến đền Triệu Việt Vương	1.000
XII	XÃ HOÀNG XUYÊN	
12.3	Đường xã	
12.2.8	Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình (Quốc lộ 10 cũ)	900
12.4	Đường Quý - Xuyên	
12.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Cát đến tiếp giáp Quốc lộ 10	2.000
XIII	XÃ HOÀNG CÁT	
13.5	Đường Quý - Xuyên	
13.5.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Quý đến hết địa phận xã Hoàng Cát (tiếp giáp xã Hoàng Xuyên)	2.000
XV	XÃ HOÀNG QUỲ	
15.4	Đường Kim - Quý	
15.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hợp đến tiếp giáp QL1A	1.400
15.5	Đường Quý - Xuyên	
15.5.1	Từ tiếp giáp QL 1A đến hết địa phận xã Hoàng Quý (tiếp giáp xã Hoàng Cát)	2.000
XVI	XÃ HOÀNG HỢP	
16.6	Đường Kim - Quý	
16.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phú đến hết địa phận xã Hoàng Hợp (tiếp giáp xã Hoàng Quý)	1.300
XIX	XÃ HOÀNG ĐỨC	
19.3	Đường xã	
19.3.17	Từ nhà ông Quyền đi đường Bãi rác	1.000
19.5	Đường huyện từ cầu Bút Sơn đi QL 10	
19.5.1	Đoạn từ cầu Bút Sơn đi Ao Quảng	1.000
XX	XÃ HOÀNG HÀ	
20.6	Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)	
20.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đạt đến hết địa phận xã Hoàng Hà (cầu Cách)	1.200
XXI	XÃ HOÀNG ĐẠT	
21.5	Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)	
21.5.1	Từ tiếp giáp TT.Bút Sơn đến hết địa phận xã Hoàng Đạt (tiếp giáp xã Hoàng Hà)	1.200
21.6	Đường ĐH-HH.17	
21.6.1	Đoạn tiếp theo từ ao ông Toán (thôn Trù Ninh) đi đê hữu Lạch Trường	650
XXII	XÃ HOÀNG ĐẠO	

22.6	Đường xã	
22.6.5	Từ Kênh N22 (giáp địa phận TT Bút Sơn) đến tiếp giáp đường ĐH-HH.16	2.500
XXIII	XÃ HOÀNG THẮNG	
23.6	Đường Thịnh - Đông	
23.6.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thái đến hết địa phận xã Hoàng Lưu	1.500
23.7	Đường từ chùa Hùng Vương nối khu Công nghiệp Nam Gò	
23.7.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thái đến tiếp giáp đường Đạo Thành (chùa Hùng Vương)	1.500
XXVI	XÃ HOÀNG THỊNH	
26.5	Đường Thịnh - Đông	
26.5.1	Từ tiếp giáp QL1A đến ngã tư đi Trạm Y tế xã	1.500
26.5.2	Đoạn tiếp theo đến Tỉnh lộ 510	2.000
26.5.3	Đoạn tiếp theo từ Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoàng Thịnh (tiếp giáp xã Hoàng Thái)	2.000
XXVII	XÃ HOÀNG THÁI	
27.4	Đường Thịnh - Đông	
27.4.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thịnh đến hết xã Hoàng Thái (tiếp giáp xã Hoàng Thắng)	1.500
27.5	Đường từ chùa Hùng Vương nối khu Công nghiệp Nam Gò	
27.5.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông đến hết địa phận xã Hoàng Thái (giáp xã Hoàng Thắng)	1.500
XXIX	XÃ HOÀNG THÀNH	
29.6	Đường Thành - Tân	
29.6.1	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.25 đến hết địa phận xã Hoàng Thành (Tiếp giáp xã Hoàng Trạch)	1.500
XXX	XÃ HOÀNG TRẠCH	
30.4	Đường Thành - Tân	
30.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Thành đến hết địa phận xã Hoàng Trạch (giáp xã Hoàng Châu)	1.200
XXXI	XÃ HOÀNG PHONG	
31.2	Đường xã	
31.2.16	Đường HP4 - Từ giáp ngõ anh Tiếp (thôn Phong Mỹ) đến giáp đường HP2	700
31.4	Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn)	
31.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Lưu đến hết địa phận xã Hoàng Phong (tiếp giáp xã Hoàng Châu)	2.000
31.5	Đường Thịnh - Đông	
31.5.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Lưu đến tiếp giáp đường Ven Biển	1.500
XXXII	XÃ HOÀNG LƯU	
32.6	Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)	
32.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đông đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Phong)	2.000
32.7	Đường Thịnh - Đông	
32.7.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Lưu (tiếp giáp xã Hoàng Phong)	1.500
XXXIII	XÃ HOÀNG CHÂU	

33.2	Đường xã	
33.2.18	Từ ngã ba nghĩa địa thôn Minh Thái đi đường ĐH-HH.16 đến hết xã Hoàng Châu (giáp Hoàng Phong)	500
33.4	Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)	
33.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Phong đến hết địa phận xã Hoàng Châu	2.000
33.5	Đường Thành - Tân	
33.5.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Trạch đến hết địa phận xã Hoàng Châu (giáp xã Hoàng Tân)	1.000
XXXIV	XÃ HOÀNG TÂN	
34.4	Đường Thành - Tân	
34.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Châu đến tiếp giáp đê sông Mã	1.200
XXXV	XÃ HOÀNG YẾN	
35.3	Đường xã	
35.3.13	Từ thôn Chuế 1 đi thôn Chuế 2 đến thôn Khang Đoài	400
35.5	Đường bộ ven biển (đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa)	
35.5.1	Từ tiếp giáp huyện Hậu Lộc đến hết địa phận xã Hoàng Yến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)	2.000
35.6	Đường từ QL10 đi KDL (Hoàng Hải)	
35.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hà (cầu Cách) đến tiếp giáp đường Ven Biển	1.300
XXXVI	XÃ HOÀNG TIẾN	
36.5	Đường trong khu du lịch	
36.5.4	Đường 22m - từ cổng nhà khách Hoàng Hoa đến giáp địa phận xã Hoàng Hải	2.500
36.8	Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường	
36.8.1	Từ tiếp giáp TL510B đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Hải)	2.500
XXXVII	XÃ HOÀNG HẢI	
37.6	Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường	
37.6.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Tiến đến hết địa phận xã Hoàng Hải (Tiếp giáp xã Hoàng Trường)	2.500
XXXVIII	XÃ HOÀNG TRƯỜNG	
38.2	Đường trong khu du lịch	
38.2.3	Đường 22m - Từ Thiên đường Xứ Thanh đến chùa Bụt	3.000
38.5	Đường từ TL510B (Tô Hiến Thành) đến núi Linh Trường	
38.5.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Hải đến Kênh Phúc Ngư	3.000
38.5.2	Đoạn tiếp theo đến hết ranh giới Mặt bằng 62	4.000
38.5.3	Đoạn tiếp theo đến núi Linh Trường (xã Hoàng Trường)	3.000
38.6	ĐH-HH.13 (TT Bút Sơn - Hoàng Trường)	
38.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Hải đến ĐT 510B	2.000
XXXIX	XÃ HOÀNG ĐÔNG	
39.4	Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa-Sầm Sơn)	
39.4.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Ngọc đến hết địa phận xã Hoàng Đông (tiếp giáp xã Hoàng Lưu)	2.000
XXXX	XÃ HOÀNG THANH	
40.5	Đường trong khu du lịch	

40.5.3	Từ tiếp giáp khu sinh thái Đồng Hương đến tiếp giáp khách sạn Hoàng Hoa thôn Quang Trung	2.000
XXXXI	XÃ HOÀNG NGỌC	
41.4	Đường xã	
41.4.25	Từ đường Tỉnh lộ 510 đến đường giao thông thôn 3 (Nhà ông Hoạt)	1.000
41.6	Đường ĐH.HH.36	
41.6.1	Từ Đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoàng Ngọc (Giáp xã Hoàng Đông)	1.500
41.7	Đường bộ ven biển (đoạn Nga Sơn - Hoàng Hóa)	
41.7.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Yên qua đường ĐH-HH.33 đến tiếp giáp Tỉnh lộ 510	2.000
41.8	Đường bộ ven biển (đoạn Hoàng Hóa - Sầm Sơn)	
41.8.1	Từ tiếp giáp Tỉnh lộ 510 đến hết địa phận xã Hoàng Ngọc (tiếp giáp xã Hoàng Đông)	2.000
XXXXIII	THỊ TRẤN BÚT SƠN	
43.5	Đường thị trấn	
43.5.78	Đoạn đường từ ngã 3 nhà ông Thắng (phố Phú Vinh Tây) đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (Áp dụng cho đất ở phía Bắc kênh Nam)	3.500
43.5.79	Từ tiếp giáp đường ĐH-HH.19 đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (phía Bắc QL10)	2.800
43.6	Đường từ cầu Bút Sơn đi QL 10	
43.6.1	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đức đến tiếp giáp Quốc lộ 10	1.000
43.7	Đường ĐH-HH.40 (Quốc lộ 10 cũ)	
43.7.1	Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Đức đến ngã 3 Bút Sơn	2.100
43.7.2	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ công Bắc chợ Bút (cũ)	3.600
43.7.3	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn	4.600
43.7.4	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18	5.000
43.7.5	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	6.500
43.7.6	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	7.500
43.7.7	Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư đi cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh Nam)	9.000
43.8	Đường ĐH-HH.43 (song song QL10)	
43.8.1	Từ tiếp giáp ngã tư đường ĐH-HH.40 đến ngã tư đường rẽ đi trường Tiểu học TT Bút Sơn 1	7.500
43.8.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	6.500
43.8.3	Đoạn tiếp theo đến hết lô số F17 thuộc Mặt bằng 70 (Phú Vinh Tây)	7.500
43.8.4	Đoạn tiếp theo đến ngã tư cây xăng Hoàng Minh (tiếp giáp QL 1A)	8.000
6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG		
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG:	
3	TỈNH LỘ 4A	
3.3	Đoạn từ địa phận xã Quảng Giao đến hết địa phận xã Quảng Nhân	5.000
3.4	Địa phận xã Quảng Lưu	5.000
5	Đường huyện: Đường 4C	
5.6	Đoạn đường 4C: địa phận xã Quảng Hải	6.000
6	TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình(1A) đi Quảng Yên (QL45)	
6.9	Đoạn qua địa phận xã Quảng Long	4.500

II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
1	THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)	
1.6	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	2.000
2	XÃ QUẢNG THÁI	
2.2.6	Đường Quảng Lưu - Quảng Thái: Từ địa phận xã Quảng Lưu (Trường Tiểu học) đến đường 4C ngõ Ông Tình Quảng Thái.	2.000
6	XÃ QUẢNG GIAO	
6.1.8	Đường Giao - Hùng (Đường nối từ đường 4A đi qua UBND xã Quảng Hùng, đoạn qua địa phận xã Quảng Giao	4.000
7	XÃ QUẢNG NGỌC	
7.1.7	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ đầu núi Văn Trinh đến ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc	4.000
7.1.8	Tuyến đường Văn Trinh đi Quảng Phúc: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc đến cầu Sông Hoàng (xã Quảng Phúc)	2.000
7.1.9	Tuyến đường Quảng Ngọc đi Quảng Khê: Đoạn từ ngã tư thôn Xuân Mộc, xã Quảng Ngọc đến Âu Hòa Trường (xã Quảng Trường)	2.000
9	XÃ QUẢNG ĐỊNH	
9.1.6	Đường qua nhà Văn hóa thôn Tiên Thịnh (đoạn từ đường Thanh Niên đến giáp địa phận xã Quảng Định)	2.000
9.1.7	Đường qua nhà Văn hóa thôn Quang Tiên (đoạn từ đường Thanh Niên vào thôn Phú Đa đi Quảng Phong đến đường từ đường Thanh Niên đến hết thôn 3 Phú Đa)	2.000
9.1.8	Đường kênh Định Ninh (Đoạn từ đường Thanh Niên đến ngã 3 trước nhà Văn hóa cũ thôn Thần Cốc)	2.000
12	XÃ QUẢNG YÊN	
12.2	Đường, ngõ ngách không thuộc vị trí trên	1.500
12.3	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh phía Tây dọc bờ sông Lý	4.600
12.4	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Yên Cảnh nhà ông Hùng đi nhà ông Thăng	4.900
12.5	Đường từ đầu đường QL 45 thôn Đoài Đông nhà ông Phụng đi nhà ông Hoan	4.900
12.6	Đường từ đầu đường Tỉnh Lộ 504 đi nhà ông Tánh thôn Yên Cảnh	4.900
12.7	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Luyện đi nhà bà Tân	4.500
12.8	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Sơn đến nhà ông Hội	4.500
12.9	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Liễu đến nhà ông Nam	4.500
12.10	Đường thôn Yên Cảnh đoạn từ nhà ông Lợi đến nhà ông Vinh	4.500
13	XÃ QUẢNG TRẠCH	
13.1.16	Đường nhà ông Năm Trạch Hồng đi sông B24	1.500
17	XÃ QUẢNG HỢP	
17.1.10	Các tuyến đường MB 5959	1.500
22	XÃ QUẢNG TÂN (Nay là thị trấn Tân Phong)	
22.1.20	Các đường nhánh khu MB 40	3.200
22.1.21	Các đường nhánh khu MB 23	4.500
22.1.22	Từ gia đình bà Trinh (Bưu điện Quảng Tân cũ) đến nối đường Tân Định	3.000

22.1.23	Các đường nhánh khu MB 80, MB 81	8.000
22.1.24	Các đường nhánh khu MB Hải Hà	8.000
22.2	Các đường ngõ, ngách không thuộc vị trí trên	2.000
22.3	Đường Bùi Sỹ Lâm	8.000
22.4	Đường Hoàng Bùi Hoàn (địa phận xã Quảng Tân)	6.000
23	XÃ QUẢNG LỘC	
23.1.7	Đường Quảng Lộc - Quảng Thái: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	2.000
23.1.8	Đường Triều Công: đoạn từ Kênh Bắc đến đường 4A	2.000
23.1.9	Từ đường 4A (nhà ông Hồng Việt) qua đường 4B đến nhà ông Thành	1.500
23.1.10	Từ đường 4A (nhà bà Lệ Luật) đến đường 4B	1.500
23.1.11	Từ Kênh Bắc qua nhà văn hoá cụm số 8 đến nhà ông Xoan cụm số 6, thôn Nga Linh	1.500
23.1.12	Đường từ đường 4A (nhà ông Luyến Xuyên) đến Kênh Bắc	1.500
24	XÃ QUẢNG THẠCH	
24.1.4	Đường MBQH 5146 thôn Ngọc Lâm	4.000
24.1.5	Đường Khu TĐC MB 778	4.000
26	XÃ QUẢNG HẢI	
26.3	Các tuyến đường MB 3367	5.000
7. HUYỆN NGA SƠN		
II	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 23 (524):	
33	Từ Chùa Hà Nga Bạch đến giáp Nga Thủy (đoạn xã Nga Trung)	1.000
34	Đoạn từ thôn 7 đến hết thôn 9 đi Nga Phú (đoạn xã Nga Thái)	600
V	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 527B	
13	Đoạn đường từ xóm Cần Thanh đi cầu Yên Hải (Đoạn xã Nga Yên)	2.000
VI	ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ VÀ THỊ TRẤN:	
1	THỊ TRẤN NGA SƠN	
1.54	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 1	
1.54.1	Tây nhà nghỉ Tuấn Phương đến nương tiêu ông Kỷ	2.000
1.54.2	Nam đường ông Kỷ đến đường núi sến đi Đình Xuân Đài	1.800
1.55	Đường Tuấn Phương Giai đoạn 2	
1.55.1	Đất ở ông Lành tiểu khu Yên Hạnh 1 đến nương tiêu ông Kỷ tiểu khu Yên Hạnh 2	1.500
1.55.2	Nam đường ông Kỷ đến đất ở ông Tựa Hồng tiểu khu Yên Hạnh 2	1.300
1.56	Đường Phạm Bành	
1.56.1	Đoạn từ trạm Bơm đồng trường cấp 3 đến giáp xã Nga Yên	2.500
1.57	Đường liên xã đi xã Nga Văn	
1.57.1	Đoạn từ Trường tiểu học Thị Trấn II (Nga Mỹ cũ) đến đất ở ông Thang tiểu khu Nga Lộ 1	1.200
1.58	Đường Từ Thức kéo dài	
1.58.1	Đất ở ông Tuấn đến giáp đường Yên Hạnh đi xã Nga Hưng cũ	6.000

1.59	Các tuyến đường trong khu dân cư phía nam chợ huyện	4.500
1.6	Các tuyến đường trong khu dân cư làng nghề	4.500
1.61	Đường Tiên Phước	
1.61.1	Đoạn từ mương Bà Chiêm đi hết trường Chu Văn An mới	3.000
1.61.2	Khu dân cư Mỹ Hưng	2.500
1.61.3	Khu dân cư phía nam trạm điện (Nga Mỹ cũ)	2.000
1.61.4	Đoạn bà Láy đến cây xăng ông Thạch Tiểu khu 2	2.500
1.61.5	Khu dân cư Mậu Tài Tiểu khu 1	3.500
1.61.6	Khu dân cư mã Bạch	1.700
1.61.7	Khu dân cư đồng Ngọc	1.700
1.61.8	Khu dân cư đồng Quan	1.700
3	XÃ NGA YÊN	
3.23	Đường trục chính trong khu dân cư bắc làng nghề	2.000
3.24	Đường nhánh trong khu dân cư bắc làng nghề	2.500
3.25	Đường trục giữa khu dân cư đông trạm Y tế xã Nga Yên	2.500
3.26	Đường trong khu dân cư đồng Mắc xóm 8	1.800
3.27	Đường trong khu dân cư trại cá	3.000
3.28	Đường từ phía đông trường THCS đến cổng ông Thủy xóm 1	1.500
3.29	Đường trong khu dân cư Bắc công sở xã Nga Yên	1.800
3.30	Đường trong khu dân cư Nam công sở xã Nga Yên	1.800
3.31	Đường trong khu dân cư Bắc trường mầm non xã Nga Yên	1.800
3.32	Đường trong khu dân cư Bắc Hưng Long	1.800
3.33	Đường trong khu dân cư Đông chùa đồng Cao	2.000
3.34	Đường trong khu dân cư Mỹ Hưng	1.800
5	XÃ NGA THANH	
5.11	Đường từ kênh Ngang Nam thôn 1 đi đê ngự Hàm 1	600
5.12	Đường tây kênh Ngang Nam (từ cổng Thánh Giá đến cầu ông Quyết thôn 3)	600
5.13	Đường Từ trạm bơm Nga Hưng cũ đi đến nhà ông Lới xóm 7 Nga Thanh.	600
6	XÃ NGA VẤN	
6.9	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức(đoạn Nga Vấn)	1.000
6.10	Khu dân cư tây nhà máy WinerVina	500
6.11	Khu dân cư phí nam ông Thành thôn 3	500
7	XÃ NGA TRƯỜNG	
7.18	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Thiện)	1.200
7.19	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thức (đoạn Nga Trường đi Nga Vấn)	1.200
7.20	Khu dân cư Đông ao thôn Đông Kinh	600
7.21	Khu dân cư chơi ngô đến đường Đội	600
7.22	Khu dân cư phía tây Phủ Trung Điền	500

7.23	Khu dân cư rộc (sau Quyết Cường)	500
8	XÃ NGA THIỆN	
8.13	Đường Bắc Hưng Long đi động Từ Thúc(đoạn Nga Thiện)	1.200
8.14	Đường từ ông Tảo đi chơi Ba	500
9	XÃ NGA GIÁP	
9.18	Đường du lịch qua đoạn Nga Giáp	350
9.19	Đường cầu đá đi cống chặn nuôi Nội 1, Nội 2	350
9.20	Đường Từ ông Hùng Nội 1 đi sả Nội	350
10	XÃ NGA THÀNH	
10.9	Đường kênh B6 đi bên tén cầu Vàng	2.000
10.10	Đường cửa trời đi sông Ngang	2.000
10.11	Đường cống ông Thịnh đi cửa Đình	1.000
10.12	Đoạn từ cầu Bắc Trung đi cống ông Trỗi	1.000
11	XÃ NGA HẢI	
11.11	Đường trong khu dân cư Đông Từ Thúc kéo dài (đoạn qua thôn Hải Tiến)	1.000
11.12	Đường trong khu dân cư Đông ông Sự thôn Hải Tiến xã Nga Hải (đi qua công sở UBND xã Nga Hải)	1.000
11.13	Đường tránh Quốc lộ 10 (đoạn qua xã Nga Hải)	2.000
11.14	Đường trong khu dân cư Phía đông ông Sự thôn Hải Tiến	1.000
11.15	Đường trong khu dân cư khoanh vùng ngoài thôn Đông Sơn	700
12	XÃ NGA LIÊN	
12.11	Các tuyến đường trong khu dân cư Kỳ Tại	1.000
12.12	Khu dân cư mới từ thôn 2 đi thôn 9	1.000
13	XÃ NGA TIẾN	
13.9	Đường vành đai ven biển thôn 5,6,7	2.000
13.10	Đường từ cống Phú Sơn đi trạm bơm	1.200
13.11	Đường từ Tân Tiến Thái đi nhà văn hóa thôn 1	500
15	XÃ NGA PHÚ	
15.4	Khu dân cư mới thôn nhân sơn	1.800
16	XÃ NGA ĐIỀN	
16.12	Đường khu dân cư mới xóm 1	650
17	XÃ NGA TRUNG	
17.8	Khu dân cư đông Quốc lộ 10 (đoạn từ giáp Thị trấn đến kênh Sao Sa)	2.000
18	XÃ NGA LĨNH (nay là xã Nga Phụng)	
18.4	Điểm dân cư giáp Nga Thắng (Đường núi Sến Xuân Đài đoạn Từ cầu Thượng Xã Nga Thắng đi tỉnh lộ 508)	400
18.5	Khu dân cư thôn Hội Khê, Giải Uẩn xã Nga Phụng	400
18.6	Điểm dân cư thôn Báo Văn (lô 2 sau nhà nghỉ Trà My)	400
19	XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phụng)	
19.14	Ông Mai Toán thôn 1 đến ruộng bà Mạnh	400

19.15	Ông Hùng thôn 2 đến ông Nhuận thôn 2	400
19.16	Nhà văn hóa thôn 5 đến Ngõ ông Phú thôn 5	400
19.17	Trang trại ông Tuấn đến cầu Ngật Vân Hoàn	400
19.18	Sân thể thao thôn 5 đi tỉnh lộ 508	400
19.19	Bà Hứu đến ông Hùng thôn 2	400
19.20	Tuyến đường số 4 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	1.000
19.21	Tuyến đường số 5 khu dân cư phát triển kinh tế nam chợ Sy	1.000
19.22	Điểm dân cư chợ sy, khu dân cư nông thôn	1.000
19.23	Điểm dân cư sau ông Sơn	350
19.24	Điểm dân cư Hoa Làng	350
19.25	Điểm dân cư phía Tây kênh 19 đoạn từ TL 524 đi Nga Thạch	400
20	XÃ NGA THẠCH	
20.8	Từ QL10 đến nhà Văn Hóa Thôn 4 Hậu Trạch	500
20.9	Đường phía Tây kênh 19 (đoạn từ Vùng 6 đông đến giáp xã Nga Phụng)	500
21	XÃ NGA THẮNG	
21.7	Đoạn từ cổng ông Lịch đi bờ sông Hoạt	400
21.8	Khu dân cư tập trung đồng Giáp	400
21.9	Đường từ trường mầm non đi đê sông Hoạt	400
21.10	Đường Xã Liễn đi cổng Trung	400
23	XÃ NGA VỊNH	
23.8	Đường từ đoạn nhà ông Chiên đi tỉnh lộ 527B	400
23.9	Khu dân cư sau UBND xã Nga Vịnh	400
23.10	Đường đê sông Hoạt Giang	400
24	XÃ NGA THỦY	
24.12	Đường từ đê Nga Bạch đến cổng Hoàng Long 1	800
25	XÃ NGA AN	
25.10	Đường chân Thông	400
26	XÃ NGA BẠCH	
26.11	Từ cổng đồng Bèo đến bà Vận	1.000
26.12	Từ ngã ba Nghè Hậu đến nhà Tươi Cường	700
26.13	Đạn từ nhà ông Hoa Thái đến giáp đất xã Nga Phụng	1.000
26.14	Đường khu dân cư mới (sau khu hành chính xã)	1.000
26.15	Đường khu dân cư mới (Phía nam trường tiểu học)	1.000
26.16	Đường từ nhà ông Lợi Hòa xóm 3 đến nhà bà Liêu xóm 2	500
27	XÃ NGA TÂN	
27.25	Đường quy hoạch khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	2.000
27.26	Đường quy hoạch sau đường từ khu công nghiệp Bim Sơn đến đường bộ ven biển	1.000
8. HUYỆN HẬU LỘC		

II	TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
1	THỊ TRẤN HẬU LỘC	
1.7	Các đường trục chính tiếp giáp phía Nam Quốc lộ 10.	
1.7.24	Đường Mẹ Tom	2.500
1.7.25	Khu đô thị sau thuế cũ (xã Lộc Tân)	3.000
1.7.26	Khu đô thị Còn Ve đàng ngang đồng thẳng	2.500
3	XÃ TRIỆU LỘC	
3.10	Từ cầu Bái Sen đến mô hình ông Lân Hiệu	500
4	XÃ ĐẠI LỘC	
4.14	Từ hộ ông Duyên (Ngọc Tri) đến đê sông Lèn	500
4.15	Từ ông Ty (Y Ngô) đến ông Huấn	500
4.16	Từ nhà ông Hợi (Y Ngô) đến ông Tuấn Tĩnh	500
4.17	Từ nhà ông Ngẫu (Y Ngô) đến Thầy Thuấn	500
13	XÃ TIẾN LỘC	
13.19	Từ hết xóm Trại thôn Bùi đến Cửa Chuông, thôn Bùi	1.000
15	XÃ LỘC SƠN	
15.4	Đường trước thôn La Mát (đoạn từ ông Dân đến ông Bốn)	500
26	XÃ ĐA LỘC	
26.28	Dọc tuyến đê biển từ ông Trung Bạc đến tiếp giáp xã Hưng Lộc	800
27	XÃ HẢI LỘC	
27.9	Từ nhà ông Chung (Ngân) đến Ao ông Bình thôn Tân Hải	850
27.10	Từ nhà ông Lực (Hưng) đến giáp đê Biển thôn Tân Hải	850
27.11	Từ nhà ông Hợp đến nhà ông Tiến (Hoa) thôn Tân Hải	700
27.12	Từ nhà ông Tiệp (Thương) đến Ao ông Dương thôn Tân Hải	1.000
27.13	Từ nhà ông Sở (Quý) đến nhà ông Lưu thôn Đa Phạn	1.000
27.14	Từ nhà ông Tuynh (Lan) đến nhànng Truyền thôn Đa Phạn	1.000
27.15	Từ nhà ông Vị đến nhà bà Thê thôn Đa Phạn	1.000
27.16	Từ Trạm điện 2 thôn Đa Phạn đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc.	700
27.17	Từ nhà ông Dương (Nguyệt) thôn Lạch Trường đến nhà ông Ba (Vân), thôn Tân Lộc	850
27.18	Từ nhà ông Lợi (Lài) thôn đến Chùa Vích thôn Tân Lộc	1.200
27.19	Từ nhà ông Hào (Thủy) thôn Tân Lộc đến nhà ông Thường thôn Lộc Tiên	850
27.20	Từ nhà ông Quý (Tần) đến nhà ông Hiên (Hoa) thôn Y Bích	850
27.21	Từ nhà ông Linh (Hân) thôn Y Bích đến nhà Bà Hạnh thôn Tân Lộc	850
27.22	Từ nhà ông Đồng (Nghĩa) đến nhà bà Tuyết thôn Trường Nam	700
27.23	Từ nhà ông Từ (Toan) đến Nghè Trường Nam	700
10. THỊ XÃ NGHI SƠN		
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:	
III	ĐƯỜNG HUYỆN	

2	ĐƯỜNG ĐÔNG TÂY 1 (thay Đường 7 cũ)	
2.1	XÃ XUÂN LÂM: Giáp Quốc lộ 1A đến Cầu Dừa giáp Hải Bình.	
2.1.3	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến đập tràn	6.000
2.1.4	Đoạn từ đập tràn đến giáp phường Trúc Lâm	5.000
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN	
XII	PHƯỜNG HẢI LĨNH	
3	Các đường chính trong xã	
3.4	Đường Phú Đông 2	
3.4.2	Từ ngã tư đường đi Gò Gạo đến giáp Biên	2.000
3.10	Đường Hồng Phong 1	
3.10.2	Từ giáp Quốc lộ 1A đến nhà ông Lê Văn Thọ	2.500
XV	XÃ HẢI NHÂN	
1	Các đường trục chính trong xã	
1.4	Tuyến giáp thị trấn (đường Đỗ Chanh) đi Ngã tư Thượng Bắc và nhà ông Hoan	
1.4.8	Từ nhà bà Xuân đến nhà ông Hùng Lưu	3.000
1.8	Đoạn từ nhà ông Toàn đến cồn Mả me	
1.8.1	Từ nhà ông Toàn đến nhà ông Hà	3.000
1.8.2	Từ nhà ông Hà đến cồn Mả me	3.500
1.9	Các tuyến đường mới trong khu quy hoạch KDC Đồng Tâm mới	
1.9.1	Tuyến đường giáp kênh Cầu Trắng	8.000
1.9.2	Các tuyến đường còn lại trong khu dân cư quy hoạch	7.000
1.10	Từ NVH thôn Văn Nhân đến nhà ông Lý thôn Văn Nhân	1.500
1.11	Từ nhà ông Liên đến đường 2B	2.500
XVI	PHƯỜNG HẢI HÒA	
5	Các tuyến đường trong khu dân cư	
5.1	Khu dân cư Trung Chính	
5.1.1	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 909, tờ 43) đến Nhà Văn Hóa Trung Chính	5.000
5.1.2	Đoạn từ nhà bà Viên (thửa 907, tờ 43) đến Mặt bằng khu dân cư Cửa Bà Tự (Giáp phía Bắc nhà ông Châu Tình thửa thửa 137, tờ 42)	4.500
5.1.3	Đoạn từ nhà ông Châu Tình (thửa 137, tờ 42) đến giáp xã Hải Nhân (Cồn Mả Me)	5.000
5.1.4	Từ giáp nhà ông Hường (thửa 165, tờ 42) đến nhà bà Thọ (thửa 125, tờ 46)	5.000
5.2	Khu dân cư Tân Hòa	
5.2.1	Đoạn giáp nhà ông Sinh (thửa 1326, tờ 46) đến ngã ba đường Thị trấn đi Biên	6.000
5.3	Khu dân cư Đông Hải	
5.3.1	Từ nhà bà Thủy đến nhà ông Hòa (thửa 85, tờ 48)	6.000
5.3.2	Từ nhà bà Lộc đến nhà ông Hồng	3.000
5.4	Khu dân cư Giang Sơn	
5.4.1	Từ nhà bà Lan đến thửa (thửa 788, tờ 48)	4.500

5.5	Khu dân cư Tiểu khu 1	
5.5.1	Đường Sooc Eo Tiểu khu 1: Đoạn giáp nhà ông Tĩnh (Thửa 77, tờ 23) đến ông Lê Trọng Trung (Thửa 68, tờ 17, bản đồ 2020)	6.000
XVII	PHƯỜNG BÌNH MINH	
2	Các đường chính	
2.3	Tổ dân phố Phú Minh	
2.3.9	Từ nhà bà Nguyễn Thị Chiên đến nhà ông Nguyễn Văn Nguyên	3.000
2.5	Tổ dân phố Quý Hải	
2.5.13	Từ nhà ông Nguyễn Quý Trung đến nhà ông Trần Quang Sửu	2.800
2.6	Tổ dân phố Thanh Khánh	
2.6.10	Từ nhà ông Trần Đức Thông đến Chùa Khánh	2.800
2.7	Tổ dân phố Thanh Đông	
2.7.10	Từ nhà ông Lê Thế Tuyên đến giáp phường Xuân Lâm	2.800
XIX	PHƯỜNG NGUYỄN BÌNH	
1	Các đường trong xã	
1.9	Tuyến giáp nhà ông Lai, thửa 202 tờ 37 đến nhà ông Song, thửa 193 tờ 38	3.500
1.10	Từ giáp nhà ông Châu, thửa 592 tờ 36 đến nhà ông Côi, thửa 1059 tờ 36	2.500
XXIV	XÃ TRÚC LÂM	
1	Các đường trong xã:	
1.7	Đoạn từ hộ bà Nguyễn Thị Chiên đến hộ ông Lê Văn Ái	1.800
XXVI	XÃ TÂN TRƯỜNG	
1	Các đường Liên Thôn	
1.14	Đường 2B	
1.14.1	Đoạn từ ngã tư (giáp đường XM Công Thanh) đến nhà bà Huệ (Bắc sông) đến Trường Mầm non cơ sở mới	2.500
XXVIII	XÃ MAI LÂM	
5	TDP Kim Phú	
5.1	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hải đến giáp nhà ông Văn Huy Đoan	2.800
5.2	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Đạc đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	2.600
5.3	Đoạn từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Hội đến ngã ba Cồn Lu	2.700
5.4	Đoạn từ nhà bà Lê Thị Ngân đến giáp đường Đông Tây đoạn nối đường Bắc Nam 1B với đường Bắc Nam 3	2.600
5.5	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 2 (nhà bà Trâm) đến nhà ông Lê Phi Thường	2.600
6	TDP Hữu Lại:	
6.1	Đoạn từ giáp đường Bắc Nam 1B đến nhà ông Trịnh Văn Liêu	3.200
XXXI	PHƯỜNG HẢI BÌNH	
5	Từ hộ ông Nguyễn Mạnh Hùng (thửa 22 tờ 24) đến hộ ông Hoàng Bá Sơn (thửa 6, tờ 24)	3.100
6	Từ hộ bà Bùi Thị Vụ (thửa 28 tờ 24) đến hộ ông Ngô Văn Chính (thửa 173 tờ 24)	3.100
11. HUYỆN NÔNG CỐNG		

II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
1	THỊ TRẤN NÔNG CÔNG	
1.6	Các tuyến đường tiểu khu Thái Hòa	
1.6.9	Từ giáp QL 45 cũ đoạn từ ông Hiệu thửa 327 đến ông Mười thửa 238	1.300
1.7	Các tuyến đường tiểu khu Lê Xá 1	
1.7.6	Giáp QL45 mới, từ sau ông Long thửa 508 đến ông Chiến thửa 543	1.200
1.7.7	Giáp tỉnh lộ 525 bà Hiền Ban thửa 101 đến ông Lanh thửa 308	1.100
1.8	Đường Quy hoạch mới	
1.8.11	Đường Bắc - Nam 7 (10,5m) khu Nam Giang	8.000
1.8.12	Đường Bắc - Nam 2 (7,5m) khu TT Minh Thọ	8.000
1.8.13	Đường Đông - Tây 13 Khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	7.500
1.8.14	Đường Đông - Tây 1(đoạn 7,5m) khu TT Minh Thọ (sau UBND thị trấn)	7.000
1.8.15	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 1	6.000
1.8.16	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 2	4.500
1.8.17	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 3	5.000
1.8.18	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 5	5.500
1.8.19	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 6	4.500
1.8.20	MBQH tiểu khu Bái Đa tuyến số 7	4.500
1.9	Các tuyến tiểu khu Lê Xá 2	
1.9.5	Giáp tỉnh lộ 525 từ sau ông Nhất thửa 274 đến ông Bùi thửa 24 (dọc kênh N8)	1.000
1.9.6	Giáp tỉnh lộ 525 từ sau ông Biên thửa 268 đến ông Luận thửa 15	800
1.13	Đường tiểu khu Nam Tiến	
1.13.5	Từ Ông Mai thửa 273 đến ông Mạnh thửa 372	1.500
1.13.6	Từ ông Vũ thửa 435 đến ông Phúc thửa 438	1.500
1.13.7	Từ ông Thuốc thửa 221 đến ông Miền thửa 04, (hai bên đường)	1.400
7	XÃ TRUNG CHÍNH	
7.14	Đoạn đường từ ông Thành (Dinh) đến nhà văn Hóa thôn Bi Kiêu	800
17	XÃ VẠN HÒA	
17.18	Đoạn đường khu dân cư mới Đồng Bái thôn Thanh Ban, Đồng Thọ	2.500
17.19	Đoạn từ cầu Vạn Hòa đến cổng làng Ngọc Bản	1.700
19	XÃ VẠN THIỆN	
19.9	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) đến nhà ông Nguyễn Khắc Ngôn	800
19.10	Từ ngã tư thôn Liên Minh (giáp ông Triệu) đến hết nhà ông Trường dọc theo Kênh N8	900
19.11	Từ nhà ông Hòa (thôn Cộng Hòa) đến nhà ông Lê Thanh Hùng (thị trấn)	1.500
20	XÃ THẮNG LONG	
20.3	Các tuyến đường thôn	
20.3.19	Từ tỉnh lộ 505 đến NVH thôn Đại Bản	550
20.3.20	Từ ông Nhân đến bà Tài	800

20.3.21	Từ Ông Duy đến Ông Thắng Dung	700
20.3.22	Từ ông Năm đến ông Tăng (Ân Phú)	700
30	XÃ TRƯỜNG MINH	
30.8	Đoạn từ Bà Đà đến trường tiểu học	500
12. HUYỆN TRIỆU SƠN		
A	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:	
VII	TỈNH LỘ 515 C	
2	Địa phận xã Xuân Lộc	
2.3	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến Quốc Lộ 47C	1.400
2.4	Đoạn từ hộ ông Phiên đến hộ ông Thuần	550
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ THỊ TRẤN:	
I	THỊ TRẤN TRIỆU SƠN	
1	Đường phố Lê Lợi	
1.7	Đoạn từ hộ ông Oanh, Hiệp đến hộ ông Thi	3.500
1.8	Các ngõ, ngách còn lại	600
2	Đường Phố Bà Triệu	
2.27	Các ngõ, ngách còn lại	600
3	Đường Phố Tân Phong	
3.8	Đoạn từ hộ bà Cúc đến hộ ông Thịnh	2.000
3.9	Đoạn từ hộ bà Tráng, ông Tòng đến hộ ông Tho, ông Sơn	1.200
3.10	Đoạn từ hộ ông Trịnh Thắng đến hộ ông Bình (Hoa)	1.200
3.11	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Loan	1.200
3.12	Các ngõ, ngách còn lại	1.000
5	Đường Phố Tân Thanh	
5.8	Các Ngõ, ngách còn lại	600
6	Đường Phố Tô Vĩnh Diện	
6.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Phượng	2.500
6.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến hộ ông Toàn (Nam)	1.200
6.3	Đoạn từ hộ ông Thống đến hộ ông Dũng	2.500
6.4	Đoạn từ hộ ông Viện đến hộ ông Xuân Dũng	2.500
6.5	Đoạn từ hộ ông Dân, bà Minh đến hộ ông Long, ông Dự	2.500
6.6	Đoạn từ hộ bà Phúc đến hộ ông Dương	2.500
6.7	Đoạn từ hộ bà Huyền đến hộ ông Tôn	3.500
6.8	Đoạn đường vào xã Minh Dân cũ	3.500
6.9	Đoạn từ hộ ông Duy Sơn đến hộ ông Thắng	1.800
6.10	Các Ngõ, ngách còn lại	1.800
IV	XÃ MINH SƠN	
9	Đoạn từ hộ ông Nguyễn Tài Thi (t1) đến cổng sau Bệnh viện huyện Triệu Sơn	800
10	Đoạn từ hộ ông Túc, ông Ngoan đến hộ bà Tuyết	500

11	Đoạn Mặt bằng Quy hoạch thôn 8	850
XI	XÃ THỌ SƠN	
7.	Đường số 04 (đường quy hoạch Vành đai phía Nam khu công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng): Đoạn từ hộ Hà Văn Mạnh đến hộ Lê Kim Thuần	2.000
XIII	XÃ TRIỆU THÀNH	
2	MBQH năm 2018 tại Thôn 3, Thôn 4,	700
XIV	THỊ TRẤN NỬA	
10	Đường liên xã đi Thái Hòa	
10.1	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa đến Kênh N8	500
10.2	Đoạn từ cầu Kênh N8 đến hộ ông Nguyệt	500
XXI	XÃ THỌ VỤC	
6.	MBQH khu dân cư chợ Chua năm 2015	
6.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Duy	600
6.2	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Mạnh (Dãy 2 MBQH chợ Chua cũ)	300
7	MBQH khu dân cư thôn 1, năm 2020	
7.1	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Phúc	1.000
7.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Tần	300
XXV	XÃ ĐỒNG TIẾN	
7	Đường nội bộ MBQH khu dân cư Trúc Chuẩn 4 năm 2018 (nay là thôn Trúc Chuẩn 2)	1.100
XXVI	XÃ DÂN QUYỀN	
1	Đường bê tông liên xã	
1.14	Đoạn từ hộ ông Lan đến hộ ông Hạnh	600
1.15	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Bình	600
XXXVI	XÃ AN NÔNG	
1	Đường liên thôn	
1.15	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ Bà Gấm	450
XXXVII	KHU ĐÔ THỊ MỚI SAO MAI XÃ XUÂN THỊNH VÀ XÃ THỌ DÂN	
1	Nhà phố thương mại, liền kề	
1.1	Các lô đất bám đường đôi rộng 14m	3.200
1.2	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	3.100
1.3	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.900
2	Biệt thự	
2.1	Các lô đất bám đường rộng 10,5m	2.800
2.2	Các lô đất bám đường rộng 7,5m	2.600
13. HUYỆN THỌ XUÂN		
B	GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:	
8	XÃ XUÂN MINH	
8.4	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiêu thôn Phong Cốc Từ lô A01 đến A09	6.400

8.5	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Tổng tiêu thôn Phong Cốc Từ lô A10 đến A18	4.500
8.6	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 01 đến 16	6.000
8.7	MBQH 1826/QĐ- UBND ngày 15/9/2020 khu vực Quan Rện thôn Vinh Quang Từ lô 17 đến 35	3.500
13	XÃ THỌ LẬP	
13.4	Đường dọc hàng thôn 3 Phúc Bồi (từ thửa 1805 tờ 10 đến thửa 1810 tờ 10)	500
13.5	Đoạn đường canh trung thôn 3 Yên trường từ anh Tuấn (thửa 1956 tờ 11 đến anh Quang thửa 1954 tờ 11)	350
13.6	Đoạn đường thôn 1 Yên trường từ ông Thái Hữu Tiến thửa 1629 tờ 10 đến ông Trịnh Đình Hoàn thửa 1621 tờ 10	350
13.7	Đường trục thôn 1 Yên trường: Đoạn đường Cây Cậy, Cỏ Bù thôn 1 Yên Trường từ lô 01 (thửa 2000) đến lô 29 (thửa 1972)	800
13.8	Đoạn đường từ sau nhà ông Lê Khắc Khang (thửa 1055 tờ 11) đi kênh chính Bắc	350
14	XÃ XUÂN TÍN	
14.6	Tuyến từ ông Nhung xóm 27 (Thửa 1353, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.500
14.7	Tuyến từ ông Hào Loan xóm 26 (Thửa 1006, tờ 14) đến Tỉnh lộ 506B	1.000
14.8	Tuyến ông Mạnh Toàn xóm 26 (Thửa 1195, tờ 14) đi Tỉnh lộ 506B	1.000
29	XÃ TÂY HỒ	
29.5	Đoạn từ giáp Trung tâm Y tế huyện Thọ Xuân đến nhà ông Cường Hòa	500
31	XÃ XUÂN HỒNG (xã Xuân Thành cũ)	
31.5	Đường thôn	
31.5.1	Đoạn đường trong Mặt bằng, đồng Bông, Lò Gạch, Cổng Xóm, Ruộng Mầu. (Xuân Thành cụm 1)	1.100
31.5.2	Đoạn đường trong mặt Bằng Đồng Dục (Thọ Nguyên cũ)	1.800
31.5.3	Đoạn đường Sau trường thôn Vân Lộ (Thọ Nguyên cũ)	700
31.5.4	Đoạn đường từ cầu Tây đến hết địa phận xã Xuân Khánh về phía Xuân Phong	700
31.5.5	Đoạn đường từ Trường THCS Xuân Khánh về phía cầu Gõ	500
31.5.6	Đoạn đồng Hẩu Mã Quan	500
34	XÃ XUÂN PHÚ	
34.1	Các đường:	
34.1.3	Thôn Hồ Dăm	
34.1.3.3	Từ nhà ông Thanh đến nhà bà Tiến	500
34.1.3.4	Từ nhà Thiện Anh đến trại gà Phú Gia	500
34.1.3.5	Từ nhà bà Cảnh đến nhà anh Năm Mùi	500
34.1.4	Thôn Đồng Luồng	
34.1.4.4	Từ nhà ông Thuận đến nhà ông Hòa (Đường ra Trạm Y tế xã)	1.500
34.1.4.5	Từ nhà ông Bộ đến nhà ông Lập	1.000
34.1.4.6	từ nhà ông Tiễn đến nhà ông Kiệm	500

34.1.5	Thôn Làng Bài	
34.1.5.2	Từ nhà anh Quang Thanh đến đầu dốc 81 (cũ)	700
34.1.5.3	Từ nhà anh Đô đến nhà ông Hữu	500
34.1.6	Thôn Đá Dựng	
34.1.6.5	Từ nhà ông Đức đến nhà ông Đường	700
34.1.6.6	Từ nhà ông Ngọ đến nhà ông Đạo Ôn	500
34.1.6.7	Từ nhà bà Thủy Hải đến nhà ông Sáu Tám	700
34.1.6.8	Từ nhà bà Vân Quý đến nhà bà Cúc	500
34.1.7	Thôn Đồng Cốc	
34.1.7.4	Từ nhà ông Việt đến nhà ông Hậu	1.500
34.1.7.5	Từ nhà Việt đến nhà ông Hùng Minh	1.500
34.1.8	Thôn Cửa Trát	
34.1.8.2	Từ nhà ông Thực đến nhà ông Chiều	1.000
34.1.8.3	Từ nhà ông Dân Thúy đến nhà ông Sinh Tâm	1.000
34.1.9	Thôn Bàn Lai	
34.1.9.3	Từ nhà ông Phú đến chị Lợi	1.000
37	XÃ XUÂN HÒA	
37.3	Tuyến từ công làng Phúc Thượng (thửa 1865, tờ 7) đến NVH thôn Thọ Khang (thửa 1894, tờ 7)	450
14. HUYỆN THIỆU HÓA		
B	ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÀ CÁC XÃ:	
I	THỊ TRẤN THIỆU HÓA	
1.26	Khu đô thị Tây Bắc TT Vạn Hà (nay là TT Thiệu Hóa)	
1.26.1	Đường Bắc Nam 1 (Từ đường Tỉnh lộ 506B đi đường Đông Tây 1)	3.500
1.26.2	Đường Đông Tây 1 (Từ Quốc lộ 45 đi thôn Đình Tân, xã Thiệu Phú)	3.500
1.26.3	Các tuyến còn lại trong khu đô thị Tây Bắc TT Thiệu Hóa	3.000
	<i>Các tuyến thuộc xã Thiệu Đô cũ</i>	
15	Khu dân cư xã Thiệu Đô (nay là TT Thiệu Hóa)	
15.1	Dường Đông Tây 1	3.500
15.2	Dường Đông Tây 6	3.500
15.3	Các tuyến còn lại trong khu dân cư	3.000
IV	XÃ THIỆU VẠN	
5	Đường nhánh từ UBND xã đến cầu kênh B9	1.500
XXV	XÃ THIỆU THÀNH	
6	Đường từ nhà ông Quế đến nhà ông Sử, thôn Thành Tiến	400
7	Đường từ nhà ông Biền thôn Thành Đông đi thôn Xuân Quan	550
20. HUYỆN NHƯ THANH		
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:	
21	THỊ TRẤN BẾN SUNG	

21.10	Khu dân cư mới khu phố Xuân Điền thuộc MBQH năm 2019 (đối diện nhà ông Thắng Tứ)	1.500
24	XÃ CÁN KHÊ	
24.8	Tuyến đường trước làng thôn 5 (từ nhà ông Nhượng đi bà Hương giáp xã Triệu Thành, Triệu Sơn)	300
24.9	Tuyến đường Bến Đá, thôn 9 đi thôn 12 giáp xã Thọ Bình, Triệu Sơn	300
24.10	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
24.11	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	130
24.12	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	110
34	XÃ THANH KỲ	
34.12	Đoạn từ Nhà văn hoá thôn Bái Ổi (cũ) đến đất nhà ông Lương Hồng Kịch	250
35	XÃ XUÂN PHÚC	
35.11	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 3 m trở lên	150
35.12	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ trên 2 m đến dưới 3 m	120
35.13	Các vị trí có mặt cắt đường vào rộng từ 2 m trở xuống	100

Bảng 03: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT Ở ĐỈNH CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên tuyến đường, đoạn đường sau đỉnh chính (Bảng giá các loại đất điều chỉnh thời kỳ 2020 - 2024)	Tên đường, đoạn đường chưa đỉnh chính (theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh về Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024)	Giá đất ở (theo Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh về Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020 - 2024)	Ghi chú
2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN				
II	PHƯỜNG BẮC SƠN			
10	Đường Tổng Duy Tân			
10.4	Từ Ngô Quyền đến Trần Hưng Đạo	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Trãi	6.000	
19	Tổ dân phố Hải Thành	Tổ dân phố Hợp Thành:		
23	Đường Huỳnh Thúc Kháng (từ Đỉnh Công Tráng đến khu dân cư dịch vụ công cộng Bắc Sơn)	Đường Huỳnh Thúc Kháng (Từ Đỉnh Công Tráng - Đường Bà Triệu)	3.000	
25	Tổ dân phố Lập Công	Tổ dân phố Đồng Xuân		
X	XÃ QUẢNG ĐẠI			
1	Đường 4B (Tuyến số 1) Thay bằng đường Trịnh Kiểm	Đường 4B	3.500	
3	Đường liên xã Thay bằng đường Nguyễn Tri Phương	Đường liên xã (Từ đường 4B xã Quảng Đại đến giáp xã Quảng Giao, huyện Quảng Xương)	3.000	
4	Đường trục xã thay bằng đường Ba Đình	Đường trục xã (tiếp giáp đường 4B đi ra biển)		
3. THỊ XÃ BỈM SƠN				
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, PHƯỜNG:			
1	PHƯỜNG BẮC SƠN			
1.4.1	Đoạn Từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu Phố Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9	Đoạn từ đường Bà Triệu (thửa đất số 64 và 35 tờ bản đồ số 183 đến đầu đường Hoàng Diệu (thửa đất số 55 tờ bản đồ số 173); khu phố 3, 9	4.000	
1.5	Phố Lê Lai	Đường Lê Lai		

1.5.2	Phố Phạm Ngọc Thạch: Từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4	Đoạn từ thửa số 20 tờ bản đồ số 175 đến thửa số 22, 43 tờ bản đồ số 176; khu phố 4	2.000	
1.6.1	Đoạn từ sau lô 1 Phố Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	Đoạn từ sau lô 1 đường Lê Lai (thửa số 97 tờ bản đồ 165) đến thửa số 61 tờ bản đồ số 165	1.600	
1.7	Phố Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp Đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4	Đường Trần Quang Khải: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa đất số 23, 36 tờ bản đồ số 175) đến giáp đường Lý Thái Tổ (thửa 108, 114 tờ bản đồ số 175); khu phố 4	3.000	
1.9	Phố Nguyễn Thiện Thuật:	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5		
	1.9.1. Đoạn từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	2.400	
	1.9.2. Đoạn từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	Đường Nguyễn Thiện Thuật: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (thửa số 59, 61 tờ bản đồ số số 165) đến thửa đất số 8 tờ bản đồ số 176; khu phố 5	2.400	
1.11	Phố Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu (Đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba Đường Bà Triệu (Sau lô 1 Đường Bà Triệu); khu phố 3	Đường Triệu Quốc Đạt: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu (đường vào Nhà máy nước) đến giáp ngã ba đường Bà Triệu (Sau lô 1 đường Bà Triệu); khu phố 3	2.400	
1.12	Phố Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 Đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	Đường Trần Khát Chân: Từ sau lô 1 đường Trần Hưng Đạo (ngang thửa 9, 10 tờ bản đồ số 166) đến ngang thửa số 96 tờ bản đồ số 166; khu phố 4, 5	2.400	
1.13	Phố Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1	Đường Nguyễn Du: Từ giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo đến thửa số 47, tờ bản đồ số 202; khu phố 1	1.700	
1.14	Phố Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến lô 2 đường Trần Hưng Đạo	Đường Thiệu Trị: Đoạn từ thửa 02 tờ bản đồ số 174 đến thửa 55, tờ bản đồ số 165	4.500	
1.15	Phố Vạn Hạnh và các đường còn lại khu tái định cư Nam Đường Hồ Tùng Mậu	Các đường khu tái định cư Nam đường Hồ Tùng Mậu	2.400	

1.18	Đường Ba Dội: Từ giáp Đường Lý Nhân Tông qua Đèo Ba Dội đến hết khu dân cư khu phố 12, gồm khu phố 5, khu phố 12	Đường Thiên Lý: Từ giáp đường Lý Nhân Tông đến Đèo Ba Dội, khu phố 5	500	
1.24	Phố Lê Lam Châu (Đường D-D3 Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp Đường Bà Triệu phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	Đường D-D3 (Khu công nghiệp Bim Sơn): Từ giáp đường Bà Triệu (phía Nam Nhà máy ô tô Veam) về phía Tây đến đường Hồ Tùng Mậu	1.500	
1.26	Phố Xuân Diệu: Từ sau lô 1 Đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203	Đường Xuân Diệu: Từ sau lô 1 đường Bà Triệu đến thửa 70, 71 tờ bản đồ số 203	1.500	
1.27	Phố Đoàn Khuê: Khu phố 10	Đường Đoàn Khê:		
1.28	Đường Dương Tam Kha	Đường Phạm Ngọc Thạch		
1.30	Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	2.000	
1.30	Phố Nguyễn Cẩn: Đoạn từ giáp Đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	Đường dân cư khu phố 6: Đoạn từ giáp đường Bà Triệu đến thửa đất số 13, tờ bản đồ số 183	2.000	
1.41	Phố Lê Đức Thọ	Đường dân cư khu phố 2:		
2	PHƯỜNG NGỌC TRẠO			
2.4	Phố Phan Huy Chú	Đường Phan Huy Chú		
2.5	Phố Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Đình Chiểu		
2.5.1	Đoạn từ ngã 3 phố Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138, tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94, tờ bản đồ số 84), khu phố 2	Đoạn từ ngã 3 đường Phan Huy Chú (ngang thửa đất số 115, 137 tờ bản đồ số 76 và thửa 138 tờ bản đồ số 77) đến giáp đường Hai Bà Trưng (thửa 94 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	7.000	
2.5.2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp Phố Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng (ngang thửa 100, 124 tờ bản đồ số 84) đến giáp đường Nguyễn Bính (ngang thửa 41 tờ bản đồ số 84), khu phố 2	6.000	
2.7	Phố Lý Tự Trọng	Đường Lý Tự Trọng		
2.10	Phố Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99	Đường Phan Đình Phùng: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến thửa 26 tờ bản đồ 99	5.200	
2.13	Phố Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	Đường Nguyễn Bính : Từ sau lô 1 đường Nguyễn Huệ đến hết khu dân cư, khu phố 2	4.200	

2.14	Phố Nguyễn Trục: nối từ phố Nguyễn Đình Chiểu đến phố Nguyễn Bính, khu phố 2	Đường Nguyễn Trục: Từ ngã 3 Nhà văn hoá khu phố 2 đến đường Nguyễn Bính, khu phố 2	3.500	
2.16	Phố Đào Duy Anh: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến Phố Mai Hắc Đế	Đường Đào Duy Anh: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 37 tờ bản đồ 38) đến ngã 3 đường Mai Hắc Đế	2.000	
2.17	Phố Lương Ngọc Quyến	Đường Lương Ngọc Quyến		
2.19	Phố Trần Bình Trọng: Nối từ đường Tô Vĩnh Diện đến đường Đoàn Kết, khu phố 6	Đường Trần Bình Trọng: Từ sau lô 1 đường Tô Vĩnh Diện (thửa 43 tờ bản đồ 83) đến thửa 66 tờ bản đồ 90, khu phố 6	2.000	
2.20	Phố Nguyễn Tri Phương	Đường Nguyễn Tri Phương		
2.20.1	Đoạn từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	Đoạn từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan (thửa 210 tờ bản đồ 83) đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu, khu phố 10	2.200	
2.20.2	Đoạn từ sau đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	Đoạn từ sau lô 1 đường Võ Thị Sáu đến đường Trần Bình Trọng, khu phố 6	1.800	
2.21	Phố Bùi Công Kê: Nối từ sau đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	Đường khu dân cư phía Nam TTVH DN Hùng Dũng Cường khu phố 10: Từ sau lô 1 đường Cù Chính Lan đến sau lô 1 đường Võ Thị Sáu (phía Nam Trạm điện)	2.200	
2.22	Phố Mai Hắc Đế	Đường Mai Hắc Đế		
2.24	Phố Nguyễn Thái Học	Đường Nguyễn Thái Học		
2.24.1	Đoạn nối từ đường Cù Chính Lan đến đường Võ Thị Sáu	Đoạn từ đường Cù Chính Lan (thửa 95 tờ bản đồ 91) đến thửa 102 tờ bản đồ 91	2.200	
2.24.2	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Trần Bình Trọng, khu phố 6	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (phía Tây) đến giáp đường Trần Bình Trọng (thửa 10 tờ bản đồ 90), khu phố 6	1.800	
2.25	Phố Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14	Đường Phan Đình Giót: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 8, 10 tờ bản đồ 70) về phía Tây Bắc hết khu dân cư, khu phố 14	1.400	
2.27	Phố Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	Đường Trương Hán Siêu: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 131 tờ bản đồ 75) đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.200	

2.28	Phố Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 6	Đường Trần Tế Xương: Từ đường Võ Thị Sáu (thửa 142 tờ bản đồ 75) đến thửa 65 tờ bản đồ 90, khu phố 6	2.200	
2.29	Phố Nguyễn Thiếp: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	Đường Nguyễn Thiếp: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Tô Vĩnh Diện, khu phố 6, 12	2.200	
2.30	Phố Nguyễn Phúc Tần	Đường Mạc Đăng Dung		
2.30.1	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu đến Phố Nguyễn Thiếp, khu phố 12	Đoạn từ đường Võ Thị Sáu (thửa 69 tờ bản đồ 75) đến đường Nguyễn Thiếp, khu phố 12	2.200	
2.30.2	Đoạn từ Phố Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	Đoạn từ đường Nguyễn Thiếp đến hết khu dân cư Bắc Lữ đoàn 368, khu phố 12	1.800	
2.31	Phố Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37, tờ bản đồ 66), khu phố 11	Đường Nguyễn Khuyến: Từ đường Nguyễn Du (qua KDC Bãi phim) đến sau lô 1 đường Bà Triệu (thửa 37 tờ bản đồ 66), khu phố 11	1.800	
2.33	Đường Huỳnh Thúc Kháng: Đoạn từ ngã 3 phía Bắc trường THCS Ngọc Trạo (thửa 22, tờ bản đồ 64) về phía Tây đến Thửa 21 tờ bản đồ số 63, khu phố 12	Đường KDC phía Bắc Trường THCS Ngọc Trạo: Từ Ngã 3 đường Huỳnh Thúc Kháng về phía Tây (thửa 22 tờ bản đồ 64) đến thửa 6, mảnh bản đồ 63, khu phố 12	1.800	
2.34	Phố Lý Nam Đế	Đường Lý Nam Đế		
2.35	Phố Ngô Tất Tố	Đường Ngô Tất Tố		
2.35.2	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 về phía Nam đến hết phố, khu phố 14	Đoạn từ thửa 70 mảnh bản đồ 71 đến thửa số 104 mảnh bản đồ 71, khu phố 14	1.200	
2.36	Phố Nam Cao: Nối từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	Đường Nam Cao: Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Dương Đình Nghệ, khu phố 14	1.200	
2.37	Phố Ngô Sỹ Liên: nối từ đường Lý Thường Kiệt đến Côn Tiêu đoàn 703	Đường Khu dân cư khu phố 14: Từ đường Lý Thường Kiệt qua Xưởng đá xẻ đến Công Tiểu đoàn 703	1.000	
2.39	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ Phố Nguyễn Trực (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 43 tờ bản đồ 93	Đường khu dân cư khu phố 2: Từ đường Nguyễn Trực (thửa 17 tờ bản đồ 93) đến thửa số 34 tờ bản đồ 93	2.400	
2.40	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa Ngọc Trạo-Phú Sơn): Từ thửa 1 tờ bản đồ 99 đến thửa 53 tờ bản đồ 93	2.400	

2.49	Đề nghị bỏ (nằm trong đoạn đường Huỳnh Thúc Kháng, trùng với Mục 2.33)	Đường khu dân cư (phía Tây XN Mộc) khu phố 12: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 21 tờ bản đồ 63) về phía Bắc đến thửa 8 tờ bản đồ 63	1.200	
2.56	Phố Nguyễn Hữu Bình, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Nam đến hết khu dân cư.	Đường khu dân cư khu phố 14: Từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 37 tờ bản đồ 71) đến thửa 83 tờ bản đồ 71	800	
2.57	Đường Khu dân cư khu phố 14: Đoạn Từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 29 tờ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 13 tờ bản đồ 61) về phía Bắc đến hết khu dân cư	800	
2.58	Phố Phạm Văn Huy, khu phố 14: Đoạn từ sau lô 1 đường Nguyễn Văn Cừ về phía Bắc đến hết khu dân cư.	Đường khu dân cư khu phố 14: Nhánh rẽ từ đường Nguyễn Văn Cừ (thửa 6,7 tờ bản đồ 69) về phía Bắc đến hết khu dân cư	800	
2.66	Phố Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Đại Nghĩa		
2.66.1	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3	Đoạn từ ngã ba đường Đoàn Kết đến thửa 27 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.400	
2.66.2	Đoạn từ thửa 35, tờ bản đồ 98 đến thửa 87, tờ bản đồ 98, khu phố 3	Đoạn từ thửa 35 tờ bản đồ 98 đến thửa 82 tờ bản đồ 98, khu phố 3	1.200	
2.71	Đường Nguyễn Tĩnh, khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết khu dân cư mới CTCPVLXD.	Đường khu dân cư mới Công ty CPVLXD khu phố 13: Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường khu dân cư mới.	1.800	
3	PHƯỜNG PHÚ SON			
3.2	Phố Phan Đình Phùng	Đường Phan Đình Phùng		
3.2.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2	5.000	
3.3	Phố Trương Huy Dực: Từ đường Đặng Quang đến phố Phan Đình Phùng	Đường khu dân cư khu phố 2 (giáp ranh giữa 2 phường Phú Sơn-Ngọc Trạo): Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Đặng Quang	2.000	
3.4.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Dung, khu phố 2,4.	3.000	
3.5	Phố Trần Quý Cáp	Đường Trần Quý Cáp		
3.5.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến phía Tây Trường Mầm non, khu phố 4	2.500	

3.6.1	Đoạn từ phố Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5	Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến đường Đặng Quang, khu phố 5	3.300	
3.8.1	Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.800	
3.8.2	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến phố Trần Quý Cáp, khu phố 4	Đoạn từ đường Phùng Hưng đến đường Trần Quý Cáp, khu phố 4	2.300	
3.9	Phố Hoàng Văn Thụ	Đường Hoàng Văn Thụ		
3.9.1	Đoạn từ phố Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến đường Phùng Hưng, khu phố 2,4.	2.500	
3.10	Phố Ngô Thị Sĩ: Từ phố Phan Đình Phùng đến phố Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	Đường Ngô Thị Sĩ: Từ đường Phan Đình Phùng đến đường Hoàng Văn Thụ, khu phố 2	2.000	
3.11	Phố Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	Đường Ngô Gia Khảm: Từ đường Lương Định Của về phía Nam đến hết đường, khu phố 5	3.000	
3.14.2	02 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	03 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Tây, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	4.000	
3.14.2	Phố Võ Nguyên Lượng: Từ phố Trần Quý Cáp đến đường Lương Định Của	03 tuyến đường bao quanh phía Đông, phía Tây, phía Bắc khu dân cư mới Bắc đường Lương Định Của	4.000	
3.16	Các ngõ nối với phố Ngô Gia Khảm, khu phố 5	Các ngõ nối với đường đường Ngô Gia Khảm, khu phố 5	1.500	
4	PHƯỜNG BA ĐÌNH			
4.4	Phố Lê Chân	Đường Lê Chân		
4.5	Nhánh rẽ Phố Lê Chân: từ sau lô 1 Phố Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 3	Nhánh rẽ đường Lê Chân: Từ sau lô 1 đường Lê Chân về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 3	4.000	
4.6	Phố Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Lê Đình Chinh	Đường Lê Hữu Lập: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lê Đình Chinh, khu phố 4	4.000	
4.7	Phố Tống Duy Tân	Đường Tống Duy Tân		
4.7.2	Các ngõ còn lại nối với phố Tống Duy Tân, khu phố 3	Các ngõ còn lại nối với trục đường Tống Duy Tân, khu phố 3	3.000	
4.8.1	Từ phố Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư Khu phố 6	Từ đường Tống Duy Tân về phía Đông đến hết khu dân cư khu phố 6	4.500	
4.9	Phố Cao Thắng: từ đường Trần Phú phường Ba Đình đến phố Đặng Việt Châu, khu phố 3.	Đường Cao Thắng: Từ đường Trần Phú đến thửa 80 tờ bản đồ số 157 (hộ ông Phúc), khu phố 3	5.000	

4.10	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, Khu phố 3	Ngõ nối với đường Cao Thắng: Từ thửa 12, 40 tờ bản đồ 157 về phía Tây đến hết khu dân cư, khu phố 3	4.000	
4.11	Ngõ nối với Phố Cao Thắng: từ Phố Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157), khu phố 3	Ngõ nối đường Cao Thắng: Từ đường Cao Thắng về phía Đông đến hết khu dân cư (thửa số 82, 84 tờ bản đồ số 157 nhà ông Bơ, nhà bà Cúc), khu phố 3	3.500	
4.13	Phố Hoàng Hoa Thám: từ đường Trần Phú đến phố Đào Duy Từ, khu phố 2	Đường Hoàng Hoa Thám: Từ đường Trần Phú đến đường Đào Duy Từ, khu phố 2, 3	5.500	
4.14	Phố Tô Hiệu	Đường Tô Hiệu		
4.15	Phố Đào Duy Từ	Đường Đào Duy Từ		
4.15.1	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Đông đến hết khu dân cư, khu phố 2	4.000	
4.15.2	Đoạn từ Phố Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 2	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám về phía Tây đến giáp suối Đo Đặc, khu phố 2	4.000	
4.16	Đường Trần Hữu Duyệt: Đoạn Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2.	Đường khu dân cư: Từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc (thửa 02 tờ bản đồ 119) đến hết khu dân cư (bà Nghiệm), khu phố 2	3.000	
4.17	Phố Phan Bội Châu	Đường Phan Bội Châu: Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến thửa số 42 tờ bản đồ số 148, khu phố 4	5.000	
4.18	Phố Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến phố Phan Bội Châu, khu phố 3,4	Đường Lương Thế Vinh: Từ đường Trần Phú đến đường Phan Bội Châu, khu phố 3, 4	6.000	
4.19	Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến Phố Lương Thế Vinh	Các đường khu dân cư Bắc Công ty Cổ phần cơ giới và xây lắp số 15 nối từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến đường Lương Thế Vinh	5.000	
4.20	Đường Đỗ Nhuận: đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua trường Mầm Non Ba Đình đến hết khu dân cư	Đường giữa 2 khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh Khu phố 4 (đường 25,0m): đoạn từ đường Nguyễn Đức Cảnh về phía Tây qua Trường Mầm non Ba Đình đến hết khu dân cư	5.000	
4.21	Đường Văn Cao, đường Đinh Lễ và Các đường còn lại khu dân cư Bắc cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và Khu biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, khu phố 4.	Các đường còn lại khu dân cư Bắc Cơ giới 15, khu dân cư Bắc Phan Bội Châu và khu Biệt thự Tây Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 3, 4	4.500	
4.23	Phố Lê Đình Chinh	Đường Lê Đình Chinh		

4.24	Đường khu dân cư: Từ Phố Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	Đường khu dân cư: Từ đường Lê Đình Chinh về phía Tây (qua nhà Văn Hoá khu phố 4) đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 4	3.200	
4.25	Phố Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5	Đường Ngô Quyền: Từ đường Trần Phú đến Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã, khu phố 5	5.000	
4.26	Phố Chu Văn An : Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	Đường Chu Văn An: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	5.500	
4.28	Phố Nguyễn Bá Ngọc: Từ phố Chu Văn An đến phố Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5	Đường Nguyễn Bá Ngọc: Từ đường Chu Văn An đến đường Nguyễn Văn Trỗi, khu phố 5	4.500	
4.29	Phố Lê Văn Hưu: từ đường Trần Phú đến phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	Đường Lê Văn Hưu: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	5.000	
4.30	Phố Trần Xuân Soạn	Đường Trần Xuân Soạn		
4.30.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến Phố Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Bá Ngọc, khu phố 5	5.000	
4.30.2	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	Đoạn từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000	
4.31	Phố Bùi Thị Xuân	Đường Bùi Thị Xuân		
4.31.2	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	Đoạn từ thửa số 45, 80, tờ bản đồ số 166 đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000	
4.32	Phố Mạc Đĩnh Chi: từ phố Trần Nguyên Đán đến phố Bùi Thị Xuân, khu phố 5	Đường Mạc Đĩnh Chi: Từ đường Trần Nguyên Đán đến đường Bùi Thị Xuân, khu phố 5	4.000	
4.33	Phố Nguyễn Văn Trỗi : Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đường Trần Phú đến thửa số 3 tờ bản đồ số 168, khu phố 5, 6	5.000	
4.34	Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81, tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến Phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	Đường khu dân cư ao Lắp máy: Từ thửa 81 tờ bản đồ số 165 về phía Nam đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	3.500	
4.35	Phố Lương Đắc Bằng: từ phố Nguyễn Bá Ngọc đến phố Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	Đường Lương Đắc Bằng: Từ đường Nguyễn Bá Ngọc đến đường Mạc Đĩnh Chi, khu phố 5	4.000	
4.37	Phố Trần Nguyên Đán: Từ phố Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	Đường Trần Nguyên Đán: Đoạn từ đường Chu Văn An đến đường Hồ Xuân Hương, khu phố 5	4.000	

4.38	Đường khu dân cư: Từ Phố Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5	Đường khu dân cư: Từ đường Chu Văn An về phía Tây đến thửa số 39 tờ bản đồ số 164 (ông Cát), khu phố 5	4.000	
4.39	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ Phố Trần Xuân Soạn đến Phố Lê Văn Hưu, khu phố 5	Đường khu dân cư (sau Toà án Thị xã): Từ đường Trần Xuân Soạn đến đường Lê Văn Hưu, khu phố 5	4.500	
4.40	Nhánh rẽ Phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ Phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13, tờ bản đồ số 169, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 13 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800	
4.41	Nhánh rẽ phố Nguyễn Văn Trỗi: Từ phố Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37, tờ bản đồ số 169, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Nguyễn Văn Trỗi: Từ đường Nguyễn Văn Trỗi về phía Đông đến thửa số 37 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	2.800	
4.42	Phố Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến phố Đinh Công Tráng, khu phố 6	Đường Lê Văn Tám: Từ đường Trần Phú đến đường Đinh Công Tráng, khu phố 6	4.000	
4.43	Phố Đinh Công Tráng: Từ phố Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối) khu phố 6	Đường Đinh Công Tráng: Đoạn từ đường Lê Văn Tám đến hết đường (giáp suối), khu phố 6	3.500	
4.44	Phố Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6	Đường Nguyễn Viết Xuân: Đoạn từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, khu phố 6	5.000	
4.45	Phố Lê Chí Trực	Đường Lê Chí Trực		
4.46	Nhánh rẽ phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211, tờ bản đồ số 169, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 19 đến thửa số 211 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	4.000	
4.47	Phố Trần Quang Diệu: Đoạn từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6.	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 159 đến thửa số 213 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200	
4.48	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4, tờ bản đồ 170, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 169 về phía Đông đến thửa 4 tờ bản đồ 170, khu phố 6	3.200	
4.49	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117, tờ bản đồ số 169, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 125 về phía Đông đến thửa số 117 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200	
4.50	Nhánh rẽ Phố Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Lê Chí Trực: Từ thửa số 181 đến thửa số 231 tờ bản đồ số 169, khu phố 6	3.200	

4.53	Đường Lê Huy Toàn: từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8	Đường Mỏ sét nối Tôn Thất Thuyết: Từ đường Tôn Thất Thuyết về phía Tây đến đường Nguyễn Đức Cảnh, khu phố 8	2.500	
4.54	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ cổng 1 Nhà máy XM Bim Sơn về phía Đông qua Cổng Công ty CP Bao bì Bim Sơn đến Cổng 3 Nhà máy XM Bim Sơn, khu phố 7, 11.	Đường phía Nam Nhà máy XM Bim Sơn: Từ cổng 1 Nhà máy XM Bim Sơn về phía Đông qua cổng Công ty Cổ phần Bao bì Bim Sơn đến cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn, khu phố 7, 11	2.500	
4.56	Đường Phạm Hùng: Đoạn Từ Cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến Ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9.	Đường Ben La: Từ cổng 3 Nhà máy xi măng Bim Sơn đến ngã 3 đường Lê Lợi, khu phố 9	1.800	
4.57	Phố Nguyễn Phúc Lan: Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm bơm nước CTXM, khu phố 11.	Đường nối Trần Hưng Đạo: Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến hết Trạm bơm nước CTXM (nhà ông Đức T.Bình), khu phố 11	3.000	
4.62	Phố Nguyễn Văn Huệ: Từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 146 về phía Bắc đến hết khu dân cư (thửa đất số 6, tờ bản đồ số 146)	Đường vào khu ốc đảo suối Đo đạc, khu phố 2: Từ phía Nam khu dân cư (thửa đất số 21 tờ bản đồ số 146) đến hết khu dân cư phía Bắc (thửa đất số 6 tờ bản đồ số 146)	3.000	
4.64	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 11	Các đường, ngõ khu dân cư còn lại khu phố 7, 8, 9, 10, 11	1.200	
4.66	Phố Trần Quang Diệu: đoạn từ Khu khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực đến đường Trần Phú	Đường dân cư mới thuộc khu xen cư phía Đông đường Lê Chí Trực	6.500	
4.67	Nhánh rẽ Phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 18 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.000	
4.68	Nhánh rẽ phố Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	Nhánh rẽ đường Đinh Công Tráng: Từ thửa 25 tờ bản đồ 161 về phía Nam đến hết khu dân cư, khu phố 6	2.000	
4.69	Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình	Khu dân cư Nam khu phố 6, phường Ba Đình		
4.69.1	Đoạn nối từ Phố Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	Đoạn nối từ đường Mạc Đĩnh Chi đến đường Hồ Xuân Hương	5.000	
4.69.2	Đoạn nối từ Phố Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	Đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Hồ Xuân Hương	4.500	

4.69.3	Đoạn nối từ Phố Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	Đoạn nối từ đường Lê Chí Trực đến đường Hồ Xuân Hương	4.000	
4.69.4	Các đường còn lại trong khu dân cư	Các đường còn lại trong khu dân cư	3.800	
4.71	Phố Nguyễn Phúc Khoát: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua nhà VH Khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9	Nhánh rẽ nối đường Trần Hưng Đạo: Từ thửa 77 tờ 141 về phía Nam (qua Nhà văn hóa khu phố 9) đến hết khu dân cư, khu phố 9	2.000	
4.74	Đường Lý Nhân Tông.	Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông phường Đông Sơn		
4.75.1	Đoạn đường quy hoạch 18.5m: Đoạn từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận	Đoạn đường quy hoạch 18,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường Phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)	5.000	
4.75.2	Các đoạn đường quy hoạch 13.5m: Nối từ phố Đào Duy Từ về phía Bắc đến phố Đỗ Nhuận (đường phía bắc Trường Mầm non Ba Đình).	Đoạn đường quy hoạch 13,5m: Nối từ đường Đào Duy Từ về phía Bắc đến đường 25m (đường phía Bắc Trường mầm non Ba Đình)	4.500	
5	PHƯỜNG LAM SƠN			
5.1.2	Đoạn từ đường vào Nhà văn hóa thôn Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến phố Lê Đình Kiên	Đoạn từ đường vào nhà văn hóa thôn Cổ Đàm (thửa 12, 35 tờ bản đồ số 112) đến đường Nguyễn Kiên	6.000	
5.1.3	Đoạn từ phố Lê Đình Kiên đến ngã tư 5 tầng	Đoạn từ đường Nguyễn Kiên đến ngã tư 5 tầng	6.500	
5.2.3	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến Phố Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 109), khu phố 4	Đoạn từ thửa 31 tờ bản đồ 129 đến đường Tạ Quang Bửu (thửa 22 tờ 109), khu phố 4	5.000	
5.2.4	Đoạn từ Phố Tạ Quang Bửu đến Ngã tư đường đi mỏ đá, khu phố 4	Đoạn từ đường Tạ Quang Bửu đến Ngã tư đường đi mỏ đá, khu phố 4	4.000	
5.5	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lê Quý Đôn		
5.6	Phố Phạm Sư Mạnh: từ phố Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đàm	Đường Phạm Sư Mạnh: Từ đường Lê Quý Đôn đến đường Phan Chu Trinh, thôn Cổ Đàm	2.200	
5.7	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (nhà ông Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (nhà ô.Ngạch thửa 6 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800	

5.8	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (Hộ bà Nga Tuấn thửa 60 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800	
5.9	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 Phố Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), thôn Cổ Đàm	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc đến sau lô 1 đường Phạm Sư Mạnh (ô.Loan thửa 95 tờ bản đồ số 106), Thôn Cổ Đàm	1.800	
5.13	Phố Đội Cán: Đoạn nối từ đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm	Đường Đội Cán: Đoạn từ sau lô 1 đường Trần Phú đến hết khu dân cư, thôn Cổ Đàm	2.200	
5.15	Phố Yết Kiêu	Đường Yết Kiêu		
5.17	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm	Đường khu dân cư: Từ thửa 36 tờ bản đồ số 107 về phía đông đến ngã 3 đường Hàm Nghi, Thôn Cổ Đàm	1.000	
5.18	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đàm	Đường nối Trần Phú: Từ sau lô 1 đường Trần Phú về phía Bắc qua hộ ông Môn giao với đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm	2.200	
5.20	Phố Ngô Văn Sở	Đường Ngô Văn Sở		
5.20.2	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến Phố Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm	Đoạn từ thửa 70 tờ bản đồ số 107 đến đường Hàm Nghi, thôn Cổ Đàm	1.800	
5.21	Phố Hàm Nghi	Đường Hàm Nghi		
5.21.1	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba Phố Ngô Văn Sở, thôn Cổ Đàm	Đoạn từ đường Trần Phú đến ngã ba đường Ngô Văn Sở, Thôn Cổ Đàm	2.200	
5.25	Phố Nguyễn Thiện	Đường Nguyễn Thiện		
5.26	Phố Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây thị đội), thôn Nghĩa Môn	Đường Thi Sách: Từ đường Trần Phú đến Đền Cây Vải (phía Tây Thị đội), thôn Nghĩa Môn	2.000	
5.30	Phố Cao Điền	Đường Cao Điền		
5.31	Phố Chăm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến thửa 95 tờ 126, thôn Nghĩa Môn	Đường Chăm Bá Thước: Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Quốc Trị, thôn Nghĩa Môn, khu phố 1	2.000	
5.32	Đường khu dân cư: Từ Phố Chăm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	Đường khu dân cư: Từ đường Chăm Bá Thước về phía Nam đến thửa 62 tờ bản đồ số 125, thôn Nghĩa Môn	1.500	

5.35	Phố Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 23, 27 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	Đường Nguyễn Quốc Trị: Từ đường Trần Phú đến thửa 3 tờ bản đồ số 132, khu phố 1, 2, thôn Nghĩa Môn	1.800	
5.44	Phố Lương Văn Can	Đường Ngô Thị Nhậm:		
5.44.1	Đoạn từ Phố Nguyễn Quốc Trị đến đường Hà Văn Mao, khu phố 2 (sau công ty Viglacera)	Đoạn từ đường Nguyễn Quốc Trị đến đường Lương Văn Can, khu phố 2 (Sau Công ty Vilaglacera)	1.200	
5.45	Phố Ngô Thị Nhậm: từ đường Trần Phú đến đường Hà Văn Mao, khu phố 2	Đường Lương Văn Can: Từ đường Trần Phú đến đường Ngô Thị Nhậm, khu phố 2	2.500	
5.46	Phố Lê Đình Kiên: từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ 139, khu phố 2	Đường Nguyễn Kiên: Từ đường Trần Phú đến thửa 54 tờ bản đồ số 139, khu phố 2	2.500	
5.47	Phố Phạm Bành: từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	Đường Phạm Bành: Từ đường Trần Phú đến hết đường, khu phố 2	2.000	
5.48	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 44 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	Đường khu dân cư: Từ thửa 39 tờ bản đồ số 135 đến thửa 43 tờ bản đồ số 135, khu phố 2	1.800	
5.50	Đường khu dân cư: từ thửa 49 tờ 139 đến thửa 58 tờ 139; từ thửa 84 tờ 139 đến thửa 79 tờ 139, khu phố 2	Đường khu dân cư: Từ thửa số 49 tờ bản đồ số 139 đến thửa 58 tờ bản đồ số 139, khu phố 2	1.200	
5.51	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 60 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	Đường nối với đường Trần Phú (giữa Kho Lương thực cũ): Từ đường Trần Phú về phía Nam đến thửa 36 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	1.800	
5.52	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến phố Lương Văn Can, khu phố 2	Đường Hà Văn Mao: Từ đường Lê Lợi đến thửa 35 tờ bản đồ số 140, khu phố 2	2.000	
5.54	Đường dân cư mới: từ thửa 6 tờ 139 về phía Tây đến thửa 33 tờ 139, khu phố 2	Đường khu dân cư mới Nam Nhà Văn hoá khu 2	2.200	
5.55	Phố Tôn Thất Tùng: từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ 129, khu phố 4	Đường Tôn Thất Tùng: Từ đường Trần Phú đến thửa 50 tờ bản đồ số 129, khu phố 4	2.000	
5.58	Phố Trần Nhật Duật: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ 117, khu phố 4	Đường Nguyễn Tri Phương: Từ đường Lê Lợi đến thửa 67 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.500	
5.60	Phố Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ 117) đến thửa 22 tờ 117, khu phố 4	Đường nối với đường Trần Thái Tông: Từ đường Lê Lợi (thửa 11 tờ bản đồ số 117) đến thửa 22 tờ bản đồ số 117, khu phố 4	1.500	

5.62	Phố Tạ Quang Bửu	Đường Tạ Quang Bửu		
5.68	Phố Hải Thượng Lãn Ông: từ đường Trần Phú đến thửa 13 tờ 123, thôn Nghĩa Môn	Đường Hải Thượng Lãn Ông: Từ sau lô 1 đường Trần Phú đến thửa 13 tờ bản đồ 123, thôn Nghĩa Môn	1.500	
6	PHƯỜNG ĐÔNG SƠN			
6.29	Phố Phạm Cuôm: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn	Đường song song với đường Phùng Khắc Hoan: Từ thửa số 30 tờ bản đồ số 114 về phía Nam đến thửa số 63 tờ bản đồ số 125, xóm Trường Sơn	500	
6.31	Phố Khuất Duy Tiên: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Lợi về phía Đông (thửa 19 tờ bản đồ số 165) đến đường Phùng Chí Kiên (thửa 25 tờ bản đồ số 175)	1.800	
6.32	Phố Ngô Đức: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	Đoạn đường xóm Sơn Nam: Từ đường Lê Phụng Hiểu về phía Bắc (thửa 95 tờ bản đồ số 174) đến đường nhựa phía Bắc khu dân cư xóm Sơn Nam (thửa 1 tờ bản đồ số 175)	800	
6.56	Đường Phạm Hùng và đường Lê Thế Sơn: Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông	Đường vào Nhà máy xi măng Long Sơn và khu công nghiệp phía Đông		
6.56.1	Đường Phạm Hùng : Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), xóm Trường Sơn	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngã ba Ben la (đi mỏ nhà Nhà máy xi măng Bim Sơn), xóm Trường Sơn	1.200	
6.56.2	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, xóm Trường Sơn	Đoạn từ ngã 3 Benla đến tường rào phía Đông nhà máy rác thải, xóm Trường Sơn,	1.000	
6.56.3	Đường Lê Thế Sơn: Đoạn tiếp theo đến hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, xóm Trường Sơn.	Đoạn tiếp theo để hết địa giới hành chính phường Đông Sơn- giáp xã Hà Vinh, xóm Trường Sơn	800	
	XÃ HÀ LAN (Nay là phường Đông Sơn)			
8.3	Đường Hai Bà Trưng: Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường từ Cầu Hà Lan đi xã Quang Trung (Đê Tam điệp): Từ thửa số 19 tờ bản đồ số 43 đến thửa số 8 tờ bản đồ số 40, thôn Đoài Thôn.	800	

8.4	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường: Từ đường Hoàng Minh Giám đến ngã tư Đình Làng Gạo, thôn Đoài Thôn.	500	
8.5	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đoài Thôn	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình Làng Gạo về phía Nam đến thửa số 198 tờ bản đồ số 43 (đất ở của hộ ông Tống Văn Dưỡng), thôn Đoài Thôn	500	
8.6	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường: Từ ngã 4 Đình làng gạo về phía Tây đến thửa số 28 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền), thôn Đoài Thôn.	500	
8.7	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đoài Thôn	Đoạn đường: Từ ngã tư Đình làng gạo về phía đông đến trường Mầm non, thôn Đoài Thôn	500	
8.9	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường: Từ thửa số 46 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Tống Thị Hiền) đến thửa số 107 tờ bản đồ số 43 (hộ bà Phạm Thị Đức), thôn Đoài Thôn.	500	
8.11	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Việt Trung), thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường: Từ thửa số 157 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Nguyễn Văn Chiến) đến thửa số 191 tờ bản đồ số 43 (đất ở hộ ông Trần Việt Trung), thôn Đoài Thôn.	500	
8.12	Đường Trịnh Cường: Đoạn từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Việt Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đoài Thôn.	Đoạn đường: Từ thửa số 195 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Tống Việt Tuyền) đến thửa số 197 tờ bản đồ số 43 (hộ ông Trần Văn Mật), thôn Đoài Thôn.	500	
8.21	Đường Hoàng Đình Ái: Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan (Cầu Cãi), thôn Điền Lư.	Đường đi xã Hà Thanh: Từ đường Hoàng Minh Giám đến hết địa giới hành chính xã Hà Lan - Cầu Cãi (nay là Phường Đông Sơn), thôn Điền Lư.	800	
8.22	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), thôn Điền Lư.	Đoạn đường: Từ ngã ba đường đi Hành Thanh đến thửa số 56, tờ bản đồ địa chính số 53 (đất ở của hộ bà Nguyễn Thị Sen), thôn Điền Lư.	500	
8.23	Phố Lê Ngọc Hân: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	Đoạn đường: Từ thửa số 53 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Đình Hạnh) đến thửa số 31 tờ bản đồ số 52 (hộ ông Phạm Tuấn Nghĩa), thôn Điền Lư.	500	

8.24	Phố Tổng Phước Trị: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.	Đoạn đường: Từ thửa số 101 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Vũ Thị Chi) đến thửa số 145 tờ bản đồ số 53 (hộ ông Vũ Văn Chung), thôn Điền Lư.	500	
8.25	Phố Tây Sơn: Từ trạm y tế xã Hà Lan đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.	Đoạn đường: Từ trạm y tế xã Hà Lan (nay là phường Đông Sơn), đến thửa số 160 tờ bản đồ số 53 (hộ bà Nguyễn Thị Hải), thôn Điền Lư.	500	
8.28	Phố Lưu Đình Chất: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội	Đường T9: Từ giáp cây xăng Phương Lâm (đường Hàm Long) đến đường Hoàng Minh Giám (Đê Tam Điệp), thôn Xuân Nội.	800	
8.31	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.	Đoạn đường: Từ thửa số 78 tờ bản đồ số 49 (hộ ông Vũ Văn Kính) đến thửa số 99 tờ bản đồ số 49 (đất Làng Nghè Xuân Nội), thôn Xuân Nội.	500	
8.32	Đường Nguyễn Đình Giản: Đoạn từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.	Đoạn đường: Từ thửa số 02 tờ bản đồ số 56 (Hộ bà Lại thị Quế) đến thửa số 19 tờ bản đồ số 56 (hộ ông Phạm Văn Thiệp), thôn Xuân Nội.	500	
8.33	Đường Lê Thần Tông: Đoạn từ thửa số 104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), thôn Xuân Nội.	Đoạn đường: Từ thửa số 104 tờ bản đồ 49 Vũ Văn Đồng đến thửa 8, tờ bản đồ địa chính số 48 (đất ở hộ bà Nguyễn Thị Chiên), thôn Xuân Nội.	500	
8.41	Đường Trịnh Kiểm: Đoạn từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, thôn Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên thôn Đoài Thôn - Điền Lư)	Từ thửa 194 tờ bản đồ số 44 (hộ ông Mai Văn Tuyên) đến thửa 02 tờ bản đồ số 52, thôn Đoài Thôn, Điền Lư. (Đường liên thôn Đoài Thôn - Điền Lư)	500	
8.43	Phố Phạm Công Trứ: Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), thôn Xuân Nội.	Từ trạm bơm Tam Đa đến thửa số 14, tờ bản đồ số 50 (đất ở hộ bà Vũ Thị Đào), thôn Xuân Nội.	500	
7	XÃ QUANG TRUNG			
7.6	Phố Lê Hiến Tông: Từ thửa 224 tờ 63 đến thửa 351 tờ 71, thôn 4	Đường khu dân cư Tây đường sắt Bắc - Nam: Từ nhà ông Thiệu Quang Soạn (thửa 224 tờ 63) đến nhà ông Phạm Văn Toàn (thửa 351 tờ 71), thôn 4	1.800	
7.7	Phố Lý Đạo Thành: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54.	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 196 tờ bản đồ số 55 đến thửa 64 mảnh bản đồ số 54	1.500	

7.8	Phố Từ Đạo Hạnh: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	Đường dân cư thôn 6: Từ thửa 132 đến thửa 275 tờ bản đồ số 55 về phía Nam đến hết khu dân cư	1.000	
7.10	Đường Lý Thái Tông: Đoạn từ phía Tây Đường cầu vượt Đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bim Sơn.	Đoạn từ phía Tây đường Cầu vượt đường sắt, thôn 4, 5, 6 đến hết địa phận thị xã Bim Sơn.	3.000	
7.12	Đường Cù Chính Lan: Đoạn nối từ Đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	Đường Tỉnh lộ 7 nối khu công nghiệp: Đoạn từ sau lô 1 phía Bắc đường Lê Thánh Tông đến giáp địa giới hành chính phường Ngọc Trạo	3.000	
7.13	Đường Từ Thúc: Từ thửa 176 tờ 74 đến thửa 23 tờ 83, thôn 2.	Đường dân cư thôn 2: Từ thửa 176 (ông Nguyễn Xuân Cường), tờ bản đồ số 74 đến thửa 23 tờ bản đồ số 83 (ông Nguyễn Xuân Bằng), thôn 2.	1.000	
7.15	Đường Từ Thúc: Từ thửa 25 tờ 83 đến thửa 54, tờ 67, thôn 1, 2	Đường dân cư thôn 2,1: Từ thửa 25 (ông Nguyễn Văn Hải), tờ bản đồ số 83 đến thửa 54, tờ bản đồ số 67, thôn 2,1.	1.000	
7.16	Đường Đỗ Huy Cư: Từ thửa 53 tờ 67 (Nhà văn hóa thôn 1) đến thửa 26 tờ 53, thôn 1.	Đường dân cư thôn 1: Từ thửa 53 (Nhà văn hóa thôn 1), tờ bản đồ số 67 đến thửa 26 (ông Nguyễn Văn Thượng), tờ bản đồ số 53, thôn 1.	800	
7.17	Đường Đỗ Đại: Từ sau thửa 17 tờ 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ 68; thôn 1, 2	Đường dân cư thôn 1,2: Từ sau thửa 17 (Mai Xuân Thanh), tờ bản đồ số 76 đến thửa 35 ngang thửa 34, tờ bản đồ số 68, thôn 1,2.	700	
4. HUYỆN ĐÔNG SƠN				
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:			
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47			
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG			
1.4	Đường QL 47 (cũ) từ nhà bà Minh (thửa 64, tờ bản đồ 11), ông Tâm (thửa 36, tờ bản đồ 11) - ông Hường (thửa 57 tờ bản đồ 10)	Đường QL 47 từ nhà bà Nhấp - ông Hường (thửa 57 tờ bản đồ 10)	3.500	
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG			
1.17	Đường xã từ Đông Khê - cống qua kênh Bắc (Hàm Hạ)	Đường xã từ Đông Anh - cống qua kênh Bắc (Đại Đồng)	1.300	
5	XÃ ĐÔNG MINH			

5.2	Đường từ QL 47 (cũ) đi đường Phú Anh Cầu Vạn	Đường đi Trung Đông từ QL47 cũ đi ngã ba Miếu	1.500	
9	XÃ ĐÔNG YÊN			
9.1	Đường huyện Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	Đường liên xã Đông Yên - Đông Hòa - Đông Văn	1.500	
10	XÃ ĐÔNG NINH			
10.4	Đường ngõ xóm thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn Phù Bình	Đường ngõ xóm thôn: Hòa Bình, Thế Giới, Trường Xuân, Vạn Lộc, Thành Huy, Thôn 11	300	
11	XÃ ĐÔNG HÒA			
11.1	Đường huyện Đông Minh - Đông Hòa (Cầu kênh B10)- Đông Yên	Đường liên xã Đông Minh - Đông Hòa (Cầu kênh B10)- Đông Yên	1.200	
13	XÃ ĐÔNG PHÚ			
13.4	Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	Đường thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	700	
13.5	Các đường ngõ xóm các thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	Các đường ngõ xóm các thôn Phú Bình, Hoàng Thịnh, Hoàng Văn, Chiêu Thượng	300	
II	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 47			
1	THỊ TRẤN RỪNG THÔNG			
1.3	Đường QL 47 (cũ) từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp (thửa 102, tờ bản đồ 11), ông Hùng (thửa 37, tờ bản đồ 11).	Đường QL 47 từ nhà Khánh Đình - nhà bà Nhấp-ông Hùng;	6.700	
5. HUYỆN HOÀNG HÓA				
I	ĐƯỜNG TRUNG ƯƠNG			
1.1	Đường Quốc lộ 1A			
1.1.8	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoàng Đức giáp xã Hoàng Đồng (địa phận xã Hoàng Đức)	Từ cầu vượt sông Tào đến hết địa phận xã Hoàng Minh giáp xã Hoàng Đồng (địa phận xã Hoàng Minh)	3.500	
1.1.9	Từ tiếp giáp xã Hoàng Đức đến hết địa phận xã Hoàng Đồng giáp xã Hoàng Thịnh (địa phận Hoàng Đồng)	Từ tiếp giáp xã Hoàng Minh đến hết địa phận xã Hoàng Đồng giáp xã Hoàng Thịnh (địa phận Hoàng Đồng)	4.000	
1.2	Đường Quốc lộ 10			
1.2.3	Từ cầu Bút Sơn đến ngã tư chợ Hoàng Đức	Từ cầu Bút Sơn đến đường tránh Quốc lộ 10 (cầu Tre cũ địa phận Hoàng Đức)	3.000	

1.2.11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp ngã tư đường rẽ đi Công ty rau quả XNK	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ UBND xã Hoàng Vinh (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kèp Quốc lộ 10)	5.500	
1.2.12	Đoạn tiếp theo đến ngã ba nhà ông Thắng (thôn Phú Vinh Tây)	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kèp Quốc lộ 10)	4.000	
1.2.14	Đoạn tiếp theo từ tiếp giáp QL 1A chạy dọc phía Nam đến kênh N16	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến Kênh N16	3.000	
1.2.15	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã Hoàng Đức (giáp p.Long Anh, TP Thanh Hóa)	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến hết địa phận xã Hoàng Minh (tiếp giáp xã Hoàng Anh, cũ)	3.300	
II	ĐƯỜNG TỈNH			
2.2	ĐT.510 (H.Thành-Ngã tư Gòng-Chợ Vực)			
2.2.7	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đồng (giáp TT Bút Sơn)	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Đồng (giáp xã Hoàng Vinh)	4.500	
2.2.8	Đoạn tiếp theo đến Ngã 3 (nhà ông Sỹ, đường Bút Sơn 29)	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 (nhà ông Sỹ, thôn 4, Hoàng Vinh)	4.500	
2.2.9	Đoạn tiếp theo đến đường Bút Sơn 27	Đoạn tiếp theo đến hết xã Hoàng Vinh (cũ) (tiếp giáp TT Bút Sơn)	5.000	
2.3.9	Đoạn tiếp theo qua Ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến (tiếp giáp xã Hoàng Ngọc)	Đoạn tiếp theo qua ngã 5 đến hết địa phận xã Hoàng Tiến	4.000	
2.3.10	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh (đường Ngọc Thanh)	Đoạn tiếp theo đến ngã 3 đường rẽ đi Hoàng Thanh	3.000	
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
VI	XÃ HOÀNG QUÝ			
XVIII	XÃ HOÀNG PHÚC (nay là thị trấn Bút Sơn)			
18.2	Đường ĐH-HH.17 (Hoàng Phúc, cũ - Hoàng Đạt - Hoàng Hà)			
18.2.3	Đoạn tiếp theo đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã Hoàng Đạt)	Đoạn từ tiếp giáp ĐH-HH.19 đến hết địa phận xã Hoàng Phúc, cũ (giáp xã H.Đạt)	1.000	

18.5	Các tuyến đường còn lại (Trừ các tuyến đường đã liệt kê trong bảng giá)			
18.5.2	Từ ĐH-HH.17 (Nhà VH thôn Hoằng Lộc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoằng Lộc)	Từ ĐH-HH.19 (Nhà VH thôn Hoằng Lộc) đến nhà bà Sánh (thôn Hoằng Lộc)	1.000	
18.5.3	Từ ĐH-HH.17 (nhà ông Dỵ) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoằng Lộc)	Từ ĐH-HH.19 (nhà ông Dỵ) đến nhà ông Ngọc (thôn Hoằng Lộc)	1.000	
18.5.4	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Ba (thôn Bút Cương)	1.000	
18.5.5	Từ ĐH-HH.17 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cương)	Từ ĐH-HH.19 (Ao Lão) đến nhà ông Bốn (thôn Bút Cương)	1.000	
18.5.6	Từ ĐH-HH.17 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	Từ ĐH-HH.19 (UBND xã) đến nhà ông Tồn (thôn Bút Cương)	1.000	
18.5.9	Từ Kênh N15 đến Sông Gòg	Từ Kênh N15 sông Gòg	1.500	
18.5.10	Phía nam Kênh N15 (Từ ĐH-HH.17 đến Cầu đường xóm Bến - Thọ Văn)	Phía nam Kênh N15 (Từ ĐH-HH.19 đến cầu đường xóm Bến - Thọ Văn)	2.000	
XIX	Xã Hoằng Đức			
19.1	ĐH-HH.12 (Đường Trách quốc lộ 10)			
19.1.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư chợ Hoằng Đức	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ đi thôn 10 Hoằng Đức (Mã Vào)	2.200	
XXXVII	Xã Hoằng Hải			
37.4.1	Từ Đường Tỉnh lộ 510B (Nhà ông Đức) đến nhà bà Trần Thị Lại thôn Thanh Xuân	Từ ĐT.510B (nhà ông Đức) đến tiếp giáp KDL	1.000	
37.4.2	Từ Đường Tỉnh lộ 510B (Nhà ông Hội) đến nhà ông Lê Thành Đồng thôn Thanh Xuân	Từ ĐT.510B (nhà ông Hội) đến tiếp giáp KDL	1.000	
XXXVIII	Xã Hoằng Trường			
38.2.1	Đường 22m - tiếp giáp xã Hoằng Hải đến Thiên đường Xứ Thanh	Đường 22m	2.500	
XXXX	Xã Hoằng Thanh			
40.3.3	Đoạn tiếp theo đến đường sinh thái biển Hải Tiến	Đoạn tiếp theo đến Đê biển Thanh - Phụ	1.700	

40.6.7	Đoạn tiếp theo đến giáp khu sinh thái Đồng Hương	Đoạn tiếp theo ra đến đê Thanh - Phụ	1.000	
43	Thị trấn Bút Sơn			
43.1	ĐH-HH.13 (Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Trường)			
43.1.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã H.Phúc)	Từ tiếp giáp QL10 (Ngã 3 Bút Sơn) đến hết TT Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc)	1.600	
43.2	ĐH-HH.18 (Thị trấn Bút Sơn - Hoàng Đạo)			
43.2.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 chợ Bút mới	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 chợ Bút mới	3.000	
43.3	ĐH-HH.18b (Đường Bắc Kênh Nam)			
43.3.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến ngã 4 công xã lữ	Từ tiếp giáp QL10 đến ngã 4 công xã lữ	3.000	
43.4	ĐH-HH.12 (Đường Tránh Quốc lộ 10)			
43.4.3	Đoạn từ ngã tư chợ Hoàng Đức đến hết địa phận thị trấn Bút Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Đức)	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp xã Hoàng Đức	2.100	
43.5	Đường thị trấn			
43.5.1	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Nguyệt - phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Nguyệt - phố Phúc Sơn (tiếp giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	2.000	
43.5.2	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thảo (Phúc Sơn)	2.000	
43.5.5	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Dung (phố Phúc Sơn)	2.000	
43.5.7	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thỏa (Phúc Sơn)	2.000	
43.5.9	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Viên Thắng (phố Phúc Sơn)	2.000	
43.5.10	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Đăng tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Đăng tiếp giáp xã Hoàng Phúc (cũ)	2.000	
43.5.11	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã H.Phúc, cũ)	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thắng Loan đến hết TT Bút Sơn (giáp xã Hoàng Phúc, cũ)	2.000	
43.5.12	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Chiến (Phúc Sơn)	2.000	
43.5.13	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hồng (Đạo Sơn)	2.000	

43.5.14	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Hội người mù Hoàng Hóa	Từ tiếp giáp QL10 đến Hội người mù Hoàng Hóa	3.000	
43.5.15	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Lâm (Đạo Sơn)	1.600	
43.5.16	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (phía Bắc cầu Gòng) đến tiếp giáp phố Hoàng Lộc	Từ tiếp giáp QL10 đến hết địa phận TT Bút Sơn	2.500	
43.5.17	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 vào Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	Từ tiếp giáp QL10 vào Công nghĩa trang Liệt sĩ huyện	2.000	
43.5.20	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường vào thôn Dư Khánh (xã H.Đạo)	2.000	
43.5.22	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp ĐH-HH.40	Từ tiếp giáp QL10 (nhà ông Hùng) qua cổng trường Lương Đắc Bằng đến tiếp giáp QL10	3.000	
43.5.23	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến tiếp giáp đường (sau Công an huyện)	Từ tiếp giáp QL10 đến tiếp giáp đường Tránh QL10 (sau Công an huyện)	2.600	
43.5.24	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Quý (Vinh Sơn)	1.500	
43.5.25	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Láng (Vinh Sơn)	1.500	
43.5.26	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thành (Đạo Sơn)	3.000	
43.5.27	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500	
43.5.28	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà anh Hùng (Đạo Sơn)	3.500	
43.5.29	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường QL10	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường Tránh QL10	3.000	
43.5.30	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến Nghĩa địa thị trấn	Từ tiếp giáp QL10 đến Nghĩa địa thị trấn	1.600	
43.5.31	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua Trạm Y tế đến tiếp giáp đường QL10	Từ tiếp giáp QL10 qua Trạm y tế đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.500	
43.5.32	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Thanh Phương (Tân Sơn)	1.600	
43.5.33	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	Từ tiếp giáp QL10 qua quỹ Tín dụng đến tiếp giáp đường Tránh QL10	2.100	
43.5.34	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Thịnh (phố Tân Sơn) đến tiếp giáp đường Tránh QL10	1.600	

43.5.35	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Hàm (Đức Sơn)	1.600	
43.5.37	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	Từ tiếp giáp QL10 qua nhà ông Phong (Đức Sơn) đến đường Tránh QL10	1.500	
43.5.38	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thân (Đức Sơn)	1.000	
43.5.39	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Thanh (Đức Sơn)	1.000	
43.5.40	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà ông Quý (Đức Sơn)	1.000	
43.5.41	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	Từ tiếp giáp QL10 đến nhà bà Cam (Tân Sơn)	1.000	
43.5.43	Từ ĐT.510 đến Bưu điện Văn hóa xã	Từ ĐT.510 đến Trạm Biến thế xã Hoàng Vinh	1.600	
43.5.67	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường QL10	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10, qua nhà ông Cường (Đạo Sơn) đến đường ĐH-HH.27	4.000	
43.5.68	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 (qua trường THPT Lương Đắc Bằng) đến đường QL10	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 (qua Trường THPT Lương Đắc Bằng) đến đường ĐH-HH.27	4.000	
43.5.69	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoàng Đạo	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 qua nhà ông Tân (Đạo Sơn) đến tiếp giáp xã Hoàng Đạo	2.500	
43.5.73	ĐH-HH.40 đến dân cư sau trạm điện	Quốc lộ 10 đến dân cư sau trạm điện	2.500	
43.5.74	ĐH-HH.40 đến dân cư sau huyện ủy	Quốc lộ 10 đến dân cư sau huyện ủy	2.500	
43.5.75	Từ tiếp giáp ĐH-HH.40 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	Từ tiếp giáp Quốc lộ 10 đến nhà ông Hậu (Phúc Sơn)	1.000	
6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG				
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
1	THỊ TRẤN QUẢNG XƯƠNG (Nay là thị trấn Tân Phong)			
1.5	Đường khu trung tâm văn hóa huyện			
1.5.13	Đường Lê Thế Bùi đi MB 35	Đường Lê Bùi Vị đi MB 35	3.000	
2	XÃ QUẢNG THÁI			

2.2.4	Đường từ giáp Công ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Quảng Lưu và tuyến Lĩnh Thái từ giáp công ty Long Phú đến đường rẽ thôn 4	Tuyến Đường ven biển: Từ giáp Công Ty CP Long Phú đến giáp địa phận xã Quảng Lưu và tuyến đường Thái Lĩnh từ giáp Công ty Long Phú đến đường rẽ thôn 4	1.500	
17	XÃ QUẢNG HỢP			
17.1.9	Đường từ nhà thờ giáo sư Gia Hà đi Quảng Ngọc	Đường thôn Hợp Con đi Quảng Ngọc	1.000	
19	XÃ QUẢNG NHÂN			
19.1.3	Đường Ninh - Nhân - Hải (Bắc Cung): Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	Đường Ninh - Nhân: Từ giáp địa phận xã Quảng Ninh đến đường 4A	1.000	
20	XÃ QUẢNG NINH			
20.1.1	Từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Quảng Ninh (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).	Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba dốc đình thôn Phúc Thành (Đường Ninh - Nhân - Hải Bắc Cung).	1.000	
7. HUYỆN NGA SƠN				
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 10			
5	Giáp Nga An đến nhà bà Hiền Nga Giáp	Đoạn từ Khe Niềng đến hộ bà Hiền, Nga Giáp	1.700	
1	THỊ TRẤN			
1.40	Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước (hết đất Thị Trấn)	Đoạn từ nhà bà Nhi đến cống tiêu nước	4.500	
2.4	Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1 xã Nga Mỹ cũ) đến giáp xã Nga Hưng (cũ)	Đoạn từ thổ đất bà Tước (thôn 1) đến giáp xã Nga Hưng (cũ)	2.300	
12	XÃ NGA LIÊN			
12.7	Đường cầu đen đi Nga Thái (đi xóm 9)	Đường cầu Đen đi Nga Thái	700	
12.5	Đoạn đường Ngọc Liên từ nhà ông Diệu xóm 6 đi xã Nga Hải	Đoạn đường Ngọc Liên đi Nga Thành	700	
15	XÃ NGA PHÚ			
15.1	Đường mới Sông Voi	Đường mới Sông Voi		
15.1.1	Từ QL10 đến đường bê tông thôn Nhân Sơn	Từ cầu Điện Hộ đến ngã tư nhà ông Hiệu	1.800	
15.1.2	Từ đường bê tông thôn Nhân Sơn đến đền Mai An Tiêm	Từ ngã tư sau nhà ông Hiệu đến Khe Niềng	1.500	
26	XÃ NGA BẠCH			

26.10.2	Từ nhà ông Cây đến giáp xã Nga Thủy	Từ Nhà VH thôn Bạch Hải đến mốc địa giới Nga Thủy	500	
5	XÃ NGA THANH			
5.4	Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông đến đường tỉnh lộ 524	Đoạn từ đường vào xí nghiệp Ninh Huyền Thông đến cây xăng	1.800	
5.6	Đường từ UBND xã Nga Thanh đi Nga Tân	Đường UBND xã Nga Tân	600	
5.9	Đường từ cầu Hói Đào đi cống Mộng Đường	Đường từ cầu Hói Đào đi cống Mộng Đường	800	
22	XÃ BA ĐÌNH			
22.1	Đoạn từ cống Thở xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	Đoạn từ cống Thở xã Ba Đình, đến giáp xã Nga Vịnh	500	
22.3	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ cầu Cừ đi Bái Chúa)	Các trục đường liên thôn lớn (Đoạn từ Cầu Cừ đi Bái Cúa)	500	
19	XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phương)			
19.1.9	Từ trạm Y tế đến nhà ông Phong thôn 4	Từ nhà bà Phương thôn 4 đến nhà ông Phong thôn 4	400	
19.1.12	Từ TL 524 đến cầu Cúp thôn 5	Từ TL 524 đến nhà ông Nông thôn 5	400	
19.1.13	Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên - Bà Thuận thôn 5	Từ nhà ông Hòa thôn 5 đến nhà bà Duyên thôn 5	400	
19.1.14	Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Lâm thôn 5	Từ nhà ông Bích thôn 5 đến nhà bà Luyện thôn 5	400	
19.1.17	Từ nhà ông Đức thôn 5 đến đường thống nhất 1	Từ nhà ông Đức thôn 5 đến nhà bà Luyện thôn 5	400	
19.1.18	Từ TL 524 đến thôn 5	Từ TL 524 đến nhà bà Inh thôn 5	400	
19.2.1	Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến góc ruộng bà mạnh thôn 1	Từ nhà ông Khanh thôn 1 đến nhà ông Kiên thôn 1	350	
19.2.3	Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Trí thôn 1	Từ nhà ông Chuyên thôn 1 đến nhà ông Thực thôn 1	350	
19.2.6	Từ nhà ông Điền thôn 1 đến bà Mai thôn 1	Từ nhà ông Điền thôn 1 đến nhà ông Toàn thôn 1	350	
19.2.8	Từ nhà Bà Loan thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2	Từ nhà ông Bản thôn 2, đến đường Thống Nhất thôn 2	350	
19.2.9	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến nhà ông Hùng thôn 2	Từ nhà bà Hữu thôn 2 đến bãi Hòm thôn 2	350	
19.2.12	Từ ông Hóa thôn 2 đến ông Hải Nga Thạch	Từ nhà bà Phi thôn 2 đến nhà ông Hùng thôn 2	350	

19.2.13	Từ nhà ông Châu Phương thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3	Từ nhà ông Châu Trung thôn 3 đến nhà ông Vân thôn 3	350	
19.2.15	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Chung thôn 5	Từ nhà ông Đài đến nhà ông Trung thôn 5	350	
19.2.16	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Nghi thôn 5	Từ nhà bà Hân thôn 5 đến nhà ông Sơn thôn 5	350	
19.11	Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Ông Châu Phương thôn 3	Từ QL 10 (nhà ông Lai, Nga Thạch) đến Sân văn hóa thôn 3	1.000	
19.12	Đoạn từ phía Tây nhà bà Thuận thôn 1 đến thôn 3	Đoạn từ phía Tây nhà ông Thuận thôn 1 đến thôn 3	500	
15. HUYỆN YÊN ĐỊNH				
9	Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào			
9.2	Đoạn đi qua xã Định Bình			
9.2.1	Đoạn từ nhà ông Lãng (Năm), thôn Kênh Khê đến giáp thị trấn Quán Lào (xã Định Tường cũ):	Đoạn từ nhà ông Lãng (Năm), thôn Kênh Khê đến giáp xã Định Tường	4.500	
17. HUYỆN THẠCH THÀNH				
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:			
8	TỈNH LỘ 522			28. XÃ THÀNH TÂM
8.8	Đoạn từ giáp ranh Quốc lộ 217B đến nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm.	28.3. Đi Ngọc Trạo từ QL 217b trên đến chân dốc Đầu Voi không thuộc trường hợp nêu trên	250	
8.9	Đoạn từ giáp ranh nhà ông Xuân thôn Quỳnh Sinh, xã Thành Tâm đến giáp ranh xã Thành An.	28.8. Đường đi Thành An đoạn từ hết dốc Đầu Voi thôn Quỳnh Sinh đến giáp ranh xã Thành An.	200	
II	ĐƯỜNG TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN			
2	THỊ TRẤN VÂN DU			
2.21	Đường vào khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu đến 100m.	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu đến 100 m	800	
2.22	Đường vào khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Quốc lộ 217B vào sâu từ trên 100m trở lên.	Đường khu đấu giá QSD đất tại khu phố Long Vân tính từ đường Tỉnh lộ 522 vào sâu từ trên 100 m trở lên	800	
11	XÃ THÀNH VINH			
11.1	Đường từ giáp Quốc lộ 217B ra cầu phao thôn Lộc Phương 1.	Đường từ giáp Tỉnh lộ 523 ra cầu phao thôn Lộc Phương I	500	

11.4	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 217B vào Nhà văn hóa thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm, xã Thành Mỹ.	Đoạn từ giáp đường Tỉnh lộ 523 vào nhà văn hoá thôn Anh Thành đi thôn Lệ Cẩm xã Thành Mỹ	400	
11.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên.	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	300	
11.6	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên.	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	200	
12	XÃ THÀNH MỸ			
12.2	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3m trở lên.	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 523 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên	300	
25	XÃ THÀNH CÔNG			
25.4	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 3m trở lên chưa được nêu trên.	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 3 m trở lên chưa được nêu trên	150	
25.5	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với đường Quốc lộ 217B (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3m chưa được nêu trên.	Đường ngõ, hẻm nối trực tiếp với các đường Tỉnh lộ 522 (chiều sâu từ đường vào đến 100m) có mặt cắt ngõ, hẻm từ 2m đến dưới 3 m chưa được nêu trên	120	
18. HUYỆN CẨM THỦY				
I	TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH:			
1	QUỐC LỘ 217			
1.12	Đoạn từ ngã ba đường HCM (từ đất nhà ông Lai) (xã Cẩm Sơn) đến hết đất Công sở UBND thị trấn Phong Sơn	Đoạn từ ngã ba đường HCM (Cẩm Sơn) đến hết đất công sở UBND thị trấn Cẩm Thủy (cũ)	7.500	
9	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 523E			
9.3	Đoạn giáp xã Cẩm Phong đến giáp đường rẽ cầu Bến Ao, thôn Bắc Sơn (xã Cẩm Tú)	Đoạn giáp xã Cẩm Phong đến cầu Trần (Cẩm Tú)	1.000	
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			

10	XÃ CẨM GIANG			
10.1	Đoạn từ ngã ba Ngã Ai đi hết đất trụ sở UBND xã	Đoạn từ ngã ba Ngãi đi hết đất trụ sở UBND xã	400	
9	XÃ CẨM TÚ			
9.9	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến ngã ba Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa giáp với tỉnh lộ 523E	Đoạn từ ngã tư Thái Dung đến ngã ba Bàn Sậy, thôn Cẩm Hoa giáp với tỉnh lộ 523E	1.000	
19. HUYỆN NGỌC LẶC				
A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH			
1	ĐƯỜNG HỒ CHÍ MINH			
1.5	Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba Dốc Khế, đến giáp đất thị trấn Ngọc Lặc (hết đất xã Quang Trung)	Đoạn từ hết thôn Quang Lộc qua ngã ba dốc Khế, đến giáp đất xã Ngọc Khê cũ (hết đất xã Quang Trung)	2.000	
1.6	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung đến hết đất khu phố Ngọc Minh, thị trấn Ngọc Lặc, giáp đất phố Trần Phú, TT Ngọc Lặc	Đoạn từ giáp đất xã Quang Trung qua Công ty Tân Á (phía xã Thuý Sơn) đến hết đất làng Ao (xã Ngọc Khê, cũ) giáp đất phố Trần Phú, TT Ngọc Lặc (xã Thuý Sơn, xã Ngọc Khê, cũ)	2.000	
1.7	Đoạn từ giáp cầu làng Ao đến cầu làng Ngòn thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ giáp cầu Làng Ao xã Ngọc Khê (cũ) đến Cầu làng Ngòn (Thị trấn Ngọc Lặc, xã Ngọc Khê, cũ)	4.000	
1.8	Đoạn từ cầu làng Ngòn đến hết đất Khu liên hợp Nhà hàng, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Văn	Đoạn từ cầu Làng Ngòn đến hết đất thị trấn (bến xe tạm) (địa phận TT Ngọc Lặc)	3.500	
1.9	Đoạn từ giáp Khu liên hợp Nhà hàng, khách sạn và dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Văn qua Khu phố Hưng Sơn, khu phố Hạ Sơn đến hết đất thị trấn Ngọc Lặc đến giáp đất xã Minh Sơn	Đoạn từ giáp thị trấn Ngọc Lặc (từ Bến xe tạm) qua thôn Hưng Sơn, thôn Hạ Sơn (hết đất xã Ngọc Khê cũ, giáp đất TT Ngọc Lặc), đến hết đất thị trấn giáp đất xã Minh Sơn (địa phận Ngọc Khê cũ, thị trấn)	2.000	
2	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 15A (Đường Lê Hoàn - đường Phố Cống)			
2.1	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tụ, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, thị trấn Ngọc Lặc)	Giáp đất huyện Lang Chánh qua dốc Bai Chạ nhà ông Tụ, ngã ba đường vào làng Mỏ (nhà ông Đức), cột điện 35KV làng Mống Mỏ, đến cầu Xương Cài (hết đất xã Mỹ Tân) đến Chân dốc Nán phía Đông (địa phận Mỹ Tân, Ngọc Khê cũ)	300	

2.2	Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ chân dốc Nán phía đông đến cây Đa làng Tran Thượng (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	700	
2.3	Đoạn từ cây đa khu phố Tran đến ngã ba đường vào nhà văn hoá khu phố Tran, thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ cây đa làng Tran Thượng đến ngã ba đường vào nhà văn hoá làng Chan Hạ (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	5.000	
2.4	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà văn hoá khu phố Tran qua ngã ba đường vào khu phố Tân Thành đến giáp đất ông Thủy, giáp đất ông Tính phố Lê Hoàn, thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ ngã ba đường vào Nhà văn hoá làng Tran Hạ qua ngã ba đường vào làng Sắt đến giáp đất ông Thủy, giáp đất ông Tính thị trấn (địa phận xã Ngọc Khê cũ)	9.000	
2.5	Đoạn từ ngã ba nhà ông Duyên Thường đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm, thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ ngã ba (nhà ông Duyên Thường - giáp Ngọc Khê cũ (ông Tính) đến nhà ông Cải Thân - giáp đất Kiểm Lâm (TT Ngọc Lặc)	12.000	
2.11	Đoạn từ hết trường THCS thị trấn, hết đất UBND thị trấn Ngọc Lặc qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ hết Trường THCS, hết đất Huyện ủy (cũ) qua Đoạn 2 giao thông đến hết nhà ông Đức, ông Thu (Nên) (TT Ngọc Lặc)	14.000	
3	TỈNH LỘ 519			
3.1	Ngã ba dốc Khê đến Ngã ba nhà Dung Nhân (khu phố Xuân Sơn, Thị trấn Ngọc Lặc)	Ngã ba dốc Khê đến Ngã ba nhà Dung Nhân (phía Thúy Sơn), hết đất Bưu điện Phố 1 (xã Quang Trung, Thúy Sơn)	6.000	
3.2	Đoạn từ Ngã ba nhà Dung Nhân đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (khu phố 1 Quang Trung)	Đoạn từ hết đất Bưu điện Phố 1 đến ngã ba nhà ông Xuân Hoa (phía xã Quang Trung) và từ nhà Hồng Lợi đến ngã ba nhà ông Thân (phía xã Thúy Sơn)	6.500	
3.3	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM hết đất Công ty Tân Á	Từ ngã ba qua nhà ông Xuân Hoa đến ngã ba nhà ông Tiến Lài (hết đất xã Quang Trung) đến Nút giao giữa đường 519 với đường HCM (phía xã Ngọc Khê) và từ Nhà ông Thủy -ty đến hết đất Công ty Tân Á (phía xã Thúy Sơn)	5.000	
6	ĐƯỜNG TRUNG TÂM ĐÔ THỊ			
6.1	Đoạn từ nút giao với Đường bao phía Đông (khu phố Ngọc Minh) đến nút giao đường HCM	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Lịch (xã Ngọc Khê) đến nút giao đường HCM (xã Ngọc Khê)	1.000	

6.2	Đoạn từ nhà ông Kịch (nút giao đường HCM) đến nút giao với đường 519	Đường TT đô thị đoạn từ nhà ông Kịch (đường HCM) giao đường 519 (xã Ngọc Khê cũ)	2.000	
6.3	Từ nút giao đường 519 đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (khu phố Ngọc Sơn)	Đường TT đô thị giáp Ngọc Khê cũ đến giáp trường TH 1 và ngã 3 nhà ông Mạnh (xã Thúy Sơn)	2.500	
7	ĐOẠN ĐƯỜNG BAO PHÍA ĐÔNG			
7.1	Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến giáp đất nhà ông Ứng, ông Mạnh (khu phố Quang Hưng)	Đoạn ngã ba giáp Trường lái đến vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh (xã Quang Trung)	1.000	
7.2	Đoạn từ đất nhà ông Ứng, ông Mạnh đến nút giao với đường Trung tâm đô thị	Đoạn từ vị trí đất nhà ông Ứng ông Mạnh đến giáp đất Ngọc Khê cũ (Ngã tư nút giao) (xã Quang Trung)	800	
8	ĐƯỜNG QUỐC PHÒNG TỪ ĐƯỜNG HCM (ông Tuấn) đi xã Ngọc Sơn			
8.1	Từ Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đến ngã 3 nhà ông Thắng (khu phố Cao Thượng)	Ngã ba đường HCM (ông Tuấn) đi Ngọc Khê cũ hết đất thị trấn Ngọc Lặc	3.000	
8.2	Từ ngã 3 nhà ông Thắng đến hết đất ông Phong (khu phố Cao Thượng)	Đoạn từ giáp đất TTNL (đường đi làng Ngòn) đến hết đất ông Phong (xã Ngọc Khê cũ)	1.200	
8.3	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh khu phố Cao Thượng)	Giáp đất ông Phong đến Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) (xã Ngọc Khê cũ)	1.000	
8.4	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến công hồ Đầm Sấm	Từ ngã 3 đi xã Ngọc Sơn (ông Mạnh) đến công hồ Đầm Sấm (xã Ngọc Khê cũ)	700	
8.5	Từ công hồ Đầm Sấm đến giáp đất xã Ngọc Sơn	Từ công hồ Đầm Sấm đến giáp đất xã Ngọc Sơn (xã Ngọc Khê cũ)	500	
8.6	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh KP Cao Thượng) đến giáp đất xã Ngọc Liên	Ngã 3 đi xã Ngọc Sơn, xã Ngọc Liên (ông Mạnh) đến giáp đất xã Ngọc Liên (xã Ngọc Khê cũ)	500	
8.7	Đoạn giáp đất thị trấn Ngọc Lặc đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn.	Đoạn giáp đất xã Ngọc Khê cũ đến ngã ba nhà Ông Nhân thôn Kim Thủy, xã Ngọc Sơn.	400	
9	Đường từ Quốc lộ 15A ngã ba chợ Đốc Cá đi xã Mỹ Tân			
9.1	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Trung tâm chính trị huyện ngã 3 đường rẽ vào khu phố Trần thị trấn Ngọc Lặc	Đoạn từ ngã 3 chợ Ngọc Khê (ông Thủy) đến giáp đất Huyện Đội cũ, đến đường rẽ vào Trần hạ (xã Ngọc Khê cũ)	2.500	

9.2	Từ giáp đất Trung tâm chính trị huyện, đường rẽ vào khu phố Tran đến hết đất ông Chúc (dốc làng Quạc)	Từ giáp đất Huyện đội cũ, đường rẽ vào Tran Hạ đến hết đất ông Chúc (dốc làng Quạc) (xã Ngọc Khê cũ)	1.500	
9.3	Từ hết đất đất ông Chúc (dốc làng Quạc) đến hết đất trường mầm non khu phố Cao Nguyên	Từ hết đất đất ông Chúc (dốc làng Quạc) đến hết khu đất nhà VH thôn Cao Nguyên (xã Ngọc Khê cũ)	500	
9.4	Từ giáp Trường mầm non khu phố Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trạm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả , qua nhà ông Thi (L.Mông) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri) xã Mỹ Tân	Từ hết khu đất Nhà VH thôn Cao Nguyên qua hồ Cống Khê, Trường Tiểu học 1 Mỹ Tân, qua ngã ba Trạm Y tế xã Mỹ Tân, qua làng Chả , qua nhà ông Thi (L.Mông) đến đường 15A ngã 3 làng Mỏ (nhà Ô Tri) (xã Mỹ Tân, xã Ngọc Khê cũ)	300	
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
1	THỊ TRẤN NGỌC LẠC			
1.32	Đoạn từ ông Nhân, bà Mầu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính cũ đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thur - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	Đoạn từ Nhân, bà Mầu - Tới (xưởng mộc) Ngõ đi theo đường địa giới hành chính đến Ngã ba Trường mầm non, Nhà ông Thur - Hoa (hết phố Nguyễn Du)	1.000	
1.48	Ngõ ngang từ đường 15A (Sau nhà bà Tiến Đỉnh - ông Vinh phố Lê Thánh Tông) đi lên đường HCM	Ngõ ngang từ đường 15A đi lên đường HCM (Sau ông Vinh - Tiến Đỉnh) đến giáp đất Ngọc Khê (hết phố Lê Thánh Tông)	1.300	
2		XÃ NGỌC KHÊ (nay là thị trấn Ngọc Lạc)		
2.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên phải tuyến)	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê cũ) Đi lên đường HCM đến nhà ông Tự	1.300	
2.2	Đường Đinh Liệt từ nút giao với đường HCM đến hết đất khu phố Hưng Sơn	Từ thôn Hưng Sơn tiếp giáp lộ giới đường HCM đến Hết làng Giáng thôn Hưng Sơn	700	
2.3	Đường Đinh Liệt từ giáp khu phố Hưng Sơn qua Khu phố Cao Nguyên đến giáp xã Cao Ngọc	Đoạn từ hết làng giáng thôn Hưng Sơn đến Giáp đất xã Cao Ngọc	300	
2.4	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (khu phố Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ công) đến giáp đất ông Sơn, ông Thành phố Lê Thánh Tông	Đoạn từ Ngã tư đường HCM (thôn Hưng Sơn) đường Lê Thánh Tông (đi vào chợ công) đến giáp đất TT Ngọc Lạc	2.500	
2.5	Khu dân cư còn lại của các khu phố Cao Thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	Khu dân cư còn lại của các thôn Cao thượng, Hạ sơn, Ngọc Minh, Hưng Sơn	300	
2.6	Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà văn hoá khu phố Ngọc Minh	Từ ngã ba Đường HCM đi Nhà Văn Hoá thôn Ngọc Minh	500	

2.7	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm Thi khu phố Ngọc Minh	Từ ngã ba đường HCM nhà Vinh-Lệ đi đến hồ Đầm thi	500	
2.8	Từ đường HCM (nhà ông Tinh Việt) đến hết đất khu phố Hưng Sơn	Từ đường HCM (nhà ông Tinh Việt) đến giáp thị trấn	600	
2.9	Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của khu phố Hưng Sơn, Hạ Sơn	Ngõ dân cư Phía đông đường HCM của thôn Hưng Sơn, Hạ Sơn	600	
2.10	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến Nhà Ông Bình, khu phố 1 Ngọc Khê, thị trấn Ngọc Lạc	Đoạn từ đường 519 nhà ông Toàn Vân đến Nhà Ông Bình	700	
2.11	Các ngõ còn lại trong khu phố Tran	Các ngõ còn lại trong thôn Ngọc Lan	300	
2.12	Ngõ khu phố 1 Ngọc Khê còn lại và dân cư khu phố Ngọc Minh phía tây Đường HCM	Ngõ Phố 1 còn lại và dân cư thôn Ngọc Minh phía tây Đường HCM	400	
2.13	Từ đường 15A vào khu phố Tân Thành đến hết sân vận động khu phố Tân Thành	Từ đường 15A vào làng Sắt đến hết sân vận động làng Sắt	350	
2.14	Các ngõ, ngách còn lại của các khu phố Cao Xuân, Vân Hòa, Tân Thành, Cao Nguyên, Cao Phong	Các ngõ, ngách còn lại trong xã	150	
3		XÃ THÚY SƠN		
		<i>Đường từ đường 519 (anh Ty) đi Biên phòng (xã Thúy Sơn)</i>		
3.6	Đoạn từ Ngã 3 nhà bà Thủy Ty (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	Đoạn từ Ngã 3 nhà anh Ty (đường vào Biên phòng) đến nhà ông Vũ	1.500	
3.7	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên phòng	Từ nhà Minh Hạnh đến Biên phòng	1.000	
		<i>Đường từ đường 519 (Hùng Hà) đi nhà ông Bình Tuệ (xã Thúy Sơn)</i>		
3.8	Đường từ nhà anh Hùng Hà (vào nhà VH Khu phố Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	Đường từ nhà anh Hùng Hà (vào nhà VH thôn Xuân Sơn) đến hết đất ông Huyền	800	
3.9	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	Từ giáp đất ông Huyền đến nhà ông Bình Tuệ	700	
	<i>Các ngõ ngang còn lại của đường 519</i>	<i>Đường ngang từ đường 519 (Thịnh Tăng) đi suối Ngù (xã Thúy Sơn)</i>		
3.10	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chi đến suối Ngù	Đoạn từ giáp nhà ông Hà Thọ Chi đến suối Ngù	500	
3.11	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chi	Đoạn từ ngã 3 bà Lộc Nam đến nhà ông Hà Thọ Chi	550	

3.12	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngù	Từ giáp đất nhà ông Quang Bảy đến cầu suối Ngù	400	
3.13	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	Đoạn từ nhà anh Thịnh Tăng đến hết đất anh Hùng Inh	800	
3.14	Từ giáp đất nhà anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	Từ giáp đất nhà anh Hùng Inh đến trại chăn nuôi cũ	500	
3.15	Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào	Đoạn từ ngã 3 anh Hùng Inh đến nhà Sơn Đào	600	
3.16	Đoạn từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy	Đoạn từ ngã 3 Lộc Nam đến nhà ông Quang Bảy	500	
3.28	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Xuân Sơn	Đoạn các ngõ, ngách còn lại thôn Xuân Sơn	300	
3.29	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của khu phố Ngọc Sơn	Đoạn các ngõ, ngách còn lại của thôn Ngọc Sơn	300	
4		XÃ QUANG TRUNG		
4.1	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài đến nút giao đường HCM (bên trái tuyến)	Đoạn từ Ngã ba ông Tiến Lài (giáp Ngọc Khê) Đi lên đường HCM đến nhà ông Tự	1.300	
4.2	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	Đoạn từ Ngã ba nhà ông Xuân Hoa Đi lên đường HCM đến nhà ông Tính	1.200	
4.3	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu khu phố) đến hết đất hội trường của khu phố Quang Hưng	Đoạn giáp đất lô 1 đường HCM (đầu làng) đến hết đất hội trường của làng Quang Hưng	600	
4.4	Đoạn từ hết đất hội trường của khu phố Quang Hưng đến giáp đất xã Ngọc Liên	Đoạn từ hết đất hội trường của làng Quang Hưng đến Giáp đất xã Ngọc Liên	450	
4.14	Các ngõ, ngách còn lại của khu phố 1 Quang Trung	Các ngõ, ngách còn lại của phố 1	300	
4.15	Các ngõ, ngách còn lại của khu phố Quang Hưng	Các ngõ, ngách còn lại của Làng Quang Hưng	250	
4.16	Từ giáp đất lô 1 (MBQH Quang Hưng) đến giáp đất Nhà văn hóa Khu phố Quang Hưng	Lô 2,3 MBQH Quang Hưng (thêm cả lô 3)	900	
11	XÃ NGỌC LIÊN			
11.6	Đoạn từ đầu khu phố Ngọc Minh đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	Đoạn từ đầu làng Ao đến Giáp làng Bái xã Ngọc Sơn	300	
11.7	Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Khu phố Quang Hưng, thị trấn Ngọc Lặc	Tuyến đường từ ngã ba nhà anh Hùng thôn 4 đến Giáp đất Trung Hưng xã Quang Trung	400	

11.8	Từ giáp đất khu phố Ngọc Minh thị trấn Ngọc Lặc đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	Từ giáp đất làng Ao xã Ngọc Khê đến trạm điện thôn 3 (ngã 3 Kim Ngọc, xã Ngọc Liên)	350	
17	XÃ CAO NGỌC			
17.7	Đoạn từ nhà ông Dân làng Ủng đến giáp đất thị trấn Ngọc Lặc, Mỹ Tân	Đoạn từ ông Dân Làng ủng đến giáp đất xã Ngọc Khê, Mỹ Tân	400	
	20. HUYỆN NHƯ THANH			
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
23	XÃ HẢI LONG			
23.5	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Tỉnh lộ 520 đến Quốc Lộ 45 vào hết đất khu dịch vụ thương mại và nhà ở Gò Tượng, xã Hải Long	Tuyến đường vào cụm CN: Từ lô 2 đường Hải Long - Hải Vân - thị trấn Bến Sung vào hết Cụm công nghiệp Hải Long	1.500	
26	XÃ XUÂN DU			
26.4	Đọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến NVH thôn 10	Đọc hai bên tuyến đường từ anh Giang thôn 12 đến hết địa phận thôn 10 đi xã Hợp Thắng huyện Triệu Sơn	400	
26.5	Đọc hai bên tuyến đường từ Ngã 3 anh Vũ thôn 9 đi ông Tụ thôn 10 nối đường Tỉnh lộ 506 (đường Nghi Sơn - Sao Vàng)	Tuyến đường từ Giáp anh Thủy thôn 10 đi vào giáp anh Vũ thôn 9	300	
	22. HUYỆN BÁ THƯỚC			
16	XÃ BAN CÔNG			
16.1	Tuyến đường ĐT.521B thôn La Hán điểm đầu từ nhà ông Hà Văn Lợi điểm cuối nhà ông Nguyễn Văn Quang.	Các đoạn đầu mối từ 521B đi trực đường chính các thôn La Hán, thôn Sát, thôn Ba, thôn Nghĩa, thôn Chiềng Lau, thôn Tôm	120	
	23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN			
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
16	XÃ XUÂN DƯƠNG			
16.1.7	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Lê Trọng Nam thửa 79, tờ BĐ 20	Đoạn tiếp theo đến nhà ông Đinh Văn Nam thửa 79, tờ BĐ 20	250	
	26. HUYỆN QUAN SƠN			

A	MỘT SỐ TUYẾN CHÍNH:			
I	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 217			
10	Đoạn từ đầu đất thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ đầu đất thị trấn Quan Sơn tính 2 bên đường lên đến trạm hạ thế km34 thị trấn Quan Sơn	2.600	
11	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ Trạm hạ thế Km 34 thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến cầu thị trấn Quan Sơn	2.800	
12	Đoạn từ cầu cứng thị trấn Sơn Lư, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non khu I thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ cầu thị trấn Quan Sơn, tính 2 bên đường lên đến trường Mầm non thị trấn	3.200	
13	Đoạn từ Trường mầm non khu I thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến giáp đất Khu Păng thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ Trường mầm non tính 2 bên đường lên đến giáp đất bản Păng, Sơn Lư	2.500	
14	Đoạn từ giáp đất khu I thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến Suối Sún (km38) Khu Păng thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ giáp đất thị trấn Quan Sơn (cũ) tính 2 bên đường lên trên hộ ông Khoa bản Păng xã Sơn Lư 200 m (Hai trăm mét)	1.800	
15	Đoạn từ Suối Sún (km38) Khu Păng thị trấn Sơn Lư lên đến hết đất Khu Păng, thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ dưới hộ ông Ngân Văn Thụ (thửa số 6, tờ 60) bản Păng xã Sơn Lư 500 m (năm trăm mét) lên đến hết đất bản Păng xã Sơn Lư	2.000	
16	Đoạn từ đầu đất khu Bon thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất Khu Hao thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ đầu bản Bon xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất bản Hao xã Sơn Lư	600	
17	Đoạn từ đầu đất khu Hẹ thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ đầu bản Hẹ xã Sơn Lư tính 2 bên đường lên đến hết đất xã Sơn Lư	600	
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:			
I	THỊ TRẤN SƠN LƯ (Sáp nhập thị trấn Quan Sơn - Mục I và xã Sơn Lưu - Mục VII)			
8	Đoạn từ UB Dân số khu 5 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	Đoạn từ UB Dân số khu 6 tính 2 bên đường đến Bờ kè Sông Lò	1.500	
9	Đoạn từ hộ ông Hiền (thửa 96, tờ 28) khu 5 tính 2 bên đường đến bãi bán sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 5	Đoạn từ hộ ông Hiền (thửa 96, tờ 28) khu 6 tính 2 bên đường đến bãi bán sau đến hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) khu 6	1.400	

10	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 5 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn Sơn Lư	Đoạn từ Hộ ông Ngân Văn Hoà (thửa 24, tờ 22) khu 6 tính 2 bên đường vào đến Bãi rác cũ thị trấn	1.400	
12	Đoạn từ giáp đất khu 5 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)	Đoạn từ giáp đất khu 6 tính 2 bên đường vào đến giáp đất xã Sơn Hà (Đường Trung Thượng - Sơn Lư)	600	
17	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ 02) khu 5 và các hộ sau bến xe khách Quan Sơn	Đoạn đường nối Quốc lộ 217 tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Ninh (thửa 11, tờ 02) khu 6 và các hộ sau bến xe thị trấn Quan Sơn	1000	
18	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 5	Đoạn đường nối từ hộ ông Hà Văn Thực (thửa 57, tờ 22) tính hai bên đường vào đến hộ ông Vi Văn Phong (thửa 02, tờ 22) khu 6	500	
19	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, 28) khu 5	Đoạn đường nối từ hộ ông Lộc Văn Cuôn (thửa 140, tờ 28) tính 2 bên đường vào đến hộ ông Hà Văn Tuyển (thửa 05, 28) khu 6	600	
VII	XÃ SON LƯ (nay là thị trấn Sơn Lư)			
1.2	Đoạn từ Quốc lộ 217 đi qua Trạm y tế thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	Đoạn từ Trạm y tế xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	250	
1.3	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất Khu Păng	Đoạn từ hộ ông Hà Văn Dăng (thửa 15, tờ 61) tính 2 bên đường đến hết đất bản Păng	300	
1.4	Đoạn từ Bu điện văn hoá thị trấn Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	Đoạn từ Bu điện văn hoá xã Sơn Lư tính 2 bên đường ra đến bờ Sông Lò	250	
1.5	Đoạn từ Km 149+200 Quốc lộ 217 thuộc địa phận khu Bon tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	Đoạn từ Km 42 tính 2 bên đường đến giáp đất xã Tam Lư	500	
1.6	Đoạn từ đầu đất khu Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất khu Sỏi	Đoạn từ đầu bản Bìn tính 2 bên đường đến giáp đất bản Sỏi	250	
1.7	Đoạn từ giáp đất khu Bìn tính 2 bên đường đến hết đất khu Sỏi	Đoạn từ giáp đất bản Bìn tính 2 bên đường đến hết đất bản Sỏi	200	

Bảng 04: BẢNG CHI TIẾT BÃI BỎ CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

TT	Tên đường, đoạn đường	Giá đất tại Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh	Ghi Chú
2. THÀNH PHỐ SẦM SƠN			
VI	PHƯỜNG QUẢNG CHÂU		
23	Đường quy hoạch có mặt cắt 48m (mặt bằng tái định cư Đồng Hón)	4.000	
V	PHƯỜNG QUẢNG CƯ		
11	Đường dân cư khu phố: M.Cát, Tr. Chính, C.Vinh, H. Thắng		
11.3	Từ đường Ngô Quyền - Nguyễn Du (ngõ ông Vị)	1.200	
VII	PHƯỜNG QUẢNG VINH		
9	Đoạn từ ông Ngô Quang Minh đến Ngã ba Cát Minh Vinh	1.500	
3. THỊ XÃ BỈM SƠN			
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
1	PHƯỜNG BẮC SƠN		
1.17	Đường dân cư ven suối khu phố 4, 5: Từ sau lô 1 Đường Lý Thái Tổ (thửa 100 tờ bản đồ số 176) đến thửa 13, 27 tờ bản đồ số 176	1.500	
5	PHƯỜNG LAM SƠN		
5.44.2	Đoạn từ Nguyễn Quốc Trị đến cầu sắt sông Tam Điệp	1.000	
4. HUYỆN ĐÔNG SƠN			
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
4	XÃ ĐÔNG ANH (nay là xã Đông Khê)		
4.9	Khu dân cư Đồng Bùng các lô tiếp giáp với đường đôi	2.500	
4.10	Khu dân cư Đồng Bùng (các lô còn lại)	1.800	
5	XÃ ĐÔNG MINH		
5.5	Đường liên thôn: Thôn 4, thôn 5	1.000	

7	XÃ ĐÔNG HOÀNG		
7.3	Cụm làng nghề xã Đông Hoàng		
5. HUYỆN HOÀNG HOÁ			
1.2	Đường Quốc lộ 10		
1.2.2	Từ Cây Xăng đến nhà Ông Minh thôn Thanh Bình	900	
1.2.4	Từ đường Tránh Quốc lộ 10 đến ngã 3 Bút Sơn	2.100	
1.2.5	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường rẽ cổng Bắc chợ Bút (cũ)	3.600	
1.2.6	Đoạn tiếp theo đến đường rẽ UBND thị trấn Bút Sơn	4.600	
1.2.7	Đoạn tiếp theo đến ngã 4 đường ĐH-HH.18	5.000	
1.2.8	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng	6.500	
1.2.9	Đoạn tiếp theo đến ngã 5 Gòng	7.500	
1.2.10	Đoạn tiếp theo từ ngã 5 Gòng đến ngã tư cầu Gòng 2 (Áp dụng cho cả đất ở tiếp giáp kênh kẹp Quốc lộ 10)	9.000	
1.2.13	Đoạn tiếp theo chạy dọc phía Nam đến tiếp giáp Đường tránh QL1A (ngã tư Hoàng Minh)	3.500	
1.2.16	Từ đường rẽ Trạm bảo vệ thực vật chạy dọc bờ bắc Kênh N22 đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.800	
1.2.17	Từ nhà ông Lê Văn Thi đến tiếp giáp đê hữu Lạch Trường	2.900	
1.2.18	Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A mới đến hết địa phận xã Hoàng Minh (giáp xã Hoàng Anh)	3.500	
B	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
XVIII	XÃ HOÀNG PHÚC (nay là thị trấn Bút Sơn)		
18.4	ĐH-HH.19 (Hoàng Phúc (cũ) - Hoàng Đạo)		
18.4.1	Từ ĐH-HH.18 đến kênh N15	2.000	
18.4.2	Đoạn tiếp theo đến trụ sở UBND xã	1.500	
XIX	XÃ HOÀNG ĐỨC		
19.1	ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)		
19.1.3	Đoạn tiếp theo đến hết nhà văn hóa thôn 11	2.800	
19.1.4	Đoạn tiếp theo đến cầu Gòng 2	3.500	

19.2	ĐH-HH.27 (TT Bút Sơn-Hoàng Đức)		
19.2.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp đường tránh QL10 (Cầu tre cũ)	2.000	
XXV	XÃ HOÀNG VINH (nay là thị trấn Bút Sơn)		
25.1	ĐH-HH.12 (Đường Tránh quốc lộ 10)		
25.1.1	Từ cầu Gòng 2 đến nhà ông Mưu (thôn 2)	3.000	
25.1.2	Đoạn tiếp theo đến tiếp giáp QL10	3.000	
25.3	Đường xā		
25.3.2	Từ QL10 đến trạm biến thế xã Hoàng Vinh	1.200	
25.3.9	Từ ĐT.510 đến ĐH-HH.16 (Buru điện Văn hóa xã)	1.000	
XXXIII	XÃ HOÀNG CHÂU		
33.2.17	Từ ngã 4 Đình DTLS đến ngã 3 đường kết nối Tân - Châu đến nhà ông Đình (thôn Tiến Thắng)	600	
XXXXI	XÃ HOÀNG NGỌC		
41.4.20	Từ đường Ngọc - Thanh đến hết xã Hoàng Ngọc (giáp xã Hoàng Đông)	700	
XXXXIII	THỊ TRẤN BÚT SƠN		
43.4	ĐH-HH.27 (Đường Tránh Quốc lộ 10)		
43.4.1	Từ tiếp giáp QL10 đến Nam cầu Gòng 2	4.000	
43.4.2	Đoạn tiếp theo đến ngã tư đường rẽ cây xăng Hoàng Đức	3.500	
6. HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN		
6	TỈNH LỘ: Đường Quảng Bình (1A) đi Quảng Yên (QL45)		
6.6	Vị trí 2: Đường Tỉnh lộ 504 từ đầu đường QL 45 đến ngã 3 ông Đôn (xã Quảng Yên)	1.000	
6.7	Vị trí 2: Đường QL 45 từ cầu Cảnh đến Cầu Vay (xã Quảng Yên)	1.500	
22	XÃ QUẢNG TÂN (nay là thị trấn Tân Phong)		
22.1.18	Ven đường Quốc lộ 1A	8.500	
7. HUYỆN NGA SƠN			
20	XÃ NGA THẠCH		
20.3	Từ Quốc Lộ 10 đến nhà bà Phúc Thanh Lãng	500	

8	XÃ NGA THIỆN		
8.11	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn 1 đến cống B3	300	
19	XÃ NGA NHÂN (nay là xã Nga Phụng)		
19.3	Đoạn từ kênh Sao Sa đến nhà ông Tường thôn 1	2.000	
25	Đoạn phía Nam nhà ông Tường, đến nhà ông Huệ thôn 2 (Nga Nhân, cũ)	2.500	
26	Đoạn nhà ông Huệ đến nhà ông Lai, Nga Thạch (Nga Nhân, cũ)	2.500	
13. HUYỆN THỌ XUÂN			
18	XÃ XUÂN LAM (nay là thị trấn Lam Sơn)		
18.1.3	Đường Lê Thái Tổ đoạn từ ngã ba đi vào khu di tích Lam Kinh đến ngã tư nhà Ban quản lý khu di tích Lam Kinh	2.500	
25	XÃ XUÂN SINH		
25.1.3	Từ ngã tư nhà bà Nga Thiện (thửa 329, tờ số 05) đến nhà anh Văn (thửa số 352, tờ số 04)	1.200	
25.1.4	Từ cầu Bích Phương (thửa 65, tờ số 10) đến nhà thờ Ngọc Lạp (thửa 530, tờ số 03)	800	
15. HUYỆN YÊN ĐỊNH			
9	Đường tránh QL 45 vào Cụm công nghiệp phía Tây Bắc thị trấn Quán Lào		
9.3	Đoạn qua xã Định Long		
9.3.1	Đoạn từ giáp xã Định Tường đến giáp xã Định Liên	4.500	
18. HUYỆN CẨM THỦY			
6	XÃ CẨM LƯƠNG		
6.8	Đoạn đường ngã ba bai đỗ xe thôn Lương Ngọc đến tiếp giáp đường đi Xứ Xuyên	2.000	
23. HUYỆN THƯỜNG XUÂN			
II	GIÁ ĐẤT TẠI CÁC XÃ, THỊ TRẤN:		
16	XÃ XUÂN DƯƠNG		
16.2.17	Đường nội thôn	100	

Bảng 05: BẢNG CHI TIẾT GIÁ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ
*(Kèm theo Quyết định số /2022 /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường đoạn đường	Giá đất thương mại dịch vụ
	Thị xã Nghi Sơn	
1	Khu du lịch Hải Hòa	
1.1	Đường ven biển C-C3	12.960
1.2	Các tuyến đường còn lại trong Khu du lịch	9.600
2	Đất kho tàng và Khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn	
2.1	Tại xã Trường Lâm và Tân Trường (KT-05)/73	550
2.2	Tại phường Mai Lâm (KT-01)/54	1.300
2.3	Tại xã Hải Hà (KT-03)/54	1.800

**(Giá đất thương mại, dịch vụ tại Mục 2 đất kho tàng và khu Logistics tại Khu kinh tế Nghi Sơn không áp dụng đối với trường hợp phân lớp để xác định hệ số giảm giá)*

Bảng 06: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ TẠI CÁC KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	TÊN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP	GIÁ ĐẤT		Ghi chú
		Giá đất đã có hạ tầng, do Nhà nước đầu tư	Giá đất chưa có hạ tầng	
A	CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, TP VÙNG ĐỒNG BẰNG			
I	THÀNH PHỐ THANH HOÁ			
1.1	Khu công nghiệp tây bắc Ga			
1.1.1	Khu công nghiệp Đình Hương - Tây Bắc Ga (giai đoạn 1)			
1.1.1.1	Đường có bề rộng lòng đường từ 21m-30m	2.600		
1.1.1.2	Đường có bề rộng lòng đường từ 14m-15m	2.200		
1.1.1.3	Các đường còn lại có bề rộng lòng đường 7,5m	1.950		
1.1.2	Khu Công nghiệp Tây Bắc Ga (Giai đoạn 2)		525	
1.2	Khu công nghiệp Hoàng Long FLC		500	
1.3	Khu Công nghiệp Lễ Môn	1.650		
1.4	Khu Công Nghiệp Hoàng Long			
1.4.1	Khu vực xã Hoàng Long nay là phường Long Anh			
1.4.1.1	<i>Từ Quốc lộ 1A đến đầu đường Cán Cờ</i>	1.100		
1.4.1.2	<i>Từ ngã 4 đầu đường Cán Cờ qua khu đất thuê của ông Thắng đến hết địa phận xã Hoàng Long nay là phường Long Anh</i>	1.100		
1.4.1.3	<i>Đường còn lại trong KCN</i>	800		
1.4.2	Khu vực xã Hoàng Anh nay là phường Long Anh			
1.4.2.1	<i>Từ tiếp giáp địa phận xã Hoàng Long nay là phường Long Anh đến tiếp giáp Quốc lộ 10</i>	800		
1.4.3	Khu vực phường Tào Xuyên			
1.4.3.1	<i>Từ cổng chui đường sắt Bắc Nam đến nhà ông Cấn (Nghĩa)</i>	800		

1.4.3.2	<i>Đường còn lại trong KCN</i>	800		
1.5	Cụm công nghiệp Thiệu Dương (tại phường Thiệu Dương)		500	
1.6	Cụm công nghiệp Phía Bắc thành phố Thanh Hoá (tại phường Thiệu Dương)		500	
1.7	Cụm công nghiệp Đông Lĩnh (tại phường Đông Lĩnh)		500	
1.8	Cụm công nghiệp Đông Hưng (tại phường An Hưng)		500	
1.9	Cụm công nghiệp làng nghề phía Tây thành phố Thanh Hoá (tại phường An Hưng)		500	
1.10	Cụm công nghiệp Vực (tại Phường An Hưng)		500	
1.11	CCN phía Đông Bắc thành phố Thanh Hóa(Phường Long anh)		500	
1.12	CCN phía Tây Nam thành phố Thanh Hóa (phường Quảng Thịnh, TP Thanh Hoá; xã Quảng Trạch; thị trấn Tân Phong, huyện Quảng Xương)		500	
II	THỊ XÃ BỈM SƠN			
2.1	Khu A Khu công nghiệp Bỉm Sơn		500	
2.2	Khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn		500	
2.3	Khu B Khu Công nghiệp Bỉm Sơn (Địa phận Hà Trung)		500	
2.4	Cụm công nghiệp Đông Sơn 1, phường Đông Sơn		300	
2.5	Cụm công nghiệp Đông Sơn 2, phường Đông Sơn		300	
III	HUYỆN HÀ TRUNG			
3.1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Bắc khu A - Khu công nghiệp Bỉm Sơn (khu công nghiệp Hà Long)		500	
3.2	Khu công nghiệp Hà Long		375	
3.3	Khu công nghiệp Hà Lĩnh		375	
3.4	Cụm Công nghiệp Hà Dương		400	
3.5	Cụm Công nghiệp Hà Phong I		250	
3.6	Cụm công nghiệp Hà Lĩnh II		250	
3.7	Cụm công nghiệp Hà Tân		250	
3.8	Cụm công nghiệp Hà Long I		250	

3.9	Cụm công nghiệp Hà Long II		250	
3.10	Cụm công nghiệp Hà Long III		250	
3.11	Cụm công nghiệp Yên Sơn		250	
3.12	Cụm Công nghiệp Hà Vinh		250	
IV	HUYỆN NÔNG CỐNG			
4.1	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh (xã Tượng Lĩnh và xã Thăng Bình)		250	
4.2	Cụm công nghiệp Tân Phúc		250	
4.3	Cụm công nghiệp Cầu Quan (xã Trung Chính và xã Hoàng Sơn)		250	
4.4	Cụm công nghiệp Hoàng Sơn		250	
4.5	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh)		250	
4.6	Cụm công nghiệp Tế Nông		250	
4.7	Cụm công nghiệp Tân Thọ		250	
4.8	Cụm công nghiệp thị trấn Nông Cống		250	
4.9	Cụm công nghiệp Thăng Long		250	
4.10	Cụm công nghiệp Công Liêm		250	
4.11	Cụm công nghiệp Vạn Thiện		250	
V	HUYỆN TRIỆU SƠN			
5.1	Khu công nghiệp phía Tây Thành phố Thanh Hoá (Đồng Tiến, Đồng Thắng)		375	
5.2	Cụm công nghiệp Dân Lực, Dân Lý, Dân Quyền		250	
5.3	Cụm công nghiệp thị trấn Nưa		250	
5.4	Cụm công nghiệp Hợp Thắng I		250	
5.5	Cụm công nghiệp Hợp Thắng II		250	
5.6	Cụm công nghiệp Hợp Thắng III		250	
5.7	Cụm công nghiệp Đồng Thắng II		250	
5.8	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc I		250	
5.9	Cụm công nghiệp Thọ Ngọc II		250	
5.10	Cụm công nghiệp làng nghề Xuân Lộc		250	
5.11	Cụm công nghiệp Hợp Lý		250	

VI	HUYỆN THỌ XUÂN			
6.1	Khu Công nghiệp Lam Sơn - Sao Vàng		300	
6.2	Cụm công nghiệp Xuân Lai		250	
6.3	Cụm công nghiệp Thọ Minh		250	
6.4	Cụm công nghiệp Thọ Nguyên		250	
6.5	Cụm công nghiệp Xuân Hòa - Thọ Hải		250	
6.6	Cụm công nghiệp Xuân Tín - Phú Xuân		250	
6.7	Cụm công nghiệp Trường Xuân		250	
6.8	Cụm công nghiệp Neo xã Nam Giang		250	
6.9	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Xuân Phú, huyện Thọ Xuân và xã Luện Thành, huyện Thường Xuân)		250	
VII	HUYỆN YÊN ĐỊNH			
7.1	Cụm công nghiệp Yên Lâm		250	
7.2	Cụm công nghiệp thị trấn Quán Lào		300	Cụm số 01
7.3	Cụm công nghiệp số 02 thị trấn Quán Lào		300	
7.4	Cụm công nghiệp Quý Lộc		250	
7.5	Cụm công nghiệp Định Tân		250	
7.6	Cụm công nghiệp Yên Thịnh		250	
7.7	Cụm công nghiệp Kiểu xã Yên Trường		250	
7.8	Cụm công nghiệp thị trấn Thống Nhất		250	
7.9	Cụm công nghiệp Định Công		250	
7.10	Cụm công nghiệp xã Định Hoà		250	
VIII	HUYỆN THIỆU HOÁ			
8.1	Khu công nghiệp Giang - Quang - Thịnh		375	
8.2	Cụm công nghiệp làng nghề Thiệu Đô		250	
8.3	Cụm công nghiệp Hậu Hiền,(xã Minh Tâm)		250	
8.4	Cụm công nghiệp Ngọc Vũ (xã Thiệu Ngọc, Thiệu Vũ)		250	
8.5	Cụm công nghiệp số 1 Vạn Hà (xã Thiệu Phú)		250	

8.6	Cụm công nghiệp số 2 Vạn Hà(xã Thiệu Phú)		250	
IX	HUYỆN ĐÔNG SƠN			
9.1	Cụm công nghiệp Đông Tiến (thị trấn Rừng Thông và xã Đông Tiến)		350	
9.2	Cụm công nghiệp Đông Văn		350	
9.3	Cụm công nghiệp Đông Ninh (tại xã Đông Ninh và xã Đông Hoàng)		350	
9.4	Cụm công nghiệp Đông Phú		350	
9.5	Khu công nghiệp Vực (xã Đông Quang)		200	
X	HUYỆN VĨNH LỘC			
10.1	Cụm công nghiệp Vĩnh Minh		250	
10.2	Cụm công nghiệp Vĩnh Hoà		250	
B	CÁC HUYỆN THỊ XÃ, TP VÙNG VEN BIỂN			
XI	THÀNH PHỐ SẦM SƠN			
11.1	Cụm công nghiệp làng nghề phường Quảng Châu - Quảng Thọ, thành phố Sầm Sơn		300	
XII	HUYỆN QUẢNG XƯƠNG			
12.1	Khu công nghiệp Quảng Lộc - Quảng Lưu		450	
12.2	Cụm công nghiệp Quảng Yên		300	
12.3	Cụm công nghiệp Nham Thạch		300	
12.4	Cụm công nghiệp Cống Trúc		300	
12.5	Cụm công nghiệp Tiên Trang		300	
12.6	Cụm công nghiệp Quảng Khê, Quảng Chính		300	
12.7	Cụm công nghiệp Quảng Ngọc		300	
12.8	Cụm công nghiệp Tân Trạch		300	
12.9	Cụm công nghiệp Quảng Văn		300	
XIII	HUYỆN HOÀNG HOÁ			
13.1	Khu Công nghiệp Phú Quý huyện Hoàng Hoá		450	

13.2	Cụm công nghiệp Bắc Hoàng Hoá tại xã Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Phú		300	
13.3	Cụm công nghiệp Thăng Thái		300	
13.4	Cụm công nghiệp Phú Quý (xã Hoàng Quý)		300	
13.5	Cụm công nghiệp Hoàng Quý (xã Hoàng Quý, Hoàng Hợp)		300	
13.6	Cụm công nghiệp Hoàng Đông		300	
13.7	Cụm công nghiệp Hoàng Sơn		300	
13.8	Cụm công nghiệp Đạt Tài (xã Hoàng Hà, Hoàng Đạt)		300	
XIV	HUYỆN HẬU LỘC			
14.1	Khu công nghiệp Hưng Lộc, Đa Lộc huyện Hậu Lộc		375	
14.2	Cụm công nghiệp Tiến Lộc		250	
14.3	Cụm công nghiệp Liên - Hoa		250	
14.4	Cụm công nghiệp Quang Lộc		250	
14.5	Cụm công nghiệp Song Lộc 1		250	
14.6	Cụm công nghiệp Song Lộc 2		250	
14.7	Cụm công nghiệp thị trấn Hậu Lộc		250	
14.8	Cụm công nghiệp Hoà Lộc		250	
14.9	Cụm công nghiệp Châu Lộc		250	
14.10	Cụm công nghiệp Thuần Lộc		250	
XV	HUYỆN NGA SƠN			
15.1	Cụm công nghiệp Long Sơn, xã Nga Tân		250	
15.2	Cụm công nghiệp Tam Linh (thị trấn Nga Sơn và xã Nga Văn)		250	
15.3	Cụm công nghiệp làng nghề thị trấn Nga Sơn		250	
15.4	Cụm công nghiệp Tư Sy (xã Nga Bạch, Nga Thạch, Nga Phương)		250	
C	CÁC HUYỆN VÙNG MIỀN NÚI			
XVI	HUYỆN NGỌC LẶC			
16.1	Khu Công nghiệp Ngọc Lặc		200	

16.2	Cụm công nghiệp Phúc Thịnh		200	
16.3	Cụm công nghiệp Cao Lộc Thịnh		200	
16.4	Cụm công nghiệp Minh Tiến		200	
16.5	Cụm công nghiệp Ngọc Sơn		200	
16.6	Cụm công nghiệp Ngọc Trung		200	
XVII	HUYỆN CẨM THỦY			
17.1	Cụm công nghiệp Cẩm Châu		200	
17.2	Cụm công nghiệp Cẩm Tú		200	
17.3	Cụm công nghiệp Cẩm Sơn (Thị trấn Phong Sơn, xã Cẩm Yên)		200	
XVIII	HUYỆN THẠCH THÀNH			
18.1	Khu Công nghiệp Thạch Quảng - huyện Thạch Thành		200	
18.2	Cụm công nghiệp Thạch Bình		200	
18.3	Cụm công nghiệp Vân Du I		200	
18.4	Cụm công nghiệp Vân Du II		200	
18.5	Cụm công nghiệp Thành Tân		200	
18.6	Cụm công nghiệp Thạch Sơn		200	
18.7	Cụm công nghiệp Ngọc Trạo		200	
18.8	Cụm công nghiệp Thành Minh		200	
18.9	Cụm công nghiệp Thạch Quảng		200	
XIX	HUYỆN THƯỜNG XUÂN			
19.1	Cụm công nghiệp thị trấn Thường Xuân		100	
19.2	Cụm công nghiệp Xuân Phú (xã Luận Thành)		100	
19.3	Cụm công nghiệp Xuân Cao 1		100	
19.4	Cụm công nghiệp Xuân Cao 2		100	
19.5	Cụm công nghiệp Khe Hạ		100	
19.6	Cụm công nghiệp Lương Sơn		100	
19.7	Cụm công nghiệp Vạn Xuân		100	

19.8	Cụm công nghiệp Bát Mọt		100	
XX	HUYỆN NHƯ THANH			
20.1	Cụm công nghiệp Hải Long - Xuân Khang		200	
20.2	Cụm công nghiệp xã Xuân Du		200	
20.3	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ (Xã Vạn Thắng huyện Nông Cống và xã Yên Thọ huyện Như Thanh)		200	
20.4	Cụm công nghiệp Xuân Phúc		200	
XXI	HUYỆN NHƯ XUÂN			
21.1	Khu công nghiệp Bãi Trành		200	
21.2	Cụm công nghiệp Xuân Hoà		200	
21.3	Cụm công nghiệp Thượng Ninh		200	
21.4	Cụm công nghiệp Bãi Trành		200	
21.5	Cụm công nghiệp Thanh Xuân		200	
21.6	Cụm công nghiệp Thanh Lâm		200	
XXII	HUYỆN LANG CHÁNH			
22.1	Cụm công nghiệp Bãi Bù		100	
22.2	Cụm công nghiệp Lý Ái		100	
XXIII	HUYỆN BÁ THƯỚC			
23.1	Cụm công nghiệp Điền Trung		100	
23.2	Cụm công nghiệp Tân Lập (TT Cảnh Nang)		100	
23.3	Cụm công nghiệp Lâm Xa (TT Cảnh Nang)		100	
23.4	Cụm công nghiệp Thiết Ống		100	
XXIV	HUYỆN QUAN HOÁ			
24.1	Cụm công nghiệp Phú Xuân (tại xã Phú Nghiêm)		100	
24.2	Cụm công nghiệp Nam Động		100	
XXV	HUYỆN QUAN SƠN			
25.1	Khu công nghiệp Na Mèo		150	
25.2	Cụm công nghiệp Trung Xuân		100	
25.3	Cụm công nghiệp Mừng Mìn		100	

25.4	Cụm công nghiệp Trung Hạ		100	
XXVI	HUYỆN MƯỜNG LÁT			
26.1	Cụm công nghiệp Buôn (thị trấn Mường Lát)		100	
XXVII	KHU KINH TẾ NGHI SƠN			
27.1	Khu công nghiệp số 1		500	
27.2	Khu công nghiệp số 2		500	
27.3	Khu công nghiệp số 3		200	
27.4	Khu công nghiệp số 4		200	
27.5	Khu công nghiệp số 5		200	
27.6	Khu công nghiệp số 6		300	
27.7	Khu công nghiệp số 6a		300	
27.8	Khu công nghiệp Luyện kim		300	
27.9	Khu công nghiệp số 11		300	
27.1	Khu công nghiệp số 12		200	
27.11	Khu công nghiệp số 13		200	
27.12	Khu công nghiệp số 15		200	
27.13	Khu công nghiệp số 16		150	
27.14	Khu công nghiệp số 17		200	
27.15	Khu công nghiệp số 18		150	
27.16	Khu công nghiệp số 19		150	
27.17	Khu công nghiệp số 20		200	
27.18	Khu công nghiệp số 21		200	
27.19	Khu công nghiệp số 22		250	
27.20	Khu công nghiệp phụ trợ		200	
27.21	Các khu công nghiệp còn lại trong khu kinh tế Nghi Sơn		200	